

Sách xuất bản có hội Khai-tri tiến-đức ủng-hộ
và ban Văn-học chuẩn-y

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM

TRẦN TRỌNG KIM

Độc-học các trường Pháp-Việt tiểu học con trai ở Hà-nội

CÙNG LÀM VỚI

PHẠM DUY KHIÊM

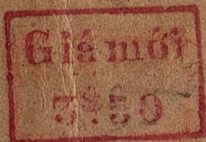
Văn-phạm-học giáo-sư
Su-phạm cao-đẳng học-đường
cựu học-sinh

BÙI KỶ

PHÓ BẢNG

Nguyên giáo-sư dạy tiếng Việt-
nam ở Đông - Pháp cao - đẳng
học-đường ở Hà-nội

IN LẦN THỨ HAI



LÊ-THĂNG xuất bản

Imprimerie du Nord, N° 133 Rue du Coton

HANOI

*Sách xuất-bản có hội Khai-tri tiến-đức ủng-hộ
và ban Văn-học chuẩn-y*

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM

TRẦN TRỌNG KIM

Độc-học các trường Pháp-Việt liêu-học con trai ở Hà-nội

CÙNG LÀM VỚI

PHẠM DUY KHIÊM

Văn-phạm-học giáo-sư
Sư-phạm cao-đẳng học-đường
cựu học-sinh

BÙI KỶ

PHÓ BẢNG
Nguyên giáo-sư dạy tiếng Việt-
nam ở Đông - Pháp cao - đẳng
học-đường ở Hà-nội

LÊ-THĂNG xuất bản

Imprimerie du Nord, N° 133 Rue du Coton

HANOI

**Tác - giả giữ bản quyền, cấm không
ai được bắt - chước và in lại
Copyright by Editions LÊ-THĂNG, 1940**

T U A

Người Việt-nam từ xưa đến vài ba mươi năm về trước đây có một thứ tiếng dùng để nói và một thứ chữ dùng để viết.

Thứ chữ ấy để riêng cho những người đi học, tập viết, tập đọc, tập làm văn, thơ, hoặc thư-từ v. v. . . . gọi là chữ nho, nghĩa là một thứ chữ dùng để học đạo nho và để xem sách-vở của thánh hiền đời trước. Vì chữ nho phổ-thông khắp cả Á-đông, nhất là những nước theo văn-hóa của nho-giáo như : Tàu, Cao-ly. Nhật-bản và Việt-nam, cho nên người Việt-nam tuy không nói được tiếng những nước ấy, nhưng vẫn xem được các sách-vở viết bằng chữ nho.

Chữ nho phát ra ở nước Tàu thât, nhưng người Việt-nam hay người Nhật-bản không đọc như người Tàu. Vả người đi học ngày xưa cũng chỉ biết là học chữ mà thôi, không ai nghĩ đến cái ý nói học chữ Tàu, như những người theo tân-học thường nói bây giờ. Hai tiếng « chữ Tàu » là do cái nghĩa hai tiếng « caractères chinois » mà dịch ra, chứ thật không đúng cái tư-tưởng của người đi học ngày xưa.

Vậy chữ nho là thứ chữ để dạy người đi học, tập làm văn, làm thơ ; học lâu, tập nhiều thì mới viết được.

Còn thứ tiếng dùng để nói, thì người xứ nào nói tiếng xứ ấy. Ngay như ở nước Tàu, mỗi xứ có một

thứ tiếng nói của bản-xứ: người Vân-nam có tiếng Vân-nam, người Quảng-đông có tiếng Quảng-đông, người Bắc-kinh có tiếng Bắc-kinh v. v. . . cũng như người Việt-nam có tiếng Việt-nam, gọi là tiếng nôm.

Tiếng Việt-nam cũng như tiếng nói của các nước ở Á đông chỉ dùng để nói mà thôi, chứ không có chữ viết. Khi người Việt-nam học chữ nho đã giỏi mà có muốn làm văn bằng tiếng nôm, thì lại mượn chữ nho, rồi lấy âm và lấy ý mà đặt ra một thứ chữ, gọi là chữ nôm. Vậy người nào biết chữ nôm là người đã biết ít nhiều chữ nho.

Mới đây độ hơn một nửa thế-kỷ nay, người Pháp sang bảo-hộ nước Việt-nam, người ta mới dùng chữ quốc-ngữ để dịch tiếng Pháp ra tiếng nôm cho tiện sự cai-trị và sự giao-thông ở bản-xứ.

Chữ quốc-ngữ là một thứ chữ dùng 25 chữ cái la-tinh của các giáo-sĩ đạo Thiên-chúa đã đặt ra, vào quãng thế-kỷ thứ XVII và XVIII, để dùng về việc truyền-bá tôn-giáo cho tiện. Về sau người ta dùng chữ quốc-ngữ để dịch các công-văn và những bài dạy học-trò học tiếng Pháp ở các trường Pháp-Việt. Lâu dần sự học chữ nho kém đi và sự học chữ quốc-ngữ thịnh-hành lên. Sự học quốc-ngữ mà chóng thịnh như thế, là bởi cái tư-tưởng của người Tây cho là người nước nào phải học tiếng riêng của nước ấy; người Việt-nam cũng theo cái tư-tưởng ấy mà học chữ quốc-ngữ. Quốc-ngữ nghĩa là tiếng nói của người trong nước.

Chữ quốc-ngữ rất tiện-lợi là nhờ có năm cái dấu giọng có thể phiên-dịch đúng hết thấy các âm. Chỉ

hiềm vì các âm tuy đúng, song khi gặp những tiếng đồng-âm thì viết giống nhau cả, thành ra người nào không biết chữ nho, không làm thế nào mà phân-biệt những nghĩa khác nhau trong những tiếng ấy. Song đó chỉ là một điều bất-liện trong những điều tiện-lợi khác, điều trọng-yếu hơn cả là khiến cho người Việt-nam có thể học và tập tiếng nôm, tức là tiếng nói của người trong nước.

Tiếng nói của người Việt-nam thì từ Bắc chí Nam chỉ có một thứ tiếng mà thôi. Duy có cái giọng nói, thì mỗi xứ có một giọng nặng nhẹ khác nhau, như người Bắc-kỳ nói một giọng, người Nghệ-Tĩnh nói một giọng, người Huế, người Quảng, người Nam-kỳ đều có một giọng nói khác cả. Mấy người ở những xứ ấy ngồi nói chuyện với nhau, người ta chỉ nghe giọng nói, có thể biết ngay là người nào ở xứ nào.

Trừ cái giọng nói ra, lại còn có một ít tiếng thổ-âm, thường dùng quen ở xứ này mà không hay dùng ở xứ kia. Vì thế người ngoại-quốc không biết tiếng Việt-nam, tưởng lầm là người những xứ ấy nói mấy thứ tiếng khác nhau, kỳ thực người Việt-nam chung cả nước cùng nói một thứ tiếng.

Tiếng nói của người Việt-nam tuy có cái tính-cách duy-nhất ấy, nhưng vì xưa kia không dùng để học tập ở các học-đường, cứ để ai nói quen thế nào thì cứ thế mà nói, miễn là người ta nghe được thì thôi. Bởi thế cho nên không có sách-vở làm ra, để dạy riêng về cách học tiếng nói.

Tiếng Việt-nam xưa kia tuy không có sách dạy về

văn-phạm, nhưng các qui-tắc để nói thế nào là phải, thế nào là sai, thì bản-nhiên vẫn có. Nay đem những qui-tắc ấy mà phát-biểu ra cho minh-bạch, tức là định ra văn-phạm của tiếng Việt-nam.

Ít lâu nay đã có người Pháp biết tiếng Việt-nam và người Nam cũng đã nghĩ đến sự làm sách văn-phạm, nhưng vì hoặc làm sơ-lược quá, hoặc quá thiên về cách làm văn-phạm tiếng Pháp, thành-thử những sách ấy vẫn còn có nhiều chỗ khiếm-khuyết.

Nay nhân ở hội Khai-tri-tiến-đức có ban văn-học, gồm có những người cựu-học và tân-học đang làm bộ Việt-nam tự-điền và các bộ sách khác, mới nghĩ ra việc làm quyển Việt-nam văn-phạm. Ban Văn-học giao cho chúng tôi làm bộ sách ấy. Chúng tôi biết việc ấy là việc rất khó, nhưng là việc rất cần phải có, thì tiếng Việt-nam sau này mới có cơ-sở mà mở-mang ra được. Chúng tôi không quản sự khó-khăn, đem cái biết nhỏ-mọn mà bàn với mấy người đồng chí, như ông Bùi Kỷ, phó-bảng, ông Dương bá Trạc, cử-nhân, là những người cựu-học, biết sành quốc-âm, và ông Phạm duy Khiêm văn-phạm-học giáo-sư, ông Nguyễn mạnh Tường, văn-chương-học bác-sĩ, ông Nguyễn khắc Kham, văn-chương-học cử-nhân, là những người tân-học có tiếng, để định cái phương-pháp làm quyển sách văn-phạm này. Chúng tôi đem bao nhiêu những điều cốt-yếu trong tiếng nói của quốc-âm, phát-biểu ra rõ-ràng và mỗi một điều giải-diễn xong, lại lấy những tiếng người ta thường nói, thường dùng, hoặc những câu văn câu thơ ở trong các truyện, đem ra làm thi-dụ, để làm chứng-cứ chắc-chắn.

Có một điều rất khó, trong việc làm này là nguyên tiếng Việt-nam không có lối phân tự-loại. Thường người ta chỉ theo lối học chữ nho, lấy tiếng nặng, tiếng nhẹ mà phân ra làm bốn thứ, là: thực-tự, hư-tự, bán-thực-tự, bán-hư-tự, nghĩa là tiếng nặng, tiếng nhẹ, tiếng hơi nặng, tiếng hơi nhẹ. Ví như những tiếng mà bây giờ ta gọi là danh-tự, thì chữ nho gọi là thực-tự; những tiếng ta gọi là trạng-tự, giới-tự, liên-tự, thì gọi là hư-tự; những tiếng ta gọi là tĩnh-tự, động-tự, thì gọi là bán-hư-tự; những tiếng ta gọi là tiếng đệm hay là tiếng trợ-ngữ-tự thì gọi là bán-hư-tự.

Cách phân tự-loại như thế, chỉ cốt để làm thơ làm phú mà tìm chữ đối nhau cho cân mà thôi, chứ không thể dùng để phân-tích được các tiếng lập-thành câu nói hay câu văn.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng đã học một tiếng nói, thì phải biết rõ cái giá-trị và cái công-dụng của từng tiếng ở trong câu nói. Muốn hiểu rõ như thế, tất phải theo cái phương-pháp của tây-học, chia các tiếng ra thành từng loại, rồi mỗi loại xét riêng một mục, như lối văn-phạm của tây, để phân-biệt cái tinh-cách và cách dùng các thứ tiếng ấy.

Tiếng Việt-nam là tiếng đơn-âm, không biến hình biến dạng, có khi một tiếng biến ra nhiều nghĩa, có khi một tiếng biến ra thứ tiếng khác. Chúng tôi lấy cái nghĩa và cách dùng của nó mà định ra từng loại. Cũng có khi người ta lấy một tiếng đệm đặt thêm ở đằng trước hay ở đằng sau tiếng khác, để biểu-diễn cái nghĩa hơi khác nghĩa chính. Những sự biến-đổi như

thế đều có lẽ-lỗi nhất-định. chúng tôi cố đem giải-diễn ra rõ-ràng để học-giả nhận biết cho dễ.

Có người nói rằng: Tiếng Việt-nam có cái tinh-cách và cái tinh-thần không giống như tiếng các nước bên Tây. Nếu theo phương-pháp văn-phạm của Tây mà làm văn-phạm Việt-nam thì sợ không đúng. — Chúng tôi vẫn biết mỗi một tiếng nói là có một cái tinh-thần đặc-biệt. Song tiếng nói là cách biểu-diễn cái tư-tưởng của người ta ra cho người khác biết. Cách biểu-diễn ấy tuy khác, nhưng bao giờ cũng phải theo cái lý cho thuận. Đã theo lý, thì dù đông dù tây, đâu đâu cùng một lý cả. Vậy theo phương-pháp của Tây mà phân ra các tự-loại, tưởng không phải là sự sai lầm, miễn là ta giữ được cái tinh-thần của tiếng ta mà đem phó-diễn ra cho rõ-ràng là được.

Dẫu thế nào mặc lòng, chúng tôi tưởng sự cần-cấp bây giờ là hãy làm thành quyển Việt-nam văn-phạm, rồi sau thấy đâu có sự sai-lầm hay khiếm-khuyết, ta sẽ sửa-đổi lại. Đến như sách văn-phạm của Pháp-ngữ đã có từ mấy trăm năm nay mà đến bây giờ còn phải làm đi làm lại mãi chưa xong, huống chi văn-phạm của ta mới là bước đầu trong sự học tiếng nước nhà.

Chúng tôi nghĩ như thế, cho nên quả-quyết làm sách văn-phạm này. Cái lỗi của chúng tôi làm là mỗi khi thảo xong một mục nào, đem bàn với ông Phạm duy Khiêm về cách xếp-đặt cho có phương-pháp. Ông Khiêm cũng hết lòng giúp sức cùng với chúng tôi, chữa đi chữa lại năm bảy lần rồi mới đem trình tiêu-

ban Văn-học chuẩn-y. Khi bản thảo bằng quốc-ngữ đã làm xong, chúng tôi lại nhờ ông Khiêm cùng với chúng tôi dịch ra tiếng Pháp để cho người Pháp hay người Nam theo tây-học, có thể lễ-nhận được cái tinh-thần và cái qui-tắc của tiếng Việt-nam, có nhiều chỗ tinh-vi đủ biểu-diễn được sự vận-động cái tư-lưỡng của người ta.

Ông Phạm duy Khiêm đang dịch với chúng tôi quyển Văn-phạm này gần xong, thì ở bên Âu-châu xảy ra việc chiến-tranh, ông xin đi đầu quân, thành ra sự dịch ấy có nhiều sự khó-khăn mà chúng tôi phải cố làm cho trọn việc.

Sách Văn-phạm này chia ra làm 18 chương, xét đủ các thứ tự-loại, cách đặt câu, cách dùng tiếng làm văn và cách làm thơ làm phú.

Chúng tôi không dám chắc rằng sách này đã là hoàn-toàn, không có chỗ khiếm-khuyết và sai-lầm. Điều đó xin đề độc-giả xét cho. Chúng tôi chỉ xin độc-giả xuong-tất cho ít nhiều vì nỗi chúng tôi muốn vỡ cánh đồng bỏ hoang mà mở ra một con đường mới. Mong rằng các nhà thư-giả cùng với chúng tôi đi vào con đường ấy, rồi chỉ-bảo giúp chúng-tôi mà sửa-đổi những điều lầm-lỗi. Nếu mọi người biết cho chúng tôi vì chút lòng nhiệt-thành muốn nâng cao cái địa-vị tiếng nước nhà lên tới chỗ xứng-đáng, được như thế thì chúng tôi đã là mãn-nguyện lắm vậy.

TRẦN TRỌNG KIM.

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM

CHƯƠNG I

1. — Văn-phạm là phép dạy nói và dạy viết cho đúng mẹo-luật của một tiếng nói. Những mẹo-luật ấy một đấng phải theo lý cho thuận, một đấng phải lấy những lối, những cách của tiền-nhân đã dùng quen, và sự thông-dụng của người trong nước mà làm mẫu-mực.

CHỮ VIẾT

2. — Người Việt-nam xưa kia theo lối chữ nho mà đặt thành một thứ chữ để viết tiếng quốc-âm gọi là chữ nôm.

Chữ nôm là lối chữ mượn âm hay mượn ý của chữ nho mà đặt ra.

Sau, các giáo-sĩ đạo Thiên-chúa sang truyền đạo, mới dùng những chữ cái của La-mã mà phiên lấy âm, đặt ra chữ quốc-ngữ, là một thứ chữ bây giờ dùng rất phổ-thông trong nước.

ÂM

3. — Nguyên - âm và phụ - âm. — Chữ quốc-ngữ có mười-hai nguyên-âm và hai-mười-lăm phụ-âm.

Mười-hai nguyên-âm là :

a, ă, â, e, ê, i, ɣ, o, ô, ơ, u, ư

Hai-mươi-lăm phụ-âm là :

b, c, ch, d, đ, g (gh), gi, h, k, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

Lời chú. — **Mấy chữ phụ-âm cần phải phân-biệt.** — Chữ quốc-ngữ khi trước ít có người học, cho nên khi đọc, khi viết, thường hay dùng chữ nọ ra chữ kia. Nay toàn nước đã thông-dụng, thì nên chú ý mà dùng cho đúng:

a) Chữ **ch** không đọc như chữ **tr**. Đọc chữ **ch**, thì phải đem lưỡi ra gần răng cửa, rồi co mau lưỡi vào cho thành âm. Chữ **tr** đọc phải cong đầu lưỡi lên phía mái ngói, tức là phần trên ở trong miệng, rồi bật lưỡi xuống cho thành âm, như: tiếng **cha** trong **cha con** và tiếng **tra** trong **tra hỏi**, là hai tiếng khác âm và khác nhau.

b) Chữ **d** không đọc như chữ **gi**. Đọc chữ **d**, phải dít đầu lưỡi với hai hàm răng mà phát ra âm. Đọc chữ **gi**, phải làm cho rõ có âm **i** đi theo, như: tiếng **đa** trong **đa thịt** và tiếng **gia** trong **gia đình**.

c) Chữ **r** đọc phải mở miệng ra như đọc chữ **e**, rồi co lưỡi vào, mà lăm cho hơi rung đầu lưỡi, để phát ra âm. Đọc như thế, thì chữ **r** không lan với chữ **d** hay chữ **gi**, như: tiếng **ra** trong **đi ra**, tiếng **đa** trong **đa trâu**, và tiếng **gia** trong **gia ăn**, là ba tiếng khác nghĩa và khác âm.

d) Chữ **s** đọc phải để hở môi ra, rồi đưa đầu lưỡi lên gần hàm răng trên mà phi hơi trong miệng ra, để thành âm. Chữ **x** đọc phải để hở môi ra, rồi đưa đầu lưỡi ra giữa hai hàm răng mà phi hơi trong miệng ra cho thành âm, như: tiếng **sa** trong **sa xương** **đat** không đọc giống tiếng **xa** trong **đi xa nhà**.

4. — Văn đơn và văn ghép. Mỗi nguyên-âm thành một văn đơn.

Vần ghép lập-thành :

a) Do hai hay ba nguyên-âm hợp lại với nhau :

ai, ay, ao, au, âu, eo, iu, uo, uôi, uây, v.v...

a) Do một hay hai nguyên-âm hợp với một hay hai phụ-âm :

ae, am an, anh, ang, im, in, ich, inh, iêng, uông, ương, v.v...

Lời chú. — Chữ **i** gọi là **i ngắn** và chữ **ỹ** gọi là **ỹ dài**. Hai chữ ấy đứng một mình hay đứng sau một phụ-âm cũng đọc như nhau. Nhưng khi hai chữ ấy đi theo một nguyên-âm khác để lập-thành một vần ghép, thì thành ra hai âm khác nhau :

ai, ay; ui, uy, v.v...

Chữ **i ngắn** và chữ **ỹ dài** chỉ khác nhau ở chỗ ấy mà thôi.

Cách dùng hai chữ ấy đứng sau một phụ-âm, thì không nhất-định : người ta có thể tùy ý mà viết :

Li hay lỹ, mi hay mỹ, qui hay quy.

Nhưng khi có một âm **i** đứng liền trên chữ phụ-âm : **ch, m, n, p** hay **t**, thì viết chữ **i ngắn** :

ich, im, in, ip, it.

Đó chỉ là một thói quen mà thôi, chứ không lấy gì làm chuẩn-đích nhất-định.

5. — Âm và thanh. — Âm là vốn tự nó phát ra thành tiếng :

a, ô, u, v.v...

Thanh là cái giọng làm cho âm biến ra tiếng khác :

à, ố, ử v.v...

6. — Một âm còn nguyên hay do một thanh mà biến đi, có thể thành ra sáu thanh sau này:

Hai thanh bình	}	1. Đoản-bình thanh (giọng đoản-bình)
		2. Tráng-bình thanh (giọng tráng-bình)
Bốn thanh trắc	}	3. Thượng thanh (giọng thượng)
		4. Hạ thanh (giọng hạ)
		5. Khứ thanh (giọng khứ)
		6. Hồi thanh (giọng hồi)

Tiếng Việt-nam, bất cứ tiếng nào cũng ở trong sáu thanh ấy,

7. — **Dấu giọng** — Trừ đoản - bình - thanh ra, là tiếng bản-âm không có dấu, còn năm thanh, mỗi thanh có một cái dấu, gọi là dấu giọng, trong chữ quốc-ngữ.

Năm dấu giọng ấy là:

1. Giọng huyền (∨), tức là tráng-bình-thanh
2. Giọng sắc (∕), tức là thượng-thanh
3. Giọng nặng (●), tức là hạ-thanh
4. Giọng ngã (∞), tức là khứ-thanh
5. Giọng hỏi (?), tức là hồi-thanh.

Vi như: tiếng tình, không có dấu giọng, nghĩa là khôn-ngoan, ranh-mãnh.

Thêm giọng *huyền* vào, thì thành ra tiếng **tình**, nghĩa là cái lòng yêu, ghét, vui, buồn v.v. .

Thêm giọng *sắc* vào, thì thành ra tiếng *tinh*, nghĩa là cái bản-nhiên người ta bẩm-thừa của trời đất.

Thêm giọng *nặng* vào, thì thành ra tiếng *tĩnh*, nghĩa là cùng với.

Thêm giọng *ngã* vào, thì thành ra tiếng *tĩnh*, nghĩa là yên-lặng.

Thêm giọng *hỏi* vào, thì thành ra tiếng *tĩnh*, nghĩa là tinh-thần sáng suốt, không mê, không lẫn.

Năm giọng ấy, đối với tiếng Việt-nam hệ-trọng như thế, cho nên viết bằng quốc-ngữ, cần phải chú-trọng ở những cái dấu giọng, đừng có bỏ sót hay đánh sai dấu, để định rõ từng tiếng.

TIẾNG NÓI

NHỮNG ĐIỀU KHÁI - LƯỢC

8. — Tiếng ghép. — Tiếng Việt-nam là tiếng đơn-âm, nghĩa là mỗi vần là một tiếng.

Có khi hai tiếng hợp lại với nhau, thành ra một tiếng có nghĩa khác, gọi là tiếng ghép.

Ví như: tiếng *nhà* là chỗ người ta ở, hợp tiếng *cửa* là chỗ ra vào có cánh làm bằng gỗ hay bằng tre để đóng hay mở, thành một tiếng ghép *nhà-cửa*, nói chung về các nhà ở.

Tiếng *lò* là chỗ đốt lửa để nung hay nấu vật gì, hợp với tiếng *rượu* là một chất lỏng có

men-đề uống, thành một tiếng ghép: **Lò-rượu**, nói hơi nấu rượu.

Tiếng **tàu** là vật để chở người hay các vật khác, hợp với tiếng **bay** là đi trên không bằng hai cánh, thành một tiếng ghép: **tàu-bay**, nói cái phi-cơ.

Trong những tiếng ghép, có tiếng có một tiếng đệm. Tiếng đệm ấy tự nó không có nghĩa gì cả, nhưng dùng đặt trước hay đặt sau một tiếng chính thì nó làm cho cái nghĩa tiếng chính ấy biến khác đi (Xem chương III, § 70-8; VIII, § 198-6-7; IX, § 215-5; XV).

9. — Các loài tiếng. — Tiếng chia ra làm mười-ba loài sau này :

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. Danh-tự | 8. Trạng-tự |
| 2. Mạo-tự | 9. Giới-tự |
| 3. Loại-tự | 10. Liên-tự |
| 4. Chỉ-định-tự | 11. Tán-thán-tự |
| 5. Đại-danh-tự | 12. Trợ-ngữ-tự |
| 6. Tính-tự | 13. Tiếng đệm |
| 7. Động-tự | |

Những tiếng trong mười-ba loài ấy, chỉ số ít hay số nhiều, thuộc về giống đực hay giống cái, không bao giờ đổi hình đổi dạng.

10. — Tiếng tượng-hình. — Tiếng tượng-hình là lấy cái hình-dạng của các vật mà đặt ra tiếng:

Lôi-lôm, chành-vênh, lôm-đổm, lơ-thơ, lác-đác, gật-gù, v.v...

11. — Tiếng tượng-thanh. — Tiếng tượng thanh là bắt-chước tiếng của vật gì phát ra mà đặt thành tiếng :

Xao-xác, rúc-rích, róc-rách, ào-ào, thỉnh-thịch v.v...

Lời chú. — Những tiếng tượng-hình và tượng-thanh thường là trạng-tự nhưng người ta hay dùng làm tĩnh-tự.

12. — Gốc tiếng. — Tiếng Việt-nam do ba căn-nguyên mà thành ra :

a) Tiếng bản-xứ :

Trước, mặt, tay, đọi, đĩa, ăn, nói, v.v...

b) Chữ nho nhập-tịch :

Hương, hoa, đạo, đức, nhân, nghĩa, v.v...

c) Tiếng ngoại-quốc nhập-tịch :

Má, bá-chín, phá-xáng, Bồi, ga, cà-phê, xà-phòng v.v...

13. — Tiếng đồng-âm. — Tiếng đồng-âm là những tiếng viết giống nhau và đọc đồng một âm như nhau, nhưng cái nghĩa thì khác mà không có liên-lạc gì với nhau cả.

Ví như một tiếng **nước** là nói một xứ có vua quan cai-trị; một tiếng **nước** khác là nói chất lỏng ở sông ở biển. Một tiếng **năm** là nói khoảng thời-gian có mười-hai tháng; một tiếng **năm** khác là nói số đếm sau số bốn.

Những tiếng đồng-âm ấy nhiều nhất là những tiếng gốc ở chữ nho mà ra :

Chữ **minh** là sáng, thì viết chữ 明.

Chữ **minh** là mờ-tối, thì viết chữ 冥.

Chữ **minh** là mờ-mịt bát-ngát, thì viết chữ 溟.

Chữ **minh** là thề, thì viết chữ 盟.

Chữ **minh** là ghi, khắc, thì viết chữ 銘.

Chữ **minh** là kêu (nói về chim), thì viết chữ 鳴.

Những chữ ấy viết bằng chữ nho là sáu chữ khác nhau, mà viết bằng quốc-ngữ, thì tiếng nào cũng như nhau cả. Song ta phải biết phân-biệt rằng đó là sáu tiếng **minh** có sáu nghĩa riêng, chứ không phải là một tiếng **minh** mà có sáu nghĩa,

14 Tiếng đồng-loại — Tiếng đồng-loại là những tiếng do một gốc mà biến giọng hay biến vần thành ra tiếng khác và có nghĩa khác.

TIẾNG GỐC	TIẾNG BIẾN GIỌNG	TIẾNG BIẾN VẦN
Người : chỉ về nhân loại.	Ngươi : loại - tự hay đại danh-tự.	Ngài : đại-danh-tự dùng để chỉ người trên.
Tha : không bắt, miễn chấp.	Thả : buông ra, không cầm giữ nữa.	
Tiết : đoạn khí-hậu trong một năm.		Tết : ngày cúng, ngày lễ.
Nam : phương nam.		Nồm : gió đông-nam
Bắc : phương bắc.		Bắc : gió đông-bắc.
Vết : ngắn dàu.	Vệt : ngắn dài.	
Quẩn : xoắn, lại, không suôn sóng.	Quẩn : cong lại. Quẩn : co rút xoắn xít.	

Tiếng gốc **người**, danh-tự, chỉ về một cá-nhân trong nhân-loại: **người già**, **người trẻ**.

Tiếng **người** cùng gốc với tiếng **người**, là tiếng loại-tự hay đại-danh-tự. Loại-tự, như nói: **Người Hàn Tin**. Đại-danh-tự, dùng để người trên nói với người dưới, như nói: *Ta đã bảo người*.

Tiếng **ngài**, đại-danh-tự, dùng để kẻ dưới nói với người tôn-qui, như nói: *Xin ngài chứng cho*.

Một tiếng lại có thể đặt thêm vào các tiếng khác để lập thành những tiếng ghép, ví như tiếng **người** thành ra tiếng **người dung**, **người ta**; tiếng **tha** thành ra tiếng **tha-thứ**; tiếng **thả** thành ra tiếng **thả lỏng**, **thả rộng**. Những tiếng ghép ấy là cùng một gốc với tiếng chính.

15. — Các nghĩa của một tiếng. — Mỗi tiếng có cái nghĩa riêng của nó, gọi là **nghĩa đen**.

Song có nhiều tiếng, trừ cái nghĩa đen ra, còn có thể dùng rộng ra mà trở cái nghĩa hơi giống cái ý của nghĩa đen, cái nghĩa ấy gọi là **nghĩa rộng**.

Có khi mượn cái nghĩa đen của một tiếng, mà trở cái ý vô-hình, thì gọi là **nghĩa bóng**.

Có nhiều tiếng có đủ ba nghĩa ấy:

1. Nghĩa đen: **Lấp** là đắp đất cho đầy, cho phẳng cái hố, cái lỗ, con sông: **Lấp hồ**, **lấp ao**, **lấp sông**.

2. Nghĩa rộng : **Lấp** là làm cho không thông nữa, ngăn lại : **Lấp lối đi, lấp bóng nắng.**

3. Nghĩa bóng : **Lấp** là che đi, làm cho khuất đi : **Lấp chuyện cũ, lấp mối sầu.**

CHƯƠNG II

PHÉP ĐẶT CÂU

16.— Phép đặt câu là phép đặt các tiếng để lập-thành mệnh-đề và đặt các mệnh-đề để lập-thành câu.

Phép đặt câu có thể chia ra làm hai phần : một phần dạy về cách lập-thành mệnh-đề ; một phần dạy về cách lập-thành câu.

Cách dùng các tiếng ở trong mệnh-đề, thì sẽ xét rõ ở các chương thuộc về các loại tiếng. Đây chỉ nói riêng về phép lập-thành mệnh-đề và phép lập-thành câu, cùng các thứ câu.

MỆNH-ĐỀ

17.— Tiếng đứng làm chủ ở trong mệnh-đề, gọi là chủ-từ.

Tiếng đứng chỉ cái thể của chủ-từ là tiếng tĩnh-tự.

Tiếng đứng chỉ cái dụng của chủ-từ là tiếng động-tự.

Mỗi tiếng ấy có thể có một hay nhiều tiếng túc-từ.

Cái hoa đẹp. **Cái hoa** là danh-tự đứng làm chủ-từ. **đẹp** là tính-tự biểu-diễn cái thể của chủ-từ.

Tôi viết. **Tôi** là đại-danh-tự đứng làm chủ-từ, **viết** là động-tự biểu-diễn cái dụng của chủ-từ.

Cái chén đầy nước. **Cái chén** là danh-tự đứng làm chủ-từ, **đầy** là tính-tự chỉ cái thể của chủ-từ, **nước** là danh-tự đứng làm túc-từ cho tiếng tính-tự **đầy**.

Ông lão bỏ củi. **Ông lão** là danh-tự đứng làm chủ-từ, **bỏ** là động-tự chỉ cái dụng của chủ-từ, **củi** là danh-tự đứng làm túc-từ cho tiếng động-tự **bỏ**.

Lời chú.— Khi tiếng chủ-từ đã đi với tiếng tính-tự, để chỉ cái thể của chủ-từ, thì không có tiếng động-tự nữa. (Xem chương VIII, § 204).

Song khi tiếng chủ-từ là danh-tự hay đại-danh-tự, mà có tiếng danh-tự hay tiếng đại-danh-tự khác đứng làm túc-từ, thì phải có tiếng động-tự là đứng ở giữa :

*Việc này là việc khó.
Bác này là người họ tôi.
Người ấy là ai ?*

18. — Mệnh-đề không có chủ-từ.— Người ta thường dùng những mệnh-đề chỉ có tiếng tính-tự và tiếng túc-từ, để nói cho gọn :

**Tốt danh hơn lành áo.
No bụng đói con mắt.
Xấu người nhưng tốt nết.**

Còn những mệnh-đề chỉ có tiếng động-tự và tiếng túc-từ thì xem mục Động-tự. (Chương IX, § 217.

19. — Mệnh-đề tỉnh-lược. — Trong khi nói-chuyện, người này đáp lại người kia, người ta thường chỉ dùng một vài tiếng cốt-yếu ở trong câu hỏi, chứ không nói lại cả câu. Những mệnh-đề nói tắt ấy gọi là mệnh-đề tỉnh-lược :

Ai lấy quyển sách ở đây? — Tôi.

Chợ có đông người không? — Đông lắm.

Anh đã hiểu chưa? — Hiểu rồi.

Nó làm chợ ai? — Cho tôi.

CHỦ-TỪ

20. — Tiếng dùng làm chủ-từ có thể là :

1. Danh-tự :

Người thợ đi làm. Ai đi làm? — Người thợ.

2. Đại-danh-tự :

Bác giúp tôi. Ai giúp tôi? — Bác.

3. Động-tự :

Nói là hay mà không nói còn hay hơn nữa.

Cái gì là hay? — Nói.

4. Tính-tự :

Đẹp hóa xấu. Cái gì hóa xấu? — Đẹp.

Lời chú — Có khi cả một mệnh-đề đứng làm chủ-từ.

Ai thức khuya mới biết đêm dài.

TÚC-TỪ

21. — Một tiếng túc-từ có thể đi với tiếng danh-tự, tiếng tĩnh-tự hay động-tự. Bởi thế có danh-tự túc-từ, tĩnh-tự túc-từ, động-tự túc-từ.

22. — **Danh-tự túc-từ.** — Danh-tự túc-từ có thể là :

Danh-tự : *Cái mũ anh Giáp.*
 Đại-danh-tự : *Cái vườn nó.*
 Động-tự : *Cái nhà ở.*
 Trạng-tự : *Phong-tục ngày nay.*

Lời chú. — I. Những tiếng nhân-vật đại-danh-tự đặt sau tiếng danh-tự để chỉ sự hệ-thuộc về người hay vật nào.

Ví như khi người ta nói: **Cha tôi, nhà nó, việc chúng ta**, thì những tiếng nhân-vật đại-danh-tự: **tôi, nó, chúng ta** đặt sau những tiếng danh-tự: **cha, nhà, việc**, có cái nghĩa là: **Cha của tôi, nhà của nó, việc của chúng ta**. Những tiếng nhân-vật đại-danh-tự ấy đều có cái công-dụng làm chỉ-định túc-từ cho những tiếng danh-tự đứng trước.

Bởi thế người ta thường đặt thêm tiếng giới-tự **của** trước tiếng nhân-vật đại-danh-tự để chỉ rõ sự hệ-thuộc:

Không ai biết việc của nó.
Còn ngựa của anh chạy tốt.

II. Tiếng **thừa** nghĩa là: *của nó*, dùng đặt trước tiếng danh-tự để chỉ sự hệ-thuộc, khi tiếng danh-tự ấy có quan-hệ trực-tiếp với tiếng danh-tự hay tiếng đại-danh-tự đã nói ở trên:

Người ta nên an thừa phận
Thừa công-dức ấy ai bằng. (Kiều)

23. — **Tĩnh-tự túc-từ.** — Tĩnh-tự túc-từ có thể là :

Danh-tự : *Nó yên phận.*
Cái chậu đầy nước.

Động-tự: *Giỏi nói.*
Khéo ở.

24. — Động-tự túc-từ. — Động-tự túc-ừ
 có thể là :

Danh-tự: *Tôi ngâm câu thơ.*
 Đại-danh-tự: *Nó quen tôi.*
 Động-tự: *nó muốn làm.*

25. — Động-tự túc-từ thường dùng để hoặc
 chỉ sự-vật, hoặc chỉ sự phát-phó, hoặc chỉ
 trường-hợp.

1. Những tiếng dùng làm sự-vật túc-từ
 là tiếng danh-tự hay tiếng đại-danh-tự để chỉ
 người hay vật nào phải chịu cái dụng biểu-
 diễn ra ở tiếng động-tự :

Tôi mua quyển sách.
Anh ấy đánh nó.

2. Những tiếng dùng làm phát-phó túc-từ
 là tiếng chỉ cái dụng thi-hành ra cho người hay
 sự-vật nào. Tiếng phát-phó túc-từ bao giờ cũng
 đứng sau tiếng giới-tự cho :

Đưa cho nó cái quạt.
Bán cho tôi hai quyển sách.

3. Những tiếng dùng làm trường-hợp túc-
 từ là tiếng chỉ cái trường-hợp về thời-gian, về
 nơi-chốn hay cái quan-hệ về mục-đích, về duyên-
 cớ v. v...

Mai tôi đi săn.

Ở nhà-quê, người ta làm-lụng vất-vả.

Tôi làm để nuôi con.

Vì anh, nó phải mắng.

26. — Trục-tiếp túc-từ và gián-tiếp túc-từ. — Những tiếng túc-từ, dù là danh-tự túc-từ, tính-tự túc-từ hay động-tự túc-từ, đều có thể là trục-tiếp hay gián-tiếp túc-từ.

27. — Trục-tiếp túc-từ là tiếng túc-từ đứng liền với tiếng nó làm cho lộn nghĩa, mà không có tiếng giới-tự gián-cách ra :

1. Danh-tự trục-tiếp túc-từ :

Quyển sách anh Sửu.

Con ngựa tôi.

2. Tính-tự trục-tiếp túc-từ :

Cái dỏ đầy hoa.

Chợ vắng người.

3. Trường-hợp trục-tiếp túc-từ :

Bây giờ nó ngủ.

Nó đi hôm qua.

28. — Gián-tiếp túc-từ là tiếng túc-từ đứng sau một tiếng giới-tự để gián-cách tiếng túc-từ ấy với tiếng nó làm cho lộn nghĩa :

1. Danh-tự gián-tiếp túc-từ :

Những sách của tôi.

Những người trong nhà.

2. Tĩnh-tự gián-tiếp túc-từ :

*Nó khổ với con.**Người ấy giàu vì bạn.*

3. Trường-hợp gián-tiếp túc-từ :

*Mua cái nhà để ở.**Về đời nhà Lê, người ta rất chuộng sự
văn-học.**Ở trung-châu, người ở đông-dục.*

VỊ-TRÍ TIẾNG TÚC-TỪ

29. — Những tiếng danh-tự túc-từ và tĩnh-tự túc-từ, dù trực-tiếp hay gián-tiếp, đều phải đặt sau tiếng nó đứng làm cho lộn nghĩa. (Xem §§ 22, 23.)

30. — Những tiếng động-tự túc-từ có thể đặt trước hay đặt sau tiếng động-tự, tùy từng trường-hợp hay tùy cái ý người ta muốn nói.

1. Tiếng sự-vật túc-từ thường đứng sau tiếng động-tự. Song khi người ta muốn làm cho nổi cái nghĩa một tiếng túc-từ, thì người ta đảo ngược tiếng túc-từ ấy lên đầu mệnh-đề

*Sách anh Tín, tôi đã trả rồi.**Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.**Hồn tử-sí, gió ù-ù thổi,**Mặt chinh-phu, trăng thui-thủi soi (Chinh-phu
ngâm)*

2. Những trường-hợp túc-từ chỉ thời-gian, nơi-chốn, duyên-cớ, v.v... dù trực-tiếp hay gián-tiếp, đều đặt ở đầu câu :

Thỉnh-thoảng, ông ấy làm bài thơ.

Ở đâu, tôi cũng đi.

Vì chàng, thiệp phải đi đêm.

3. Khi trong một mệnh-đề có cả tiếng túc-từ chỉ thời-gian và tiếng túc-từ chỉ nơi-chốn, thì người ta đặt tiếng túc-từ chỉ thời-gian trước tiếng túc-từ chỉ nơi-chốn :

Sau này, ở đâu, người ta cũng dặt đèn điện.

Mấy tháng nữa, ở làng này, người ta mở hội đánh cờ người.

31.— Trong một mệnh-đề có một tiếng sự-vật túc-từ và một tiếng danh-tự gián-tiếp túc-từ, hoặc một tiếng phát-phó túc-từ hay một tiếng trường-hợp túc-từ chỉ nơi-chốn, v.v., nếu tiếng sự-vật túc-từ lại không có tiếng mạo-tự hay tiếng loại-tự đứng trước, thì bao giờ cũng phải đặt tiếng sự-vật túc-từ ấy đứng liền sau tiếng động-tự và trước tiếng túc-từ kia :

Vay bạc của ông Bá.

Tôi viết thư cho bạn.

Lấy sách ở trong tủ.

32.— Song khi tiếng sự-vật túc-từ có một tiếng mạo-tự, hoặc một tiếng loại-tự hay một tiếng lượng-số chỉ-định-tự đứng trước, thì người ta có thể đặt tiếng sự-vật túc-từ ấy trước hay sau tiếng danh-tự gián-tiếp túc-từ, hoặc tiếng phát-phó túc-từ hay tiếng trường-hợp túc-từ chỉ nơi-chốn :

Vay chục bạc của ông Bá hay Vay của ông Bá chục bạc.

Tôi viết cái thư cho bạn hay Tôi viết cho bạn cái thư.

Lấy một quyển sách ở trong tủ hay Lấy ở trong tủ một quyển sách.

CÂU

33. — Câu lập-thành do một mệnh-đề có nghĩa lộn hẵn, hoặc do hai hay nhiều mệnh-đề.

Vậy một mệnh-đề có thể là một câu hay một vế trong câu :

Cái hoa đẹp.

Cái hoa đã nở thì thật đẹp.

Cái hoa nở lâu thì tàn, mà đã tàn thì không đẹp nữa.

Câu thứ nhất có một mệnh-đề, câu thứ nhì có hai mệnh-đề, câu thứ ba có bốn mệnh-đề.

Con chim bay.

Con chim có cánh mới bay được.

Con chim đã gãy cánh, thì dẫu muốn bay cũng không bay được.

Câu thứ nhất có một mệnh-đề, câu thứ nhì có hai mệnh-đề, câu thứ ba có ba mệnh-đề.

Vậy trong một câu hẽ có bao nhiêu tiếng tĩnh-tự biểu-diễn một cái thể hay tiếng động-tự biểu-diễn một cái dụng của chủ-từ, là có bấy nhiêu mệnh-đề.

CÁC THỨ MỆNH-ĐỀ

34. — Có ba thứ mệnh-đề : mệnh-đề độc-lập, mệnh-đề chính và mệnh-đề phụ.

35. — **Mệnh-đề độc-lập.** — Mệnh-đề độc-lập là mệnh-đề tự nó có nghĩa trọn vẹn, hoặc đứng một mình mà thành một câu, hoặc đứng với mệnh-đề khác cùng một loại nhưng không phụ-thuộc lẫn nhau, mà lập-thành câu :

Tôi lấy quyển sách.

Tôi buồn, tôi đi chơi.

36. — **Mệnh-đề chính và mệnh-đề phụ.** — Mệnh-đề chính là mệnh-đề phải có mệnh-đề khác gọi là mệnh-đề phụ, thêm vào mới trọn hết nghĩa.

CÁC THỨ MỆNH-ĐỀ PHỤ

37. — Người ta phân mệnh-đề phụ ra làm ba thứ : mệnh-đề phụ bổ-túc, mệnh-đề chỉ tương-hợp và mệnh-đề chỉ-định.

MỆNH-ĐỀ PHỤ BỔ-TÚC

38. — Mệnh-đề phụ bổ-túc là mệnh-đề phụ có cái công-dụng làm sự-vật túc-từ cho mệnh-đề chính. Những mệnh-đề phụ bổ-túc có khi đứng liền với mệnh-đề chính, có khi nối với mệnh-đề chính bằng tiếng liên-tự rằng :

Tạ đừng mong nó giúp ta.

Biết rằng mai có như rày hay không?

Gửi rằng con cháu sang hầu sư cô (Phan-Trần)

VI-TRÍ NHỮNG MỆNH-ĐỀ PHỤ BỒ-TÚC

39. — Những mệnh-đề phụ bồ-túc bao giờ cũng đứng sau mệnh-đề chính.

MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ TRƯỜNG-HỢP

40. — Mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp là mệnh-đề phụ cổ cái công-dụng làm trường-hợp túc-từ của mệnh-đề chính. Những mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp nối với mệnh-đề chính bằng những tiếng phụ-thuộc liên-tự, như: **để, để cho, khi, từ khi, vì, bởi vì, giá, giả sử, nếu, ví, ví dụ, v. v.,** đề chỉ cái trường-hợp về mục-đích, về duyên-cớ, về sự giả-thiết, về điều-kiện v. v.:

Tôi nói để mọi người đều biết.

Từ khi nó phải mắng, nó không dám hôn nữa.

Ví dụ nó có hôn-hào,

Bình-đạo, ta sẽ bình-dao lo gì.

Để cho nó khỏi khinh-khi.

Nam-man xách-mé, viên-di quen mồm.

(Hoàng-trừ)

VI-TRÍ NHỮNG MỆNH-ĐỀ PHỤ CHỈ TRƯỜNG-HỢP

41. — Những mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp biểu-diễn một cái dụng có trước cái dụng biểu-diễn ra ở tiếng động-tự trong mệnh-đề chính, hay là

một sự nhượng-bộ, sự giả-thiết, cái điều-kiện v. v... thì bao giờ cũng phải đặt trước mệnh-đề chính :

1. Bao giờ mười vạn tinh-binh,
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh dợp đường,
Làm cho rõ mặt phi-thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia. (Kiều)

Việc có mười vạn tinh-binh và việc làm cho rõ mặt phi-thường là việc phải có trước rồi, mới có việc rước nàng nghi-gia.

2. Phỏng ngày sau có ra tuồng,
Thì hoa mai nở bội thường hơn xưa. (Nhị-độ-mai)

Việc có ra tuồng là việc nói phỏng, nhưng có được như thế, thì hoa mai hãy nở bội thường hơn xưa.

3. Nếu tôi có tiền, thì tôi mua cái nhà ấy.

Việc có tiền là cái điều-kiện phải có trước rồi mới có việc mua nhà, cho nên mệnh-đề phụ phải đứng trước mệnh-đề chính.

Đặt các mệnh-đề theo thứ-tự trước sau như thế là cái lệ nhất-định trong câu nói.

42. — Khi ở đầu mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp có tiếng liên-tự : **dù, dẫu, tuy**, để biểu-diễn cái ý nhượng-bộ, thì ở đầu mệnh-đề chính đứng sau, người ta đặt thêm tiếng liên-tự : **nhưng hay song** để nối với mệnh-đề phụ đứng trước.

Tuy cuộc đời có thay đổi, song cái lòng ái-quốc vẫn còn.

Dấu chẳng phải ngọc ngà kỳ dị.

Nhưng cũng trong ý nhị thanh tân. (Bần-nữ-thán)

43. — Khi ở đầu mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp có tiếng liên-tự: **phỏng, giá, nếu, hễ, v. v...** đề biểu-diễn sự giả-thiết hay cái điều-kiện v. v., thì ở đầu mệnh-đề chính đứng sau, người ta đặt thêm tiếng liên-tự **thì** đề nối với mệnh-đề phụ đứng trước (Xem chương XII, § 318):

Nếu thi gan với anh-hùng, thì thua. (Phan-Trần)
Giá ông nghe tôi, thì việc ấy không hỏng.

MỆNH-ĐỀ CHỈ-ĐỊNH

44. — Mệnh-đề chỉ-định có cái công-dụng làm chỉ-định tức-từ cho tiếng chủ-từ hay tiếng tức-từ của mệnh-đề chính. Những mệnh-đề chỉ-định thường nối với tiếng nó chỉ-định bằng tiếng liên-tự **mà**. (Xem chương XII § 316):

Con ngựa mà anh nói hôm nọ, hôm nay thì đước giải nhất.

Mệnh-đề: **mà anh nói hôm nọ**, là mệnh-đề phụ, chỉ-định tiếng chủ-từ: **con ngựa**, đề biết là con ngựa nào.

Ông ấy bán cái nhà mà ông ấy làm năm ngoái.

Mệnh-đề: **mà ông ấy làm năm ngoái**, là mệnh-đề phụ chỉ-định tiếng chủ-từ: **cái nhà**, đề biết là cái nhà nào.

Lời chú. — Tiếng liên-tự mà có thể bỏ đi đề cho nhẹ câu nói.

VI-TRÍ NHỮNG MỆNH-ĐỀ CHỈ-ĐỊNH

45. — Những mệnh-đề chỉ-định bao giờ cũng đặt liền sau tiếng nó chỉ-định.

MỆNH-ĐỀ TỊNH-TRÍ VÀ MỆNH-ĐỀ TẬP-HỢP

46. — Mệnh-đề tịnh-trí là những mệnh-đề độc-lập với nhau, đặt kề nhau mà không có tiếng nào nối những mệnh-đề ấy.

Nó chạy, nó nhảy, nó lội xuống nước.

*Tôi đến nơi, tôi trông thấy chúng nó đánh nhau,
tôi vào can chúng nó ra.*

47. — Mệnh-đề tập-hợp là những mệnh-đề độc-lập với nhau và tập-hợp với nhau bằng những tiếng tập-hợp liên-tự, như: **và, vậy, mà, nhưng, song**, v. v. :

Bụng đã no mà miệng còn đói.

Nó cho tôi vay tiền và giúp tôi làm việc ấy.

Nguồn cơn Hoàng hỏi thực-thà,

Vậy nên tiếp tổ sự nhà giầu chi. (Hoàng-trừ)

Lòng toan cả tiếng to lời,

Song le lại nghĩ khúc nói đường dài. (Hoàng-trừ)

CÁC THỪ CÂU

48. — Tùy câu đặt, đề nói là có, là không, hay đề hỏi, đề tỏ ý hoài-nghi, mà thành ra câu xác-định, câu phủ-định, câu nghi-vấn, câu hoài-nghi.

CÂU XÁC-ĐỊNH

49. — Câu xác-định là câu không có tiếng phủ-định trạng-tự, nghi-vấn trạng-tự, hay hoài-nghi trạng-tự, tức là câu thường hay nói luôn :

Tôi ăn cái bánh.

Nó bắt con bướm-bướm.

Tôi có lấy quyển sách.

CÂU PHỦ-ĐỊNH

50. — Câu phủ-định là câu có một tiếng phủ-định trạng-tự, như : **không, chẳng, chớ, đừng, chưa**, v. v... đặt trước tiếng động-tự, hay tiếng tính-tự.

51. — Cái nghĩa phủ-định của những câu phủ-định phải tùy theo cái nghĩa của tiếng phủ-định, trạng-tự dùng ở trong câu. (Xem chương X, §§ 282, 283) :

a) Biểu-diễn cái ý phủ-định, thì dùng tiếng **không** :

Người này không giỏi.

Anh ấy không đi.

b) Biểu-diễn cái ý phủ-định nói không muốn, không thể được, thì dùng tiếng : **chẳng** hay **chả** :

Nó chả hát.

Các anh chẳng làm được việc gì.

c) Biểu-diễn cái ý phủ-định trong khi can ngăn điều gì, thì dùng những tiếng : **đừng, chớ** :

Anh đừng chơi với người ấy.

Sóng sáu chớ lội, dò dầy chớ đi. (Tục-ngữ)

d) Biểu-diễn cái ý phủ-định nói chưa làm, thì dùng tiếng **chưa** :

Nó chưa học đến trình-độ ấy.

Sự đâu chưa kịp đôi-hỏi,

Duyên đâu chưa kịp một lời trao to. (Kiều)

e) Biểu-diễn cái ý nói phủ-định mạnh hơn để đáp lại một cái ý gì đã nói ra hay là đoán trước, thì dùng tiếng **há** :

Nó há phải còn người đơn-bạc.

Rằng đây há khách làm-thương. (Phan-Trần)

52.— Khi câu phủ-định có tiếng phiếm-chỉ đại-danh-tự : **ai**, **người nào**, **cái gì**, v. v... đứng làm chủ-từ, thì dùng tiếng phủ-định trạng-tự như sau này :

1. Đặt tiếng phủ-định trạng-tự ở đầu câu :

Chẳng ai hỏi đến nó.

Không người nào đến đây.

Chưa cái gì xong.

2. Đặt tiếng phủ-định trạng-tự sau những tiếng chủ-từ ấy đi với tiếng trạng-tự **cũng** :

Ai cũng chẳng hỏi đến nó.

Người nào cũng không đến đây.

Cái gì cũng chưa xong.

53.— Người ta còn dùng tiếng nghi-vấn chỉ-định-tự **nào** hay tiếng nghi-vấn trạng-tự **đâu**

để làm cho mạnh cái nghĩa phủ-định của một câu như sau này :

1. Tiếng **nào** dùng đứng đầu câu và trước tiếng đại-danh-tự đi với tiếng trạng-tự có hay lại :

Nào tôi có nói thế bao giờ.

Nào ai lại xui nó làm thế.

Nào ai có khảo mà mình lại xưng. (Kiều)

Lời chú. — Về cách dùng tiếng **nào**, nghi-vấn chỉ-định-tự dùng để hỏi, không có tiếng trạng-tự có hay lại theo sau, thì xem chương VI, §§ 137, 138, 139.

2. Tiếng **đâu** dùng đứng sau tiếng động-tự (Xem chương X, § 275) :

Có đâu thế.

Hay đâu địa-ngục ở miền nhân-gian. (Kiều)

3. Cũng có khi người ta dùng tiếng **nào** đặt trước tiếng động-tự để thay cho tiếng **đâu** đặt sau tiếng động-tự :

Nào ngờ một lũ bọm già (Kiều)

Nào hay thời-vận gian-truân quái người. (Nữ tú-tài)

Những mình nào biết có xuân là gì. (Kiều)

CÂU NGHI-VẤN

54. — Người ta đặt tiếng trạng-tự có trước những tiếng người ta định hỏi, và tiếng trạng-tự không ở cuối câu :

Nó có làm không ?

Người ấy có giỏi không ?

55.— Hỏi về việc đã làm hay chưa, thì người ta dùng tiếng trạng-tự **đã** đặt trước tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự, và tiếng trạng-tự **chưa** đặt ở cuối câu :

Bây giờ nó đã giàu chưa ?

Anh đã đọc quyển sách này chưa ?

Lời chú.— Trong hai thứ câu nghi-vấn : có... không và đã... chưa, người ta thường hay nói tắt, bỏ tiếng có hay tiếng đã đứng trước tiếng động-tự đi :

Anh xem không ?

Anh xem chưa ?

56.— Muốn tỏ rõ các ý hơi khác nhau trong câu hỏi, thì người ta thường hay dùng những tiếng trợ-ngữ-tự sau này :

1. **Nhỉ**, đề hỏi xem người ta có đồng ý với mình về điều mình đã nghĩ hay đã nói ra :

Ông có cái vườn rộng, nhỉ ?

Răng long, tóc bạc ta già, nhỉ ? (Yên-đồ Nguyễn-Khuyến)

Trái nắng mưa, gầy biết mấy phần xuân,

Mà son phấn cũng phong-trần thế, nhỉ ? (Hát-nói)

2. **À, a, ư**, đề hỏi xem có phải thế hay không :

Các anh chịu cả, à ?

Thế ra ông là người ba phải, à ?

Mũ bạc đai vàng, bác đấy, a ? (Yên-đồ Nguyễn Khuyển)

Đời xưa làm quan cũng thế, ư ? (id)

3. **Tá**, đề tự hỏi xem người, vật hay lẽ gì mình đang tìm cho biết, là đâu :

Lần thuyền khẽ hỏi ai dần, tá? (Ti-bà hành)

Dậy sờ túi, thì tiền đâu đó, tá? (Hát-nói)

Trận binh lửa trêu người chi lắm, tá? (Câu hát)

Lời chú. — Tiếng trợ-ngữ-tự tá chỉ dùng để làm vãn, chứ không bao giờ dùng để nói-chuyện.

4. **Hử**, để hỏi trong khi trách mắng người nào mà có ý thúc-dục bắt phải trả lời lại :

Sao mà được làm thế, hử?

57. — **Câu hỏi về người.** — Hỏi về người, thì người ta dùng hoặc một tiếng nghi-vấn đại-danh-tự ai, hoặc tiếng danh-tự người, ông, bà, anh, chị, v. v... đứng trước tiếng nghi-vấn chỉ-dịnh-tự : nào.

Những tiếng nghi-vấn ấy có thể dùng làm chủ-từ hay làm túc-từ. (Xem chương VII, § 183).

Chủ-từ :

Ai bảo nó?

Đứa nào đánh mày?

Người nào đi với anh?

Túc-từ :

Nó bảo ai?

Mày đánh đứa nào?

Anh đi với người nào?

58. — **Câu hỏi về sự hay vật.** — Hỏi về sự hay vật, thì có hai cách :

1. Dùng tiếng nghi-vấn đại-danh-tự gì hay chi đặt ở cuối câu để làm túc-từ. (Xem chương VII, § 185) :

*Anh tìm chi ?
Nó ăn cơm với gì ?*

2. Dùng tiếng nghi-vấn chi-định-tự gì hay nào đặt sau tiếng danh-tự. Những tiếng ấy có thể dùng làm chủ-từ hay túc-từ :

Chủ-từ :

*Con gì chạy kia ?
Vật gì để trong thùng ?
Đường nào gần hơn ?*

Túc-từ :

*Nó bắt con gì ?
Anh bán vật gì ?
Ông đi đường nào ?*

Lời chú.— Về cách dùng tiếng nào và tiếng gì, thì xem chương VI, § 138.

59.— Câu hỏi về các trường-hợp.— Hỏi về các trường-hợp, như : thể-cách, duyên-cớ, lượng-số, thời-gian, nơi-chốn, v.v., thì dùng những tiếng trạng-tự : **sao, làm sao, thế nào, bao nhiêu, bao giờ, đâu, v.v...** (Xem chương X, § 273).

60.— Câu hỏi về nguyên-liệu, khí-cụ, phương-tiện.— Hỏi về nguyên-liệu, khí-cụ, phương-tiện, thì dùng tiếng giới-tự bằng đặt trước tiếng nghi-vấn đại-danh-tự gì hay chi :

*Đồ ấy bằng gì ?
Anh đi bằng gì ?*

CÂU HOÀI-NGHI

61. — Câu hoài-nghi biểu-diễn cái ý ngờ, không chắc hẳn. Trong những câu hoài-nghi, bao giờ cũng có :

a) Một tiếng trạng-tự chỉ sự hoài-nghi, như : **hắn, hoặc, âu-hắn, âu cũng, có lẽ, v.v...**

b) Một tiếng thành-ngữ, như : **biết đâu, hay đâu, nghe đâu, ngờ đâu, v.v...**

Những tiếng trạng-tự hay thành-ngữ ấy phải có một tiếng như : **chăng, chẳng, không,** theo sau :

*Mai sau **hắn** giữ được lời ấy **chăng** ?*

*Ở đây **hoặc** có giai âm **chăng** là. (Kiều)*

*Có lẽ nó không đến **chăng**.*

*Biết **đâu** rồi nữa **chẳng** là chiêm-bao. (Kiều)*

DẤU CHẤM CÂU

62. — Những dấu chấm câu là :

(,) Dấu phẩy phân hai tiếng hay hai mệnh-đề.

(.) Dấu chấm đặt ở cuối một câu đã lộn hẳn nghĩa.

(;) Chấm và phẩy phân hai vế trong một câu dài, nhưng cái nghĩa còn liên-lạc với nhau.

- (:) Hai chấm báo trước một điều giải rõ ra ở sau, hay nhắc lại điều đã nói.
- (?) Dấu hỏi đặt ở cuối một câu hỏi.
- (!) Dấu tán-thán đặt ở cuối câu để tỏ ý ngạc-nhiên hay than-vãn.
- () Dấu ngoặc đơn dùng để phân những tiếng có nghĩa riêng ở giữa câu và để thích cái nghĩa cả câu.
- (()) Dấu ngoặc kép dùng để thuật lại những lời người ta đã nói.
- (-) Dấu gạch ngang dùng để phân-biệt lời hai người cùng nói chuyện, hết lượt người này đến lượt người khác.

CHƯƠNG III

DANH-TỰ

63. — Danh-tự là tiếng để gọi một sự hay một vật : người, ngựa, vườn, đạo, đức, công, tội, v. v...

Danh-tự chia ra làm hai thứ : Danh-tự chung và danh-tự riêng.

DANH-TỰ CHUNG

64. — Danh-tự chung là tiếng để gọi chung các sự, các vật cùng một loại.

Người ta chia ra làm : cụ-thể danh-tự, trừu-tượng danh-tự, danh-tự đơn, danh-tự ghép, tổng-hợp danh-tự.

65. — Cụ-thể danh-tự. — Cụ-thể danh-tự là những tiếng để gọi các vật có hình xác-thực, ngũ-quan có thể cảm-xúc mà biết :

Bàn, ghế, đèn, nước, lửa, v. v...

66. — Trừu-tượng danh-tự. — Trừu-tượng danh-tự là những tiếng để gọi những vật vô-hình, như cái ý-nghĩa, cái trạng-thái, cái thể-cách, nó chỉ

có ở trong trí-não của người ta mà thôi, chứ ngũ-quan không cảm-xúc được :

Nhân, nghĩa, lễ, trí, hạnh-phúc, công-đức, hi-vọng, v. v...

67. — Danh-tự đơn. — Danh-tự đơn là những tiếng danh-tự lập-thành do một tiếng :

Bút, mực, giấy, v.v...

68. — Danh-tự ghép. — Danh-tự ghép là những tiếng danh-tự lập-thành do hai hay ba tiếng ghép với nhau :

Quân-tử, chính-phủ, vô-tuyến-điện.

69 — Tổng-hợp danh-tự. — Tổng-hợp danh-tự là những tiếng để gọi gồm cả những người cùng một nghề hay cùng một việc, và những vật hay những sự cùng một hạng.

1. Nói về người thì có những tiếng :

Đảng, toán, lũ, hạng, bậc, bọn, tụi, phường, quân, v.v...

2. Nói về muông chim, thì có những tiếng :

Đàn, bầy, v.v...

3. Nói về cây-cối hoa quả, thì có những tiếng :

Chùm, cụm, buồng, v.v...

4. Nói về các đồ vật, thì có những tiếng :

Món, mớ, đồng, v.v...

5. Nói về việc làm thì có những tiếng :

Chuyên, cuộc, trận, v.v...

SỰ LẬP-THÀNH CÁC TIẾNG DANH-TU GHEP

70.— Những tiếng danh-tự ghép có thể theo sự lập-thành của nó mà chia ra làm nhiều thứ.

1. Hai tiếng tự nó không có nghĩa riêng ghép với nhau thành một tiếng :

Bồ-nhìn, thẩn-lẩn, tò-vò, xương-sống, thanh-la, v.v...

2. Hai tiếng danh-tự ghép với nhau thành cái nghĩa nói gồm cả loại :

Nhà-cửa, quần-áo, bát-dĩa, trâu-bò, bệnh-tật, đạo-đức, nhân-nghĩa, v.v...

3. Hai tiếng danh-tự ghép với nhau, tiếng đứng sau có cái công-dụng làm chỉ-dịnh tức-từ cho tiếng đứng trước :

Nhà-bếp, lò-rượu, xe-lửa, cánh-cửa, kiền-lửa, lái-lợn, v.v...

4. Một tiếng danh-tự ghép với một tiếng tính-tự :

Đường-cái, sông-cái, mướp-dắng, phèn-đen, v.v...

5. Một tiếng danh-tự ghép với một tiếng động-tự :

Thợ-may, thợ-cạo, thầy-giáo, lưới-vét, v.v...

6. Một tiếng động-tự ghép với một tiếng danh-tự :

Học-trò, tập-sự, đốc-binh, tri-huyện, v.v...

7. Hai tiếng động-tự ghép với nhau :

Tổng-đốc, đề-đốc, thừa-phái, huấn-đạo, v.v...

8. Một tiếng danh-tự ghép với một tiếng đềm :

Đất-đai, nước-nôi, giặc-giã, nết-na, v.v...

DANH-TỰ RIÊNG

71. — Danh-tự riêng là tiếng để gọi riêng từng người, từng họ, từng xứ, từng nước, v.v...

Đinh-Chi, Hán-Siêu, Quí-Đôn, Công-Trứ.

Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Mạc.

Tản-viên, Hồng-hà, Bắc-kỳ, Nam-kỳ.

Việt-nam, Cao-mên v.v...

CÁCH VIẾT NHỮNG TIẾNG DANH-TỰ

72. — Trong một tiếng danh-tự ghép, thì phải viết cái dấu vạch ngang để nối hai tiếng với nhau :

Nhà-cửa, ruộng-nương, Việt-nam.

73. — Trong một danh-tự riêng có hai tiếng, thì chỉ có một tiếng đầu viết chữ hoa mà thôi :

Hà-nội, Nghệ-an, Gia-định.

Tam-đảo, Hồng-linh, Lam-giang, v.v...

74. — Trong một tên ghép của một họ có hai

tiếng, thì tiếng đứng đầu phải viết bằng chữ hoa:

Tư-mã, Gia-cát.

Trong một tên ghép của một người có hai tiếng, thì cả hai tiếng viết bằng chữ hoa:

Thủ-Nhân, Nguyễn-Hân, Công-Trứ.

75. — Theo lối viết ấy, khi viết cả tên họ và tên người, thì phải viết như thế này:

Nguyễn Huệ, Gia-cát Lượng. Vương Thủ-Nhân,

Mạc Đĩnh-Chi, Nguyễn Công-Trứ.

Viết như thế, nghĩa là:

Người Huệ họ Nguyễn.

Người Lượng họ Gia-cát.

Người Thủ-Nhân họ Vương.

Người Đĩnh-Chi họ Mạc,

Người Công-Trứ họ Nguyễn.

76. — Những tên tự, tên hiệu của người nào, tên tước của một vị công-thần, hay tên miếu của một vị vua đã mất rồi, thường là tên ghép, thì chỉ có tiếng đứng đầu viết bằng chữ hoa, còn tiếng đứng sau viết bằng chữ thường và nối với nhau bằng cái vạch ngang:

Gia-cát Khổng-minh, Vương Dương-minh.

Nguyễn Tổ-như, Trần Hưng đạo.

Lê Thái-tổ, Nguyễn Thế-tổ, v.v...

77. — Những tên người có tiếng đệm như: **văn, gia, đình, bá, trọng, thúc, quý v.v...**

không phải là tên đôi, thì viết những tiếng ấy bằng chữ thường và không có cái vạch ngang để nối nhau :

Trần văn Tí, Đinh gia Sửu, v.v...

GIỐNG ĐỰC GIỐNG CÁI

78.— Những tiếng danh-tự chỉ về đồ dùng hay các việc, không phân-biệt giống đực giống cái.

Những tiếng danh-tự chỉ về các loài sinh-vật, muốn chỉ rõ là giống đực giống cái, thì phải thêm một tiếng đứng sau tiếng danh-tự để chỉ là giống nào.

Những tiếng chỉ giống đực giống cái, có ba thứ : một thứ nói về người, một thứ nói chung về các loài vật, một thứ nói về loài chim.

79.— **Nói về giống đực giống cái của loài người.**— Những tiếng dùng để tỏ giống đực giống cái của loài người, thì có những tiếng : **đàn-ông, đàn-bà, trai, gái, nam, nữ.** Những tiếng ấy đặt sau tiếng danh-tự :

Người đàn-ông, người đàn-bà.

Con trai, con gái.

Phái nam, phái nữ.

Lời chú.— Tiếng danh-tự : cụ, bác, nói chung cả đàn-ông và đàn-bà, cho nên khi muốn nói cho rõ, người ta phải thêm tiếng : ông, bà, trai, gái, đứng sau :

*Cụ ông, cụ bà.
Bác trai, bác gái.*

80.— Nói về giống đực giống cái của các loài vật.— Những tiếng tinh-tự đề trò giống đực giống cái của các loài vật là : **đực, cái** đặt sau tiếng danh-tự :

*Bò đực, bò cái.
Cá đực, cá cái.
Sâu đực, sâu cái.*

81.— Nói về giống đực giống cái của loài chim.— Những tiếng tinh-tự đề trò giống đực giống cái của loài chim là : **trống, mái** đặt sau tiếng danh-tự :

*Gà trống, gà mái.
Chim trống, chim mái.*

Lời chú. — Những tiếng tinh-tự : **trống, mái**, tuy chỉ dùng để gọi loài chim, nhưng không nhất-dịnh, vì thông-thường người ta vẫn nói được là :

*Ngỗng đực, ngỗng cái.
Chim đực, chim cái.*

SỐ NHIỀU SỐ ÍT

82. — Những tiếng danh-tự tự nó không có số nhiều số ít. Người ta biết một tiếng danh-tự về số nhiều, là :

1. Khi tiếng danh-tự có tiếng mạo-tự **những** hay **các** đứng trước. (Xem chương IV, §§ 85, 86) :

Những người, các vật.

2 Khi có tiếng danh-tự nói lặp lại :

Ngày ngày ra đứng bờ ao.

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều. (Ca-đạo)

Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu.

(Kiều)

3. Theo nghĩa ở trong câu :

Người đâu gặp-gỡ làm chi,

Trăm năm biết có duyên gì hay không ? (Kiều)

Tiếng người trong câu ấy là số ít, vì nó chỉ một người là Kim-trọng.

Người đời hay chuộng quyền lợi.

Tiếng người trong câu ấy là số nhiều, vì nó chỉ chung cả loài người.

CHƯƠNG IV

MAỌ-TỰ

83. — Mạọ-tự là tiếng đứng trước tiếng danh-tự đã có một tiếng khác hay một câu chỉ-định rồi.

Những tiếng mạọ-tự là : **cái, những, các.**

84. — Tiếng mạọ-tự **cái** đứng trước tiếng danh-tự dùng về số ít :

Cái tờ giấy này.

Cái quyển sách ấy.

Cái thửa ruộng mới cày kia.

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng mạọ-tự **cái** với :

1. Tiếng **cái**, loại-tự : *Cái bút, những cái bút. Cái công, cái tội ; những cái công, những cái tội.*
2. Tiếng **cái**, danh-tự : *Nàng về nuôi cái cùng con. (Ca-dao)*
3. Tiếng **cái**, đại-danh-tự : *Cái này hồng. Đi năm một cái đã.*
4. Tiếng **cái**, tỉnh-tự : *Đường cái, sông cái, ngón tay cái.*

85. — Tiếng mạọ-tự **những** đứng trước tiếng danh-tự dùng về số nhiều :

Những bút mới mua.

Những nhà có cửa.

Những loài giá áo túi com sá gì. (Kiều)

86. — Tiếng mạọ-tự **các** cũng dùng về số nhiều như tiếng **những**. Song tiếng ấy thường đứng

trước tiếng danh-tự chỉ những người hay những vật mà người ta biết rồi và đã chỉ-định trong trí-não rồi, không cần phải chỉ rõ ở câu nói nữa :

Thưa các ngài.

Nó làm các việc ở trong nhà.

87. — Những tiếng mạo-tự **chư**, **liệt** cũng nghĩa như tiếng **các**, nhưng chỉ dùng trong những tiếng thành-ngữ như : **Chư hầu**, **chư tướng**, **liệt vị** :

Triều-tập chư tướng.

Mời liệt vị đi chơi.

NGHĨA TIẾNG MẠO-TỰ

88. — Tiếng mạo-tự dùng để làm cho mạnh, cho rõ cái nghĩa của tiếng danh-tự :

1. Không có mạo-tự :

Việc này loi-thôi lắm.

Cái rô dầy hoa.

2. Có mạo-tự :

Cái việc này loi-thôi lắm.

Cái rô dầy những hoa.

Trong hai câu thí-dụ trên, những tiếng danh-tự **việc** và **hoa** không có mạo-tự, thì cái nghĩa những tiếng ấy bình-thường như các tiếng khác ở trong mệnh-đề. Trong hai câu thí-dụ dưới, những tiếng danh-tự **việc** và **hoa** có tiếng mạo-tự **cái** và **những** đứng trước, làm cho người ta phải đề ý vào những tiếng ấy.

CHƯƠNG V

LOẠI-TỰ

89. — Loại-tự là tiếng đứng trước tiếng danh-tự để chỉ-lệnh tiếng danh-tự ấy thuộc về loại nào.

90. — Có hai tiếng loại-tự chung là: **con** và **cái**.

TIẾNG LOẠI-TỰ CHUNG: CON

91. — Tiếng loại-tự chung **con** dùng để chỉ cả các loài động-vật :

Con người, con ngựa, con chim.

Con cá, con kiến, con muỗi, v.v...

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng loại-tự chung **con** với:

1. Tiếng **con**, danh-tự: *Ông có mấy con.*

2. Tiếng **con**, đại-danh-tự: *Con đã trình thầy rồi.*

3. Tiếng **con**, tính-tự: *Sông con, bò con.*

92. — Tiếng loại-tự **con** cũng có khi dùng đứng trước nhiều tiếng danh-tự chỉ những vật không biết cử-động, nhất là những vật có cái hình hay có thể chuyển-động luân-lưu tựa như biết cử-động :

Con đường, con sông.

Con mắt, con dao, con roi.

Con quay, con toán,

Con chỉ, con bài.

Con bõ-nhìn, con cúi.

Lời chú. — Tiếng loại-tự chung **cái** (xem § 93) vẫn có thể dùng trước những tiếng danh-tự ấy thay tiếng **con**, nhưng tiếng **cái** không có cái ý-nghĩa như tiếng **con**.

TIẾNG LOẠI-TỰ CHUNG: CÁI

93. — Tiếng loại-tự chung **cái** dùng để chỉ cả các loài vật không biết cử-động:

Cái hoa, cái nhà, cái áo, cái bàn.

Cái phúc, cái sự.

Lời chú — Có nam tiếng **cái** không nên lẫn với nhau. (Xem chương IV, § 84, Lời chú).

94. — Tiếng loại-tự **cái** cũng có khi dùng đứng-trước những tiếng danh-tự chỉ loài động-vật rất nhỏ:

Cái ruồi, cái muỗi, cái kiến.

Cái rận, cái chấy.

TIẾNG LOẠI-TỰ RIÊNG CỦA TỪNG LOÀI

95. — Trong hai loài chung **con** và **cái**, còn có nhiều loài riêng. Mỗi loài dùng một tiếng loại-tự để đứng trước tiếng danh-tự chỉ những vật trong các loài riêng ấy.

Những tiếng loại-tự riêng của từng loài là :

1. Nói về loài người, thì lấy tiếng **người** làm loại-tự riêng :

Người thợ-mộc, người lái-đò.

2. Nói về loài chim, thì lấy tiếng **chim** làm loại-tự riêng :

Chim hoàng-anh, chim bồ câu, chim họa-mi.

3. Nói về loài cá, thì lấy tiếng **cá** làm loại-tự riêng :

Cá rô, cá trích, cá thu.

4. Nói về loài cây, thì lấy tiếng **cây** làm loại-tự riêng :

Cây cam, cây mít, cây dừa.

5. Nói về loài hoa, thì lấy tiếng **hoa** làm loại-tự riêng :

Hoa sen, hoa cúc, hoa đào.

6. Nói về loài quả, thì lấy tiếng **quả** làm loại-tự riêng :

Quả chuối, quả cam, quả quít.

Lời chú.— Những tiếng loại-tự ấy đều là danh-tự dùng làm loại-tự.

96.— Nói về các hạng trong loài người, thì phải theo tuổi hay thứ bậc từng hạng mà định ra các tiếng loại-tự khác nhau. Người ta dùng những tiếng sau này :

1. Nói về những bậc thần thánh hay vua chúa, thì lấy tiếng **đức** làm loại-tự :

Đức Thượng-đế, Đức Không-tử, Đức Hoàng-đế, Đức Ông, Đức Bà, v.v...

2. Nói về những người làm quan-tự, thì lấy tiếng **quan** làm loại-tự :

Quan Tề-tướng, Quan Thượng-thư, Quan Tổng-

đốc, Quan Đê-đốc, Quan Tham-tri, v.v. .

3. Nói về những người đã già cả, thì lấy những tiếng **cổ, cụ**, làm loại-tự :

Cổ Trần, Cụ Lê.

4. Nói về những người đã đứng tuổi và có địa-vị trong xã-hội, thì lấy những tiếng : **ông, bà**, làm loại-tự :

Ông Nguyễn, Bà Trần.

5. Nói về những người còn trai trẻ có địa-vị hay có học-thức, thì lấy những tiếng : **thầy, cô**, làm loại-tự :

Thầy Xuân, cô Thu, thầy Đội, cô Đội.

6. Nói về những người đã đứng tuổi và làm những nghề không có chữ-nghĩa, thì lấy tiếng **bác** làm loại-tự :

Bác phó-mộc, bác hàng-vải.

7. Nói về những người còn kém tuổi mà làm những nghề ti-hạ, thì lấy những tiếng : **anh, chị, chú, cậu**, làm loại-tự :

Anh thợ cạo, chị hàng-rau, chú lính, cậu lính-lệ.

8. Nói về những đứa bé, con nhà tầm-thường hèn-hạ, hoặc làm nghề tối-tớ, thì lấy những tiếng : **thằng, con**, làm loại-tự :

Thằng Sửu, con Lan.

Lời chú. — I. Những tiếng loại-tự **thằng** và **con** là chỉ dùng để nói những đứa bé, con nhà tầm-thường và làm nghề tối-tớ, chứ không dùng để nói với người lớn. Nhất là đối với những người già-cả, dù nghèo-khổ thế nào cũng không được tỏ ý khinh-đẽ mà

gọi là **thẳng** hay **con**. Người ta chỉ khinh-dễ những người làm việc hèn-hạ, dè-mạt, mà không khinh-dễ người nghèo. Bởi vậy người ta thường nói : **Thẳng tướng cướp, con dĩ**, và đối với người già thì nói : **Ông lão ăn-mày, bà lão ăn-mày**.

II. Những tiếng **thẳng** và **con** tỏ thể đặt trước những danh-tự chỉ người lớn khi người ta tỏ ý khinh-bĩ : **Thẳng cuội, thẳng hề, con dĩ, con hál, con bạc**, v. v...

III. Tục thường dùng tiếng **cha**, tiếng **mẹ** đôi làm loại-tự đặt trước những tiếng danh-tự riêng để tỏ ý khinh thường (trừ khi gọi cụ đạo, cố đạo là **cha** thì không kể) **Cha Bình, mẹ Đinh**. Khi người ta tức giận, muốn tỏ ý khinh-bĩ mạnh hơn, thì thêm tiếng **thẳng** hay **con** ở trên những tiếng **cha** với **mẹ** ấy : **Thẳng cha Bình, con mẹ Đinh**. Có khi người ta muốn nói một cách mạnh hơn và rõ hơn nữa, thì lại thêm tiếng mạo-tự **cái** trước những tiếng ấy : **Cái thẳng cha Bình, cái con mẹ Đinh**. Cách nói như thế là theo thói quen-mùa quen dùng, chứ không dùng vào lời làm văn được.

VỊ-TRÍ TIẾNG LOẠI-TỰ

97. — Tiếng loại-tự bao giờ cũng đặt trước tiếng danh-tự.

98. — Khi có tiếng danh-tự đi theo sau một số-mục, thì tiếng số-mục ấy đứng trước tiếng loại-tự và tiếng danh-tự :

Năm cái nhà mới làm.

Ba ông quan cùng đi với nhau.

Ba đạo quân cùng lui cả.

GIỐNG ĐỰC GIỐNG CÁI VÀ SỐ NHIỀU SỐ ÍT

99 — Tiếng loại-tự, cũng như tiếng danh-tự, tự nó không có giống đực giống cái và số nhiều

số ft. Đực hay cái, nhiều hay ít phải dùng những
liếng khác mà định:

Một con bò cái.

Bốn con trâu đực.

Cái thặng bé này.

Những thặng bé này.

CHƯƠNG VI

CHỈ-ĐỊNH-TỰ

100.— Khi người ta nói: **Sách này, việc kia, người nào**, thì những tiếng **này, kia, nào** chỉ-định cái nghĩa tiếng danh-tự: **sách, việc, người**.

Những tiếng ấy là tiếng chỉ-định-tự.

101.— Người ta chia tiếng chỉ-định-tự ra làm :

1. Chỉ-thị chỉ-định-tự
2. Số-mục chỉ-định-tự
3. Nghi-vấn chỉ-định-tự
4. Phiếm-chỉ chỉ-định-tự

CHỈ-THỊ CHỈ-ĐỊNH-TỰ

102.— Chỉ-thị chỉ-định-tự dùng để trở người hay vật hiện có ở trước mặt. Tiếng ấy còn chỉ sự vật gì mà người ta đang nghĩ đến, hoặc vừa nói đến, hoặc sắp nói đến. Sau nữa, tiếng ấy có thể chỉ về thời-gian.

103.— Những tiếng chỉ-thị chỉ-định-tự là : **này, này** hay **nầy, nầy, rày, ni, nớ, ấy, kia, tê, đó**.

Những tiếng chỉ-thị chỉ-định-tự đi với tiếng danh-tự nào, thì bao giờ cũng đứng sau tiếng danh-tự ấy.

NAY

104.— Tiếng **nay** nguyên là trạng-tự chỉ thời-gian, biến làm chỉ-thị chỉ-định-tự.

Tiếng chỉ-thị chỉ-định-tự **nay** chỉ thời-gian hiện đang có bây giờ và dùng đứng sau những tiếng : **đêm, bữa, hôm, ngày, năm, đời, thời** :

Đêm nay, bữa nay, hôm nay, ngày nay, năm nay, đời nay, thời nay.

Lời chú. — Xem nghĩa tiếng **hôm nay** và **ngày nay** ở chương X, § 267, Lời chú 1, 3.

NÀY hay NẤY, NI

105.— Những tiếng **này** hay **nấy, ni** đứng sau tiếng danh-tự đề trở vào người nào hay vật gì hiện có ở trước mặt :

Người ni thật-thà lắm.

Việc này chưa chắc đã xong được.

Lời chú. — Tiếng **này** hay **nấy** có khi theo thuận-âm mà đổi ra tiếng **nây** :

Ở bên này sang bên kia..

NẤY

106. — Tiếng **nấy** chỉ dùng đứng sau những tiếng : **hồi, khi, lúc, buổi**, chỉ thời-gian rất ngắn vừa mới qua :

Hồi nầy nó nói khác, bây giờ nó nói khác.
Khi nầy nó cười, bây giờ nó khóc.

RÀY

107. — Tiếng **rày** nguyên là tiếng trạng-tự chỉ thời-gian biến làm chỉ-thị chỉ-định-tự, cũng nghĩa như tiếng **nay**, nhưng chỉ dùng đứng sau những tiếng : **ngày, độ** :

Ngày rày nó đã chịu học.
Độ rày thóc gạo cao lắm.

ẤY, NỚ, ĐÓ, KIA, TÊ.

108. — Những tiếng **ấy, nớ, đó, kia, tê**, dùng đứng sau tiếng danh-tự chỉ vật gì hay việc gì ở xa hay là đã qua rồi :

Người kia làm nghề gì ?
Năm nớ tôi ở nhà làm ruộng.
Tên ấy không chịu thú thật.
Việc đó còn đang xé.

Lời chú. — Xem nghĩa tiếng **hôm kia, ngày kia** ở chương X, § 267, Lời chú 1, 1.

NỌ

109. — Tiếng **nọ** dùng đứng sau tiếng danh-tự chỉ vật gì hay việc gì ở xa hơn nữa hay đã qua lâu rồi ;

Hôm nọ tôi đã bảo anh rồi.
Việc nọ bây giờ ra thế nào ?

110. — Tiếng **nọ** còn dùng đứng đối với tiếng kia hay tiếng **này** để chỉ vật này vật khác hoặc việc này việc khác :

*Làm xong việc nọ đến việc kia,
Đứng núi này trông núi nọ.* (Tục-ngữ)

SỐ-MỤC CHỈ-ĐỊNH-TỰ

111.— Có hai thứ số-mục chỉ-định-tự :

1. Lượng-số chỉ-định-tự.
2. Thứ-tự chỉ-định-tự.

LƯỢNG-SỐ CHỈ-ĐỊNH-TỰ

112.— Trong những lượng-số chỉ-định-tự, có tiếng chỉ-định các số đếm nhất-định, có tiếng chỉ-định cái lượng phỏng chừng, không nhất-định.

CÁC SỐ ĐẾM

113.— Lượng-số chỉ-định-tự nói về các số đếm có thứ là tiếng đơn, có thứ là tiếng ghép.

Tiếng lượng-số chỉ-định-tự đơn là những tiếng chỉ từ số một đến số mười và những tiếng như: **tá, chục, trăm, nghìn** hay **ngàn, vạn** hay **muôn, mớ** hay **ức, triệu**, v.v...

Lời chú.— Có khi người ta dùng tiếng **đôi** để thay tiếng hai, như nói :

*Mười tám đôi mươi.
Một đôi khi.*

114.— Tiếng lượng-số chỉ-định-tự ghép là những tiếng chỉ từ số **mười-một** đến số **mười-mươi**:

115.— Những tiếng lượng-số chỉ-định-tự ghép từ số **mười-một** đến số **mười-chín**, phải nói rõ là **mười-một**, **mười-hai**, v.v., chỉ có tiếng **mười-năm** phải đổi là **mười-lăm**.

Từ số **hai-mươi** trở đi, thì tiếng **mười** đổi là tiếng **mười** cho đến **mười-mươi** là một trăm, và tiếng **một**, **bốn**, **năm** đứng sau tiếng **mười**, đổi là **mốt**, **tư**, **lăm** hay **nhăm** :

Hai-mươi, hai-mươi-mốt, hai-mười-lăm.

Ba-mươi-tư, ba-mười-lăm, mười-mười.

116.— Những tiếng **hai-mươi**, **ba-mươi** mà có một số khác đứng sau, thì người ta theo thuận-âm, thường hay nói thu lại làm một tiếng: **hăm**, **băm** :

Hăm-mốt, hăm-hai, hăm-ba, v.v...

Băm-tư, băm-lăm, băm-sáu, v.v...

117.— Những tiếng **bốn-mươi**, **năm-mươi**, **sáu-mươi**, **bảy-mươi**, **tám-mươi**, **chín-mươi**, mà có số khác đứng sau, thì theo thói quen, bỏ tiếng **mười** đi, chỉ nói số hàng chục và số linh đứng sau :

Bốn-mốt, bốn-tư.

Sáu-lăm, sáu-sáu.

Tám-chín, chín-chín, mười-mười.

CÁC LƯỢNG NHIỀU HAY ÍT.

118. — Lượng-số chỉ-định-tự nói về các lượng nhiều hay ít, có thể chia ra làm ba thứ:

- a) Mỗi phần phân-phối trong toán-số.
- b) Cái lượng lớn hay cả toán-số.
- c) Cái lượng nhỏ.

119. — a) **Phần phân-phối.** — Những tiếng lượng-số chỉ-định-tự chỉ-định cái phần phân-phối là: **mỗi, từng,** dùng đứng trước tiếng danh-tự để chỉ từng đơn-vị.

120. — Tiếng lượng-số chỉ-định-tự **mỗi** có thể dùng đứng trước tiếng danh-tự làm chủ-từ hay túc-tự:

*Mỗi người làm một việc.
Nó cho mỗi người một đồng bạc.*

121. — Tiếng lượng-số chỉ-định-tự **từng** chỉ dùng đứng trước tiếng danh-tự làm túc-từ mà thôi:

*Đi đến từng nhà mà hỏi.
Chia đất ra từng khu mà bán.*

122. — b) **Lượng lớn và toàn-số.** — Những tiếng lượng-số chỉ-định-tự chỉ-định cái lượng lớn là: **mọi, cả, hết, tất cả, hết thảy, nhiều, lắm.**

123. — **Mọi, cả, hết, tất cả, hết cả, hết thảy,** dùng để chỉ cả toán-số:

Mọi người đều phải đóng thuế.

Cả bọn phải phạt.

Tất cả những người bị oan đều được tha.

Hết thảy những người trai-trẻ phải đi lính

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng **cả**, lượng-số chỉ-định-tự trở cái toàn-số với tiếng **cả**, trang-tự, đi với tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự đứng trước và nghĩa là: **đến tận** :

Nó đánh cả anh nó.

Nó hôn cả với cha mẹ nó.

Phong-trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả họa kia cỏ này. (Cung-oán)

124. — Nhiều, lắm, dùng để chỉ một số lớn.

Nhiều người nói giỏi mà làm không được.

Lắm người có hăng-tâm mà không có hăng-sản.

Lời chú. — Đừng lẫn **nhiều, lắm**, lượng-số chỉ-định-tự đặt trước tiếng danh-tự để chỉ-định tiếng danh-tự ấy, và **nhiều, lắm**, trang-tự dùng đứng sau tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự :

Đẹp lắm.

Làm lắm nhọc nhiều.

125. — c) Lượng nhỏ. — Những tiếng lượng-số chỉ-định-tự trở các lượng nhỏ là: **mấy, ít, vài, dăm, mười, vài ba, dăm ba, dăm bảy, mười lăm.**

126. — Máy, vài, dăm, mười, vài ba, dăm ba, dăm bảy, mười lăm dùng để chỉ cái lượng-số nhỏ, nói ước-lượng không nhất định.

Vay mấy đồng bạc để tiêu.

Lấy vài đồng bạc đi chơi.

Thuê vài ba người làm công nhật.

Có độ dăm người đến xem.

Nhà nó có mười mẫu ruộng.

Lời chú. — Người ta còn dùng hai số ghép liền với nhau, như: **ba bốn**, **năm sáu**, **bảy tám** v.v... để nói ước-lượng, không nhất-định:

Mua ba bốn quả cam.

Nó đi với năm sáu người.

127. — Ít chỉ phần kém, một số nhỏ :

Ít nhà có thừa thóc gạo.

Ít kẻ giữ được cái chỉ cho bền.

Lời chú — Dùng lẫn tiếng ít, lượng-số chỉ-định-tự với tiếng ít, trạng-tự:

Ấn ít.

Làm ít.

THỨ-TỰ CHỈ-ĐỊNH-TỰ

128. — Thứ-tự chỉ-định-tự dùng để chỉ-định cái hạng, cái bậc.

Những tiếng thứ-tự chỉ-định-tự là: **đệ nhất**, **đệ nhị**, **đệ tam**, v. v... đặt trước danh-tự, hay là: **thứ nhất**, **thứ nhị**, **thứ ba**, v. v... đặt sau danh-tự.

129. — Trong những tiếng lập-thành với tiếng **đệ**, người ta dùng những số-mục **nhất**, **nhị**, **tam**, v. v... :

Đệ nhất đẳng điền. Đệ nhị giáp. Đệ tam hạng, v. v...

Lời chú. — Có khi người ta nói tắt, bỏ tiếng *dệ* đi, như là :
Nhất đẳng điền. Tam giáp v. v...

130.— Trong những tiếng lập-thành với tiếng thứ, người ta dùng những số-mục **hai, ba, bốn** hay **tư, năm, sáu**, v.v... chỉ trừ có tiếng **một** phải thay bằng tiếng **nhất** :

Quyển thứ nhất. Việc thứ hai. Ngày thứ ba, ngày thứ tư, ngày thứ năm, v.v...

131.— Nói về những ngày trong một tháng, thì mười ngày đầu tháng phải có tiếng **mồng** đứng trước tiếng số, và cả hai tiếng đứng sau tiếng **ngày** :

Ngày mồng một, ngày mồng hai, v.v...

Ngày mười-bốn có khi nói là **ngày mười-tư** ; **ngày mười-lăm** nói là **ngày rằm**.

132.— Nói về tháng, thì đặt tiếng **tháng** ở trên tiếng số.

*Tháng đầu năm gọi là **tháng giêng**, tháng thứ bốn gọi là **tháng tư**, tháng thứ mười-một gọi là **tháng một**, tháng thứ mười-hai gọi là **tháng chạp**.

PHÂN-SỐ VÀ BỘI-SỐ

133.— Trỏ một hay mấy phần trong một phân-số, thì người ta dùng tiếng **phần** đứng sau tiếng **tử-số** và trước tiếng **mẫu-số** :

Anh ấy lấy hai phần ba tấm vải.

134.— Tiếng dùng để chỉ một phần hai :

a) Khi có một phần hai, thì người ta dùng tiếng **nửa** hay **một nửa** :

Nó ăn nửa (hay một nửa) quả cam.

b) Khi phân-số là một phần hai mà có tiếng danh-tự chỉ đơn-vị đứng trước, thì người ta dùng tiếng **rưỡi** để chỉ cái phân-số ấy :

Một cân rưỡi đường.

Năm giờ rưỡi.

135.— Tiếng **rưỡi** biến ra tiếng **rười**, khi tiếng ấy đứng sau tiếng **trăm, nghìn, vạn, v.v...** :

Trăm rười quan tiền.

Vạn rười người.

136.— Trỏ phần nhiều hơn lên hai, ba, bốn, v.v... lần, thì có tiếng **gấp** đứng trước số **hai, ba, bốn, v.v...** hay là tiếng **bội** đứng trước những số bằng chữ nho, như : **nhị, tam, tứ, v.v...** :

To gấp hai. Nhiều gấp năm.

Lấy lãi bội tam. Trả bội tứ liền vay.

NGHI-VẤN CHỈ-ĐỊNH-TỰ

137.— Những tiếng nghi-vấn chỉ-định-tự là : **nào, mô, gì** hay **chi**, dùng đứng sau tiếng danh-tự :

Người nào?

Đường mô?

Việc gì?

138. — Dùng tiếng nào và tiếng gì hay chi trong câu hỏi có cái nghĩa hơi khác nhau :

a) Khi người ta hỏi về một sự hay một vật trong những sự, những vật đã biết rồi, thì người ta dùng tiếng nào :

Hai con đường ấy, anh đi đường nào?

Có bấy nhiêu việc, anh làm việc nào?

b) Khi người ta hỏi về một sự hay một vật chưa biết rõ, thì người dùng tiếng gì :

Anh làm việc gì?

Anh hỏi cái gì?

139. — Tiếng nào đặt ở đầu câu hỏi có ý bảo kê rõ những sự hay những vật người ta hỏi :

Nào người bạn-hữu là ai?

Nào những công-việc đã làm ở đâu?

Nào ai nói đặt cho nên đoan-trường? (Trình-thử)

Nào người cá nháy nhận sà đâu rày? (Hoàng-trừ)

Lời chú. — Tiếng nào có khi đứng luôn trên mấy tiếng danh-tự để kê cái lượng-số không chỉ-định chứ không có ý hỏi :

Nào người, nào ngựa, nào đồ đạc ở cả một nơi.

PHIẾM-CHỈ CHỈ-ĐỊNH-TỰ

140. — Phiếm-chỉ chỉ-định-tự là tiếng dùng đứng sau tiếng danh-tự để chỉ-định tiếng ấy và có ý nói trống, không chỉ rõ hẳn là ai hay là gì.

141. — Những tiếng **phiếm-chỉ** **chỉ-định-tự** là :
nào, mô, gì, chi :

Người nào đi vào cũng được.

Việc gì nó làm cũng xong.

Ông muốn lấy cái nào thì lấy.

Lời chú. — Đừng lẫn những tiếng **nào, mô, gì, chi, phiếm-chỉ** **chỉ-định-tự** với **nghi-vấn** **chỉ-định-tự**

KHÁC

142. — Tiếng **khác** nguyên là **tĩnh-tự**, nghĩa là : *không in, không giống :*

Cái nhà này khác cái nhà kia.

Người ấy bây giờ khác ngày trước.

Tiếng **khác** có thể biến làm **phiếm-chỉ** **chỉ-định-tự** dùng đứng sau tiếng **danh-tự** làm **chủ-từ** hay làm **túc-từ**, để chỉ một cách không rõ hẳn người nào hay vật nào, không phải là người hay vật mà người ta nói đó :

Hỏi người khác.

Lấy vật khác.

Người khác không ai chịu như thế.

CHƯƠNG VII

ĐẠI-DANH-TỰ

143. — Đại-danh-tự là tiếng dùng thay tiếng danh-tự.

Có hai thứ đại-danh-tự :

1. Nhân-vật đại-danh-tự
2. Chi-định đại-danh-tự

NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỰ

144. — Người ta chia ra làm ba ngôi :

1. Ngôi thứ nhất là chỉ cái người nói, mình tự xưng mình :

Tôi đã biết mặt biết tên rành rành. (Kiều)

2. Ngôi thứ hai là chỉ cái người nói chuyện với mình :

Chàng ôi, biết nổi nước này cho chưa ? (Kiều)

3. Ngôi thứ ba là chỉ cái người mà mình đem ra nói ở trong câu chuyện :

Hỏi ông, ông mắc tụng-đình,

Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha. (Kiều)

145. — Trong những tiếng nhân-vật đại-danh-tự, có tiếng chỉ dùng ở ngôi thứ nhất, có tiếng dùng được ở hai ngôi hay ở cả ba ngôi.

NGÔI THỨ NHẤT

146. — Những tiếng đại-danh-tự chỉ dùng ở ngôi thứ nhất là :

Ta (Xem § 159)	Qua
Tôi	Thiếp
Mìn	Choa
Tớ	

Rằng ta vốn kẻ trung-thần. (Nhị-độ-mai)
Sinh bèn đứng lại, rằng: mìn chẳng vào (Hoàng-tú)
Thiếp từ ngô biển đến giờ,
Ông qua bước lại đã thừa xấu-xa. (Kiều)
Qua với bậu là bạn thân với nhau.

NGÔI THỨ HAI

147. — Những tiếng đại-danh-tự chỉ dùng ở ngôi thứ nhì là :

Mày	Bậu
Mi	Bay
Ngươi	

Thằng này sao mày hư thế ?
Rằng khôn, ngươi cũng ở trong ao tù. (Trê-cóc)
Bậu không nên trách qua về việc ấy.

NGÔI THỨ BA

148. — Những tiếng đại-danh-tự chỉ dùng ở ngôi thứ ba là :

Nó	Va
Hắn	Y
Nghỉ	Họ

*Bản mình nó phải tìm đường cứu cha. (Kiều)
 Cũng cho nghĩ khỏi trong vòng bước ra, (Kiều)
 Tôi đã nói hết mọi lẽ cho ự nghe.
 Va đối với mọi người rất tử-tế.
 Họ cứ cố kêu nài cho được.*

Lời chú. — Khi người ta nói những người bậc trên, thì người ta lấy chức-tước hay danh-vị mà gọi, chứ không bao giờ dùng những tiếng đại-danh-tự ấy.

ĐẠI-DANH-TỰ DÙNG CẢ Ở NGÔI THỨ NHẤT VÀ NGÔI THỨ NHÌ

149. — Những tiếng đại-danh-tự có thể dùng được ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ nhì là :

Con. Cháu

Ngôi thứ nhất :

Con: xin cha cho con đi học.

Ngôi thứ nhì :

Thầy đã bảo con lên đọc bài, sao con không lên ?
 Bà bảo các cháu không được, thì bà không cho đi chơi nữa.

ĐẠI-DANH-TỰ DÙNG CẢ Ở NGÔI THỨ NHÌ VÀ NGÔI THỨ BA

150. — Những tiếng đại-danh-tự có thể dùng được ở ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba là :

Ngài Chàng
 Người Nàng

Ngôi thứ nhì :

Xin ngài soi xét cho chúng tôi.
 Chàng dù nghĩ đến tình xa,

Đem tình cầm-sắt đổi ra cầm-kỳ. (Kiều)
Như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay. (Kiều)

Ngôi thứ ba :

Trạnh niềm nhớ cảnh gia-hương,
Nhớ quê, chàng lại tìm đường thăm quê. (Kiều)
Người vào chung gối loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài. (Kiều)
Tôi đã bầm với ngài rồi nhưng ngài chưa xét,
đến.

ĐẠI-DANH-TỰ DÙNG CẢ Ở BA NGÔI

151.— Những tiếng đại-danh-tự có thể dùng được ở cả ba ngôi là :

Ở bên nam, thì có những tiếng : **ông, cha, thầy, chú, anh, cậu.**

Ở bên nữ, thì có những tiếng : **bà, mẹ, cô, dì, thím, chị, mụ.**

Cả hai bên, thì có những tiếng : **cố, cụ, lão già, bác, em, con, cháu.**

Ngôi thứ nhất :

Các cháu cứ ở đây với bà.
Ông đã bảo mày hết mọi nhẽ.
Các con lại đây thầy bảo.
Nhờ em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa. (Kiều)
Tiền rằng : Lão chẳng đi đâu,
Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên. (Lục Vân-Tiên)

Ngôi thứ nhì :

Mẹ cháu bảo cháu đến mời bà.

Nhờ ông làm phúc đoái tình đưa sang. (Lục Vân-Tiên)

Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi. (Kiều)

Vân rằng : Chị cũng nức cười,

Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa. (Kiều)

Ngôi thứ ba :

Anh nói rồi, anh đứng dậy ra về.

Lão ra sức mạnh công Tiên về làng. (Lục Vân-Tiên)

Liều mình, ông đã đeo đầu tường vôi. (Kiều)

152.— Tiếng mình dùng ở ngôi thứ nhất, để chỉ một hay nhiều người, tùy cái ý, cái nghĩa, nói ở trong câu :

Thay một người :

Tỉnh ra mới biết là mình chiêm-bao. (Kiều)

Mình nói đùa mà ai cũng tưởng là thật.

Thay nhiều người :

Giặc đã vào cõi, mình phải tìm cách chống giữ.

Đã là người một nước, mình phải làm thế nào cho nước được cường-thịnh.

153.— Tiếng mình dùng ở ngôi thứ nhì để gọi người thân yêu như vợ chồng hay bạn-hữu gọi nhau :

Tôi đã bảo mình đừng làm như thế.

Mình ơi, ta hỏi thật mình,

Còn thương nhau nữa hay tình muốn thôi.

(Câu hát)

154. — Tiếng mình dùng ở ngôi thứ ba đề thay tiếng phẩm-chỉ đại-danh-tự: **ai, người ta, người nào,** đừng làm chủ-từ:

*Người ta thường chỉ biết mình mà quên việc nghĩa.
Ở đời ai cũng cần đến người kém mình.*

155. — Khi người ta dùng những tiếng đại-danh-tự chung cả ba ngôi đề chỉ riêng một ngôi thứ ba, thì người ta thường hay đặt thêm tiếng chỉ-thị đại-danh-tự ấy đứng sau: **Ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy,** v. v. .

Có một đôi nơi, vì nói nhanh, hai tiếng ấy thu lại làm một: **Ông, bà, chỉ, ảnh:**

*Tôi đã hỏi ông, nhưng ông không trả lời,
Nó đưa cho chỉ, chỉ liền cất đi.*

GỐC NHỮNG TIẾNG NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỰ

156. — Những tiếng nhân-vật đại-danh-tự, phần nhiều là do những tiếng danh-tự mà thành ra. Những tiếng đại-danh-tự ấy, có tiếng chỉ dùng đề nói về bên nam, như: **ông, thầy, chú, cậu, anh, chàng, thẳng;** có tiếng chỉ dùng đề nói về bên nữ, như: **bà, mẹ, cô, thím, mợ, dì, mẹ, thiếp, nàng, ả, chị, con** (trái với thẳng); có

liếng dùng để nói chung cả bên nam, bên nữ như :
ngài, người, người, cô, cụ, bác, em, con,
cháu.

Lời chú. — Những tiếng : chàng, nàng, thiệp, thường chỉ dùng
để làm văn, chứ không dùng để nói.

SỐ NHIỀU SỐ ÍT CỦA TIẾNG ĐẠI-DANH-TỰ

157. — Những tiếng : **min, qua, bậu, hần,**
nghi, va, ự, chàng, nàng, chỉ dùng về số ít :

Qua với **bậu** sẽ đi chơi.

Tôi đã bảo **ự** rồi.

Mái ngoài **nghi** đã dục liền **ruổi xe.** (Kiều)

158. — Những tiếng : **choa, bay, họ, chúng,**
chỉ dùng về số nhiều :

Choa làm việc **nghĩa** vì dân trừ hại.

Hễ **tao** bảo không được, thì **tao** đánh cho **bay**
một trận.

Tôi đã khuyên **họ** cố sức làm ăn.

159. — 1. Tiếng **ta** thường hay dùng ở ngôi thứ
nhất chỉ số ít để nói với người dưới.

Nghe ta hay **chẳng** nghe **ta** mặc dầu. (Nhi-độ mai)

Ta đây cũng **chẳng** cần chi,

Vào thì cũng được, **ra** thì cũng nên. (Id)

2. Mình nói một mình :

Vả đây **đường-sá** xa-xôi,

Mà **ta** bất động nữa người **sinh nghi.** (Kiều)

Vì **ta** **khẳng-khít** cho người **dở-dạng.** (id)

3. Tiếng **ta** có thể chỉ cả bọn :

Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong, dù đục, ao nhà đã quen. (Ca-đao)

Tiếng **ta** dùng chỉ cả bọn như thế, thường ở đẳng trước có tiếng **chúng** là tiếng chỉ số nhiều :

Mai chúng ta được nghỉ.

160. — Những tiếng đại-danh-tự khác, khi dùng một mình là số ít, mà khi có tiếng **chúng** hay tiếng **các** đứng trước là số nhiều :

SỐ ÍT

Ngôi thứ nhất :

Ta, tôi, tao,

Ông, anh, chị, em, con,

v.v...

Ngôi thứ nhì :

Mày.

Ngài, người,

Cụ, ông, bác, anh, con,

bà, mẹ, cô, chị, v.v...

Ngôi thứ ba :

Nó.

Ngài, ông, bác, anh, bà,

cô, con, v.v...

SỐ NHIỀU

Chúng ta, chúng tôi,

chúng tao, chúng ông,

chúng anh, chúng chị,

chúng em, chúng con,

v.v....

Chúng mày, chúng bay.

Các ngài, các người,

Các cụ, các ông, các bác,

các anh, các con, các bà,

các cô, các chị, v.v...

Chúng nó.

Các ngài, các ông, các

bác, các anh, các bà,

các cô, các con, v.v...

CÁCH DÙNG

161. — Tiếng Việt-nam lấy sự « biết gọi biết thưa » trong sự giao-thiệp làm rất thận-trọng. Phải tùy tuổi, tùy địa-vị hay nghề-nghiệp của từng người mà dùng tiếng đại-danh-tự cho đúng.

Vì như người đáng gọi là **ông**, là **bà**, mà gọi là **cụ**, là **cố**, thì là nịnh; người đáng gọi là **ông**, là **bà** mà gọi là **anh**, là **chị**, thì là ngạo.

NGÔI THỨ NHẤT

162. — Khi mình tự xưng mình, thì phải dùng tiếng rất khiêm, mà khi mình xưng-hô người thì phải dùng tiếng rất tôn.

Chính tiếng nhân-vật đại-danh-tự đề mình tự xưng mình là : **ta** (chỉ số ít); nhưng vì cái ý nói khiêm, nên mới dùng **tôi**, tỏ ý là tôi-tớ, là bậc dưới. Cũng vì thế, nói với người trên, người lạ hay người thường, người ta hay dùng tiếng **tôi** (1) :

Rằng : tôi đã có lòng chờ,

Mất công mười mấy năm thừa ở đây. (Kiều)

Chúng tôi ngu dại dân lành,

Xưa nay vốn thị hiền-lành biết chi. (Trò cóc)

163. — Nói với người tôn-trưởng vào bậc **cụ**, bậc **ông**, bậc **cha** hay bậc **thầy**, thì người đứng nói thường dùng những tiếng đại-danh-tự : **con**,

(1) Chúng tôi dùng chỉ số ít lại còn kính-trọng hơn nữa.

cháu ở số ít, và chúng con, chúng cháu, ở số nhiều :

Cu dạy thế, cháu xin vâng.

Chúng con đội ơn thầy.

164.— Nói với người thân như bạn-hữu và có ý suồng-sã, thì dùng tiếng **tớ** :

Các anh đã nói thế, để tớ nghĩ xem sao đã.

165.— Những người tôn-quí như vua chúa, quan-tư nói với bầy tôi hay nhân-chúng, thường dùng tiếng đại-danh-tự **ta** (chỉ số ít) :

Ta nay bảo thực các người : nên cần-thận như nơi củi lửa. (Hịch Trần Hưng-đạo vương)

Lời chú:— Khi đã dùng **ta** ở ngôi thứ nhất, thì phải dùng **người, các người** ở ngôi thứ nhì.

Những tiếng đại-danh-tự ấy thường dùng để viết, ít khi dùng để nói.

166.— Những người trên như quan-tư nói với kẻ hầu-hạ mình, hoặc như ông, bà, cha mẹ nói với con cháu trong nhà, hoặc như chủ nói với tôi-tớ còn trẻ tuổi, hoặc như người lớn tuổi nói với trẻ con, thì thường tự xưng mình là **tao, choa, hay chúng tao** :

Tao bảo mày phải chăm mà học.

Choa đã làm, thì không sợ gì chúng bay.

Lời chú.— Khi đã dùng tiếng : **tao, choa, v.v.** ở ngôi thứ nhất thì phải dùng tiếng : **mày, bay hay chúng bay** ở ngôi thứ nhì.

Những tiếng đại-danh-tự ấy thường dùng để nói, để mắng, ít khi dùng để viết.

167.— Những tiếng đại-danh-tự dùng ở ngôi thứ nhất thường hay đặt thêm tiếng chỉ-thị chi-định-tự **này** hay tiếng trạng-tự **đây** ở đằng sau, để làm cho mạnh nghĩa hơn :

Già này dầu thác cũng vinh. (Nhị-độ-mai)
Chúng anh đây vốn có đủ tài-năng.

NGÔI THỨ NHÌ

168.— Dùng những tiếng đại-danh-tự ở ngôi thứ nhì cũng tùy tuổi, tùy địa-vị của từng người.

Ví như nói với vua chúa, quan-tur, thì phải dùng tiếng : **ngài, người** ; nói với người già-cả thì phải dùng những tiếng : **cố, cụ** ; nói với người đã đứng tuổi thì phải dùng những tiếng : **ông, bà**. Nói với các hạng người khác, thì tùy nghề-nghiệp mà dùng những tiếng : **thầy, bác, chú, anh, cô, chị**, v.v... Nói với những đứa trẻ tuổi và hèn-hạ, thì dùng những tiếng : **em, mày, bay**, v.v...

169.— Nói với vua chúa và quan-tur, ngoài những tiếng đại-danh-tự : **ngài, người**, còn có những tiếng ở ngôi thứ ba dùng vào ngôi thứ nhì để tỏ ý tôn-kính.

Như nói với vua, thì dùng những tiếng : **Bệ-hạ, Hoàng-thượng, Thánh-thượng**, v.v... ; nói với những người có tước vương hay với các ông

hoàng, bà chúa, thì dùng những tiếng : **Điện-hạ, đức ông, đức bà, chúa** ; nói với người làm quan hay vợ quan thì dùng những tiếng : **quan-lớn, bà lớn**. Khi muốn phân-biệt người làm quan to mà đã già thì dùng tiếng **cụ lớn** ; nói bậc có học-thức, thì dùng tiếng **tiên-sinh**. Khi viết cho những người làm quan thì dùng những tiếng : **các-hạ, túc-hạ, đại-nhân, tướng-công**.

170.— Tiếng danh-tự **thầy** đôi làm đại-danh-tự để gọi bậc tôn-sư :

Thầy dạy chúng con biết điều phải trái.

Tiếng **thầy** dùng rộng ra để gọi những người còn trẻ tuổi làm nghề có chữ-nghĩa, hoặc những người bề dưới mà có chút danh-vị :

Nhờ thầy viết cho tôi đôi câu đối.

Các thầy phải luyện-lập nghề mình cho tinh.

Các thầy tổng-lý nên trông coi sự canh-phòng cho cẩn-thận.

NGÔI THỨ BA

171.— Những tiếng đại-danh-tự ở ngôi thứ ba, như : **hắn, va, y, họ** chỉ dùng để nói những người thường, ngang hàng với nhau, hay là bậc dưới mình.

172.— Tiếng **nó** chỉ dùng để nói người dưới và các sự các vật.

Thằng kia, tôi bảo nó làm việc ấy mà mãi nó không làm.

Con bò này, sao nó gầy thế ?

Cái việc nó đã dai-dẳng như thế thì lâu mới xong được.

CÁCH DÙNG RIÊNG

173.— Khi cha mẹ nói con mình với người ngoài, bậc trên mình, hay bậc ngang hàng với mình, thì lấy ý khiêm mà xưng con mình là **cháu**, nghĩa là cho con mình như bậc cháu, gọi người ấy là ông hay bà, là bác hay chú. Khi cha mẹ nói con mình với người ngoài, ngang hàng với con mình, thì xưng con mình là **em**, nghĩa là cho con mình như bậc em người ấy.

174.— Những tiếng để vợ chồng thường dùng mà xưng-hô lẫn với nhau là : **mình, nhà, cậu, mợ, anh, em.**

Lời chú. — I. Tiếng vợ gọi chồng là **anh**, chồng gọi vợ là **em** rất thông-dụng ở dân-gian.

II. Con trai nhà quan gọi là **cậu**, vợ người con quan gọi là **mợ**, và vợ chồng con nhà quan cũng nhân đó mà lấy tiếng **cậu mợ** để gọi nhau. Nhiều người bắt-chước thế mà gọi, thành ra thói quen.

175.— Tiếng đại-danh-tự của vợ gọi chồng hay chồng gọi vợ để nói với người ngoài là : **nhà tôi, thầy nó, mẹ nó, thầy cháu, mẹ cháu.**

Lời chú. - I. Tiếng **thầy nó**: **thầy cháu** là theo thói thường con gọi cha là **thầy** có ý là người cha kiêm cả việc dạy bảo. Tiếng **nó** hay tiếng **cháu** đứng sau là tiếng thay cho con.

II Tiếng **thầy nó**, **mẹ nó**, cũng dùng để hai vợ chồng đã có con rồi, gọi nhau.

176.— Khi người ta nói ông bà cha mẹ một người ngang hàng với mình, thì theo phép lịch-sự, người ta không nói : **ông anh** hay **bà anh**, **cha anh** hay **mẹ anh**, mà phải nói : **cụ nhà ta**, **ông nhà ta**, **bà nhà ta**, nghĩa là cho mình với người ấy như con cháu một nhà vậy.

177.— Khi người ta nói những người trong họ bậc dưới mình, như em trai, em gái mình đã lớn tuổi, với người ngoài, thì nói : **chú nó**, **cô nó**, **cậu nó**, **gì nó**, v.v., chứ không nói : **em tôi**. Tiếng **nó** theo sau là tiếng thay con.

NHAU

178.— Tiếng **nhau** dùng cho cả mọi người, mọi sự vật, để tỏ sự đối-đãi lẫn bên nọ với bên kia và đứng sau tiếng động-tự :

Chúng nó cãi nhau.

Xưa nay tài mệnh khéo là ghét nhau. (Lục Vân Tiên)

Cùng nhau trót đã nặng lời,

Dẫu thay mái tóc dám rời lòng tơ. (Kiều)

CHỈ-ĐỊNH ĐẠI-DANH-TỰ

179.— Có ba thứ chỉ-định đại-danh-tự :

1. Chỉ-thị đại-danh-tự
2. Nghi-vấn đại-danh-tự
3. Phiếm-chỉ đại-danh-tự

CHỈ-THỊ ĐẠI-DANH-TỰ

180. — Chỉ-thị đại-danh-tự chỉ người nào hay vật nào người ta trở vào hay trông vào mà nói.

Những tiếng chỉ-thị đại-danh-tự là :

1/ **Này, kia, kia, nọ, ấy.**

2/ Những tiếng ghép như : **Cái này, cái ấy, cái đó, v. v...**

Lời chú. — I. Những tiếng chỉ-thị đại-danh-tự hay phiếm-chỉ đại-danh-tự thường cùng là một với những tiếng chỉ-thị chỉ-định-tự hay phiếm-chỉ chỉ-định-tự. Nhưng chỉ khác là tiếng đại-danh-tự thì dùng làm chủ-từ, hay túc-từ, mà tiếng chỉ-định-tự thì phải đi với tiếng danh-tự hay tiếng đại-danh-tự để chỉ-định những tiếng ấy.

II. Những tiếng chỉ-thị đại-danh-tự : **này, kia, kia, nọ, ấy,** chỉ dùng làm chủ-từ.

- NÀY, KIA, KIA, NỌ

181. — Tiếng **này** chỉ vật ở gần ; những tiếng **kia, kia, nọ,** chỉ vật ở xa. Những tiếng chỉ-thị đại-danh-tự ấy thường dùng nói về người và chỉ chung cả giống đực, giống cái, số ít, số nhiều.

Này chồng, này mẹ, này cha,

Này là em ruột, này là em dâu. (Kiều)

Kia thì bụt, nọ thì láng. (Phan trần)

ẤY

182. — Tiếng chỉ-thị đại-danh-tự **ấy** dùng để chỉ cái ý, cái việc, đã nói rồi, đã biết rồi:

Ấy mới gan, ấy mới tài. (Kiều)

Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh. (Kiều)

Liệu mà mở cửa cho ra,

Ấy là tình nặng, ấy là ân sâu. (Kiều).

NGHI-VẤN ĐẠI-DANH-TỰ

183. — Nghi-vấn đại-danh-tự dùng để hỏi cho biết là người nào hay vật gì đứng làm chủ-từ hay túc-từ.

Những tiếng nghi-vấn đại-danh-tự là:

1/ **Ai, gì, chi.**

2/ Những tiếng ghép với ... **nào... gì**, như: người nào, con nào, con gì, cái nào, cái gì, v. v...

AI

184. — Tiếng nghi-vấn đại-danh-tự **ai** có thể dùng làm chủ-từ hay túc-từ để hỏi về người.

Ai hỏi gì đấy?

Ai làm việc này?

Bác hỏi ai?

Anh đưa tiền cho ai?

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng ai, nghi-vấn đại-danh-tự với tiếng ai, phiếm-chỉ đại-danh-tự.

GÌ, CHI,

185. — Tiếng nghi-vấn đại-danh-tự **gì** hay **chi** chỉ dùng làm túc-từ để hỏi về các sự-vật.

Nổi mừng biết lấy gì cân? (Kiều)

Còn chi là cái hồng-nhan? (Kiều)

Ngần ngày thôi có dài lời làm chi? (Kiều)

186. — Những tiếng nghi-vấn đại-danh-tự ai, gì, dùng về số nhiều thì có tiếng mạo-tự những đứng trước :

Những ai đã lĩnh tiền rồi?

Anh mất những gì?

PHIÊM-CHỈ ĐẠI-DANH-TỰ

187. — Tiếng phiêm-chỉ đại-danh-tự có thể thay tiếng danh-tự để chỉ trống. Tiếng ấy không chỉ rõ, nhưng người ta biết là nói người nào hay vật nào. Có khi nó chẳng thay danh-tự nào cả.

Có hai thứ phiêm-chỉ đại-danh-tự :

1/ Chỉ về người.

2/ Chỉ chung cả người và sự-vật.

PHIÊM-CHỈ ĐẠI-DANH-TỰ CHỈ VỀ NGƯỜI

188. — Những tiếng phiêm-chỉ đại-danh-tự chỉ về người là : ai, ai ai, nầy, ai nầy, người, người ta, người ta ai, kẻ... kẻ, kẻ... người.

AI

189. — Tiếng ai có hai nghĩa :

1/ Nói chung.

2/ Nói trống : chỉ một hay nhiều người.

Nghĩa thứ nhất :

Đổ ai gỡ mối tơ mảnh cho xong. (Kiều)
 Tường đông ong bướm đi về mặc ai. (Kiều)
 Cái điều bạc-mệnh có chừa ai đâu. (id)

Nghĩa thứ hai :

Ai về có nhớ ta chăng?
 Ai ơi, chớ vội khoe mình.
 Ấy ai nỡ để cho ai đeo phiền. (Lục Vân-Tiên)

AI AI, AI NẤY

190.— Ai ai, ai nấy, chỉ chung hết cả mọi người :

Chút lòng ân-ái ai ai cũng lòng. (Kiều)
 Mặt mình ai nấy đều kinh. (Kiều)

NẤY

191.— Tiếng nấy nghĩa là : người ấy, phải đi với tiếng ai đứng trước :

Cờ ai nấy phát.
 Việc ai nấy làm.
 Gặp ai thì nấy là chồng. (Trình-thử)

Lời chú. — Tiếng nấy cũng có khi dùng đứng sau tiếng danh-tự để làm chỉ-dịnh túc-từ cho tiếng danh-tự ấy :

Ai lo việc nấy.

NGƯỜI

192.— Tiếng người dùng làm phiêm-chỉ đại-danh-tự nói chung về người, chỉ dùng làm trực-tiếp hay gián-tiếp túc-từ :

Cứu người là nhân. (Kiều)

Làm ơn cho người.

Không nên làm mất danh-giá của người.

NGƯỜI TA

193. — Tiếng người ta dùng làm chủ-từ hay túc-từ, hoặc đề chỉ trống, hoặc đề ám-chỉ một người nào, hoặc đề mình tự xưng mình với người dưới :

1. Người ta phải làm việc bổn-phận.

2. Người ta đã nói thế, kêu làm gì nữa.

3. Nó cứ đến phiền người ta mãi.

KÊ . . . KÊ, KÊ . . . NGƯỜI

194. — Kê . . . kê, kê . . . người chỉ người này người nọ :

Kê thì nâng-dỡ, kê thì hỏi-hạn.

Kê chê người cười:

PHIẾM-CHỈ ĐẠI-DANH-TỰ CHỈ CHUNG VỀ NGƯỜI VÀ SỰ-VẬT

195. — Khi những tiếng: **cả, cả thấy, tất, tất cả, hết, hết cả, hết thấy**, đứng trước tiếng danh-tự, thì những tiếng ấy là số-mục chỉ-định-tự (xem chương VI, § 123), và khi nào dùng một mình làm chủ-từ hay làm túc-từ để chỉ toàn-số những người hay những sự-vật, thì lại là phiếm-chỉ đại-danh-tự.

1. Chủ-từ :

Tất cả đều được trọng thưởng.

Hết thầy ở trong vòng sinh-tử.

2. Túc-từ :

Nó lấy cả.

Tôi biết hết thầy.

Lời chú. — **Cả, hết, tất,** chỉ dùng làm túc-từ

Nó bỏ hết.

Nó ăn tất.

CHƯƠNG VIII

TÍNH-TỰ

196. — Tính-tự là tiếng biểu-diễn cái phẩm, cái tính, cái thái-trạng tức là cái thể của một người hay một vật.

Tiếng tính-tự đi với tiếng danh-tự hay đại-danh-tự :

<i>Cái nhà lớn.</i>	<i>Cái hoa đẹp.</i>
<i>Người buồn-bã.</i>	<i>Vườn rộng-rãi.</i>
<i>Anh ấy giàu.</i>	<i>Nó nghèo.</i>

TÍNH-TỰ ĐƠN

197. — Tính-tự đơn lập-thành do một tiếng :

Đẹp, xấu, lớn, nhỏ, cao, thấp, hay, dở, khôn, dại, mới, cũ, giàu, nghèo, sướng, khổ, trắng, đen, sáng, tối, v. v...

TÍNH-TỰ GHEP

198. — Tính-tự ghép là những tiếng do hai hay ba tiếng ghép với nhau thành một tiếng. Những tiếng tính-tự ghép lập-thành do mấy cách sau này :

1. **Động-tự + danh-tự :**
Ái-quốc, cách - mệnh, hiểu - học, lịch - sự, vâng-lời, v. v...
2. **Tính-tự + danh-tự :**
Dữ-da, dữ-thịt, lành-da, mau-mỡm, nhạy-miệng, xấu-máu, v. v...
3. **Tiếng vô hay tiếng phi đặt trước, ghép với một tiếng danh-tự :**
Vô-cùng, vô-số, vô-lẽ, vô-ơn, vô-phép, vô-tâm, vô-lương-tâm, vô-nhân-đạo, vô-ý-thức, Phi-nghĩa, phi-nhân-loại, phi-nhân-luân, v. v...
4. **Tiếng bắt đặt trước, ghép với một tiếng tính-tự :**
Bất-bình, bất-hiểu, bất-nhã, bất-nhân, bất-lịch-sự v. v...
5. **Hai tiếng có nghĩa gần giống nhau :**
 - a) **Tính-tự ghép với tính-tự :**
Anh-hùng, chính-trực, chính-tề, hàn-vi, tao-nhã, thanh-bạch, thông-minh, thuần-hậu, bằng-phẳng, hiền-lành, mạnh-khỏe, ngay-thẳng, ngon-lành, riu-rít, sung-sướng, v. v...
 - b) **Danh-tự ghép với danh-tự :**
Danh-giá, đài-các, giang-hồ, phong-trần, v. v...
 - c) **Động-tự ghép với động-tự :**
Chải-chuốt, lịch-duyệt, trôi-chảy, lưu-lạc v. v...

6. Tiếng có nghĩa + tiếng-đệm :

Bánh-bao, bẽ-bàng, dễ-dàng, đầy-đặn, mặ-mà, mê-mẩn, méo-mó, nặng-nề, nở-nang, ngay-ngắn, ngờ-ngác, rõ-ràng, sắc-sảo, sạch-sê, thục-thà, vội-vàng, xa-xôi, xanh-xao, v. v...

Lời chú. — Những tiếng-đệm đặt sau tiếng tĩnh-tự để lập-thành tiếng ghép thường lấy chữ phụ-âm của tiếng có nghĩa đứng trước, rồi theo thuận-âm mà đặt một vần khác.

Vì như : tiếng đứng trước là **bánh**, thì tiếng-đệm đứng sau lấy chữ **b** đặt với vần **ao**, thành ra **bánh-bao**. Tiếng có nghĩa đứng trước là **dễ**, thì tiếng-đệm đứng sau lấy chữ **d** đặt với vần **ang** và dấu giọng huyền, thành ra **dễ-dàng**.

Các dấu giọng đánh vào những tiếng đệm, phải theo đúng luật thuận-âm. (Xem chương XV, § 332).

7. Tiếng-đệm + tiếng có nghĩa (Xem chương XV, § 329) :

Lảm-nhảm, lơ-lửng, lúng-túng, rủ-rỉ, xỉ-xằng, xuềnh-xoàng, v. v...

Ấp-úng, cập-kênh, cập-kiếng, chập-choạng, lấp-lánh, mập-mờ, ngập-ngừng, nhấp-nhò, thấp-thoảng, v. v...

8. Hai tiếng không có nghĩa, ghép lại thành một tiếng, để biểu-diễn những ý-nghĩa sau này :

a) Hoặc nói về cái thái-độ hay cách cử-chỉ không thường, không thuận :

Bẩn-khoản, báng-khuàng, đành-hanh, bồi-hồi, bỡ-ngỡ, hậm-hực, hấp-tấp, khủng-khỉnh, lẩn-thẩn, lật-đật, ngoắt-ngoéo, thồn-thức, thủng-thỉnh, v. v...

b) Hoặc nói về cái hình-dáng không đều, không định :

Bơ-vơ, lác-đác, lênh-đênh,, lơ-thơ, ngắt-ngưỡng, phảng-phất, thoi-thót, v. v...

c) Hoặc nói về cái âm-thanh khác lạ, không thường :

Liu-lo, ỏn-ẻn, riu-rít, thỏ-thẻ, véo-von, v.v...

Lời chú. — Phần nhiều những tiếng *tĩnh-tự* ghép có một tiếng-đệm ghép với một tiếng có nghĩa, hay hai tiếng không có nghĩa, ghép với nhau, thường là tiếng tượng-hình hay tiếng tượng-thanh.

199. — Có thứ *tĩnh-tự* ghép, lập-thành do một tiếng nói lặp lại, thì có khi là để làm cho mạnh thêm cái nghĩa của nó, có khi là để làm cho giảm bớt cái nghĩa của nó.

1. Những tiếng *tĩnh-tự* ghép có nghĩa giảm bớt là lập-thành do một tiếng *tĩnh-tự* nói lặp lại :

Cao-cao, chua-chua, đen-đen, xanh-xanh.

Bầu-bầu, dài-dài, tròn-tròn, vàng-vàng.

Bong-bóng, lớn-lớn, sang-sáng, trắng-trắng.

Đẽ-đẽ, nhờ-nhờ, sẫm-sẫm.

Đầy-đầy, mần-mần, nằng-nằng, ngòn-ngọt, nhè-nhe.

Lời chú. — Khi một tiếng *tĩnh-tự* không có dấu giọng, nói lặp lại mà tiếng đứng trước đổi ra giọng *hỏi-thanh* (giọng *hỏi*), thì tiếng *tĩnh-tự* ghép ấy lại có nghĩa mạnh thêm : **Cồn-con, dửng-dưng, tí-tí, v. v...**

2. Những tiếng tính-tự ghép có nghĩa mạnh thêm là lập-thành do một tiếng **trạng-tự** nói lặp lại :

Đăm-đăm, nhờn-nhờn, phau-phau, thênh-thênh, trơ-trơ.

Ăm-ăm, ào-ào, bùng-bùng, hăm-hăm, sờ-sờ, xù-xù,

Phấn-phất, phăng-phắc, thín-thít, răng-rắc, thoãn-thoắt.

Lanh-lảnh, mơn-mởn, nhan-nhản, sang-sảng, thăm-thăm.

Lộng-lộng, nuồn-nuột, rùng-rực, thỉnh-thịch, vắng-vặ, v. v.,

200. — Những tiếng tính-tự ấy không phải cứ do một tiếng nói lặp lại. Nhưng phải đổi **thanh** hay đổi **âm** tiếng đứng trước theo cái luật thuận-âm sau này :

I. Khi tiếng tính-tự là tiếng **bằng**, thì chỉ nói lặp lại tiếng ấy mà thôi :

a) **Cao-cao, to-to, xanh-xanh.**

b) **Ào-ào, hăm-hăm, rầm-rầm.**

II. Khi tiếng tính-tự là tiếng **trắc**, thì tiếng nói lặp lại đứng trước phải biến **thanh** hay biến **âm** như sau này :

1. **Biến thanh :**

a) Nếu tiếng chính có dấu giọng hỏi hay có dấu giọng sắc, thì tiếng đứng trước biến ra tiếng không có dấu giọng :

Kha-khá, lớn-lớn, na-ná.

Đo-dỗ, mong-mỏng, vắng-vắng.

b) Nếu tiếng chính có dấu giọng ngã hay có dấu giọng nặng, thì tiếng đứng trước biến ra tiếng có dấu giọng huyền :

Bè-bê, dễ-dễ, sè-sê hay khe-khê.

Ngài-ngại, sùng-sượng, xì-xị.

2. Biên âm :

a) Nếu tiếng chính có chữ **e** ở cuối cùng, thì chữ **e** ấy ở tiếng đứng trước đổi ra chữ **ng** :

Khang-khác, lang-lác.

Bàng-bạc, mừng-mục.

b) Nếu tiếng chính có chữ **eh** ở cuối cùng, thì chữ **eh** ấy ở tiếng đứng trước đổi ra chữ **nh** :

Anh-ách, vanh-vách,

Bành-bạch, lênh-lệch.

c) Nếu tiếng chính có chữ **p** ở cuối cùng, thì chữ **p** ấy ở tiếng đứng trước đổi ra chữ **m** :

Ngơ-m-ngớ-p, tằm-tấp.

Dằm-dập, mằm-mập.

d) Nếu tiếng chính có chữ **t** ở cuối cùng, thì chữ **t** ấy ở tiếng đứng trước đổi ra chữ **n** :

Ran-rát, ren-rét.

Hùn-hụt, rùn-rụt.

ĐẲNG-CẤP CÁI NGHĨA TIẾNG TÍNH-TỰ

201. — Cái phẩm, cái tính hay cái thái-trạng của một người, một vật, hình-dung ra ở tiếng tính-tự có thể có nhiều đẳng-cấp. Một người có thể **giỏi**, **giỏi hơn** hay **giỏi lắm**; một vật có thể **tốt**, **tốt hơn** hay **tốt lắm**. Vậy trong cái nghĩa tiếng tính-tự có ba thứ đẳng-cấp, là: xác-định đẳng-cấp, tỉ-hiệu đẳng-cấp và tối-cao đẳng-cấp.

TỈ-HIỆU ĐẲNG-CẤP

202. — Tỉ-hiệu đẳng-cấp chỉ cái nghĩa so-sánh hơn kém, chia ra làm ba bậc: bậc hơn, bậc ngang, bậc kém.

a) **Bậc hơn.** Chỉ bậc hơn, thì có tiếng trạng-tự **hơn** đứng sau tiếng tính-tự:

Vàng quý hơn bạc.

Người khôn hơn các loài vật.

b) **Bậc ngang.** Chỉ bậc ngang, thì có những tiếng trạng-tự: **bằng**, **như**, **ngang**, đứng sau tiếng tính-tự:

Giáp giỏi bằng Ất.

Hoa sen đẹp như hoa hồng.

Gia-cát Khổng minh tài ngang Tào Tháo.

c) **Bậc kém.** Chỉ bậc kém, thì có những tiếng trạng-tự: **thua**, **kém** đứng sau tiếng tính-tự:

*Hàn Tin giỏi kém Trương Lương.
 Tư-mã Ý tài thua Gia-cát Không minh.*

Lời chú. — Nói về bậc kém, người ta thường dùng những tiếng: không bằng, không như để thay tiếng thua, tiếng kém :

Tư-mã Ý tài không bằng Gia-cát Không-minh hay Tư-mã Ý không tài bằng Gia-cát Không-minh.

TỐI-CAO ĐẲNG-CẤP

203. — Tối-cao đẳng cấp chỉ cái phẩm hay cái thái-trạng tối-cao, không có sự so-sánh với vật khác, hoặc tuyệt-đối trong sự so-sánh với vật khác.

Tối-cao đẳng-cấp chia ra làm hai thứ : Tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp, tỉ-hiệu tối-cao đẳng-cấp.

1. Tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp. Tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp chỉ cái đẳng-cấp rất cao, không có ý so-sánh gì cả.

Trong những tiếng tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp, thì tiếng tĩnh-tự đứng trước những tiếng trạng-tự : **lắm, quá, tuyệt, đảo-đề vô-cùng, vô-số,** hay là đứng sau những tiếng trạng-tự : **rất, cực, chí tối, thậm, đại :**

Giàu lắm, đẹp quá, hay vô-cùng, nhiều vô-số.

Rất quý, cực giỏi, chí thiện, tối linh, thậm tệ, đại tài.

Lời chú. — I. Tiếng trạng-tự tuyệt có thể đặt trước tiếng tĩnh-tự : **Tuyệt đẹp.**

II. Tiếng trạng-tự đại có thể đặt sau tiếng tĩnh-tự : **Hay đại, Vui đại v. v...**

III. Về những tiếng trạng-tự chỉ dùng được với mấy tiếng tính-tự để chỉ cái nghĩa tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp, thì xem chương X, § 245,

2. **Ti-hiệu tối-cao đẳng-cấp.** Ti-hiệu tối-cao đẳng-cấp chỉ cái bậc hơn nhất hay kém nhất của một người hay một vật trong sự so-sánh.

a) **Bậc tối-cao.** Chỉ bậc tối-cao, thì có những tiếng: **nhất, hơn cả, hơn hết cả,** đứng sau tiếng tính-tự :

Hoa hồng đẹp nhất các thứ hoa.

Gia-cát Không-minh giỏi hơn cả mọi người giỏi ở đời Tam-quốc.

b) **Bậc tối-thấp.** Chỉ bậc tối-thấp, thì có những tiếng: **bét, kém nhất, kém hơn cả,** đứng sau tiếng tính-tự :

Anh kia giỏi bét trong bọn người giỏi.

Trong những người giàu, có người này là giàu kém nhất.

CÔNG-DỤNG NHỮNG TIẾNG TÍNH-TỰ Ở TRONG MỆNH-ĐỀ

204. — Tiếng tính-tự dùng vào trong mệnh-đề, thì có cái công-dụng chỉ cái thể của chủ-từ, cũng như tiếng động-tự chỉ cái dụng của chủ-từ. Bởi vậy khi đã có tiếng tính-tự, thì người ta không đặt tiếng động-tự đứng trước tiếng tính-tự:

*Người này giỏi.
Việc ấy khó.
Con chó dữ.*

205. — Bởi cái công-dụng tiếng tĩnh-tự đối với tiếng danh-tự giống như, cái công-dụng tiếng động-tự, cho nên người ta có thể đặt trước các tiếng tĩnh-tự những tiếng trạng-tự chỉ thời hiện-tại, thời quá-khứ hay thời tương-lai. (Xem chương IX, §§ 235.. 241) :

*Người ấy đang giàu
Khi bấy giờ người ấy đã giàu rồi.
Bây giờ nó nghèo, nhưng rồi nó sẽ giàu.*

206. — Khi tiếng danh-tự làm chủ-từ mà tiếng túc-từ cũng là tiếng danh-tự đứng trước một tiếng tĩnh-tự, thì phải có tiếng động-tự là đứng giữa hai tiếng danh-tự ấy :

*Người này là người hiền.
Việc ấy là việc khó.*

207. — **Hình-dung-tự.** — Tiếng tĩnh-tự đặt liền sau tiếng danh-tự đứng làm chủ-từ hay túc-từ để chỉ cái tính, cái phẩm vấn có của tiếng danh-tự ấy, gọi là hình-dung-tự :

*Con ngựa trắng chạy tốt lắm.
Nó mặc cái áo xanh.
Cái nhà cỏ ở giữa cái vườn rộng.
Bâng-khuâng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa.*
(Kieu)

NHỮNG TIẾNG TỨC-TỪ CỦA TĨNH-TỰ

208. — Tiếng tĩnh-tự cũng có trực-tiếp tức-từ và gián-tiếp tức-từ.

Trực-tiếp tức-từ :

Chợ vắng người.

Vườn đầy hoa.

Tôi nói cho sướng mồm.

Nó giàu của nhưng nghèo con.

Gián-tiếp tức-từ :

Người có ích cho xã-hội.

Người kia bất-nhân với súc-vật.

VỊ-TRÍ TIẾNG TĨNH-TỰ

209. — Tiếng tĩnh-tự đi với tiếng danh-tự hay tiếng đại-danh-tự, thì bao giờ cũng đứng sau những tiếng ấy :

Anh giàu, tôi nghèo.

Người buồn-bã.

Cảnh tốt-tươi.

TĨNH-TỰ BIẾN LÀM THỪ TIẾNG KHÁC

210. — Danh-tự. Tiếng tĩnh-tự đặt sau tiếng, loại-tự : cái, điều, sự, việc, biến làm danh-tự :

Cái đẹp, cái xấu.

Điều hay, điều dở.

Việc phải, việc trái.

211. — Trạng-tự. Tiếng tĩnh-tự dùng đứng sau một tiếng tĩnh-tự khác, hoặc sau một tiếng động-tự, biến làm trạng-tự :

Nó nói to.

Người ấy ăn mau.

Sắc đỏ hồng hồng.

Người này đẹp rực-rỡ.

MẤY TIẾNG THÀNH-NGŨ TĨNH-TỰ

212. — Mấy tiếng tĩnh-tự đứng trước tiếng danh-tự lập-thành ra tiếng thành-ngữ tĩnh-tự có nghĩa khác.

- | | |
|---|--|
| Mặt đẹp : Mặt có vẻ xinh đẹp ; | đẹp mặt : Vẻ-vang. |
| Người lớn : Kẻ cả ; | lớn người : Người cao lớn. |
| Tay mát : Tay không nóng ; | mát tay : Nói làm việc gì cũng may mắn. |
| Thầy tốt : Thầy giỏi và tử-tế ; | tốt thầy : có nhiều người che-chở và giúp-đỡ. |
| Răng trắng : Răng có màu trắng ; | trắng răng : Còn trẻ tuổi. |
| Mắt xanh : Mắt có màu xanh ; | xanh mắt : Trỏ bộ lo sợ lắm. v. v... |

CHƯƠNG IX

ĐỘNG-TỰ

213. — Động-tự là tiếng biểu-diễn cái dụng của chủ-từ :

Giáp đọc bài.

Tôi ở đây.

Cái hoa nở.

ĐỘNG-TỰ ĐƠN

214. — Động-tự đơn là những tiếng động-tự lập-thành do một tiếng, biểu-diễn hẳn một việc gì :

Nói, cười, ăn, uống, mua, bán, đứng, ngồi, làm, nghỉ v. v...

ĐỘNG-TỰ GHÉP

215. — Động-tự ghép là những tiếng động-tự do hai tiếng ghép với nhau thành một tiếng. Hai tiếng ấy có thể là :

1. Do hai tiếng động-tự có nghĩa riêng ghép với nhau thành một nghĩa :

Bầm-bảo, nết-nực, buồn-bán, dờm-ngó v. v.

2. Do hai tiếng động-tự ghép với nhau, mà

tiếng đứng sau có cái công-dụng làm cho lộn nghĩa tiếng đứng trước :

Bán-rao, đánh-lừa, hỏi-thăm, làm-quen, nói-thách v. v...

3. Do một tiếng động-tự ghép với một tiếng danh-tự :

Bắt-nọn, biết-orn, đánh-glá, đánh-hơi, làm-việc, làm-gái v. v...

4. Do một tiếng động-tự ghép với một tiếng tĩnh-tự :

Làm-biếng, làm-nũng, làm-thình, nói-khoác, nói-dối v. v...

5. Do một tiếng động-tự ghép với một tiếng đệm đặt sau :

Bần-bạc, bắt-bớ, gặp-gỡ, ghen-tuông, làm-lụng, nói-năng v. v...

6. Do hai tiếng không có nghĩa, ghép với nhau thành một tiếng :

Ăn-năn, cần-nhần, chiêm-bao, mà-cả, phàn-nản v. v...

Lời chú. — Khi tiếng đứng trước một tiếng động-tự ghép là tiếng ăn, thì phải theo cái nghĩa tiếng đứng sau mà định nghĩa.

1. **Ăn-mày, ăn-xin**, thì cái nghĩa tiếng **ăn** là sinh-nhai. **Ăn-mày, ăn-xin** nghĩa là *mày mà ăn, xin mà ăn*.

2. **Ăn-bớt, ăn-cấp, ăn-cướp, ăn trộm**, thì cái nghĩa tiếng **ăn** là lấy một cách trái phép : **ăn-bớt** là bớt mà lấy, **ăn-cấp** là cấp mà lấy, **ăn-cướp** là cướp mà lấy, **ăn-trộm** là trộm mà lấy.

3. **Ăn-chơi, ăn-mặc, ăn-nói, ăn-ở**, nguyên lúc đầu là nói **ăn** và **chơi, ăn** và **mặc** v. v., tiếng **ăn** mất nghĩa đi. **Ăn-chơi** là nói cách chơi-bời, **ăn-mặc** là nói cách mặc, **ăn-nói** là nói cách nói-năng, **ăn-ở** là nói cách cư-xử.

CHỦ-TỪ VÀ TỨC-TỪ CỦA TIẾNG ĐỘNG-TỰ

216. — Chủ-từ là tiếng chỉ người hay vật đứng làm chủ cái dụng biểu-diễn ra ở tiếng động-tự :

Con chim bay.

Cái hoa nở.

Thường người ta lại phải dùng một tiếng đề làm cho lộn nghĩa cái dụng biểu-diễn ra ở tiếng động-tự, gọi là *tức-từ* :

Tôi hái cái hoa.

Nó đọc bài thơ.

KHÔNG CÓ CHỦ-TỪ

217. — Tiếng Việt-nam rất hay dùng lối đặt câu không có chủ-từ. Lối ấy thường hay dùng trong những trường-hợp này :

1. Khi dùng tiếng động-tự **có** đứng đầu câu đề chỉ sự hiện-có của một vật hay một việc gì :

Có người khách ở viên phương. (Kiền)

Gó ai đến hỏi tôi, thì anh bảo là tôi đi vắng.

Có việc khó, không ai làm được.

2. Khi dùng tiếng động-tự để biểu-diễn cái chân-lý **phổ-thông** :

Nên lấy lòng nhân-ái mà đối với người.

Cắm sào sâu khó nhổ. (Tục-ngữ)

Ăn quả, nhớ kẻ trồng cây. (Tục-ngữ)

3. Khi tiếng chủ-từ đã nói rõ ở trước rồi hay tiếng chủ-từ đã đích-nhiên :

*Độ này tôi không đi đâu được, vì có khách
và bận nhiều việc khác nữa.*

Câu ấy có ba mệnh-đề, nhưng hai mệnh-đề sau không có chủ-từ, vì đã nói rõ ở mệnh-đề trước rồi.

Giấc Nam-kha khéo bất-bình,

*Bừng con mắt dậy, thấy mình tay không
(Cung-oán)*

Câu ấy có ba mệnh-đề, nhưng chỉ có mệnh-đề đầu là có chủ-từ, vì cái nghĩa hai câu thơ ấy là nói một việc ai cũng biết: Một người chiêm-bao thấy mình đi làm quan ở đất Nam-kha, đến khi thức dậy thì vẫn là một người hàn-sĩ nằm ngủ ở hàng cơm.

4. Khi người ta nói một mình hay nói với người khác mà cái nghĩa chủ-từ đã rõ là mình, là người kia hay là cả hai người:

Buồn ngủ quá, đi ngủ.

Câu ấy có hai mệnh-đề, chủ-từ hiểu ngầm là người nói đó.

Đi đâu đấy? — Về nhà quê.

Câu thí-dụ ấy có hai mệnh-đề: chủ-từ hiểu ngầm của mệnh-đề trước là người mình hỏi (ngôi thứ nhì); chủ-từ hiểu ngầm của mệnh-đề sau là người ấy đáp lại (ngôi thứ nhất).

Cùng một lứa chân trời lận-đận,

Gặp nhau đây, lạ sẵn quen nhau.

(Tỳ-bà hành)

Câu ấy có ba mệnh-đề, chủ-từ hiểu ngầm là cả hai người cùng chung một cảnh-ngộ, nói-chuyện với nhau.

5. Sự truyền-báo. Có nhiều cách truyền-báo :

a) Khi người ta truyền-báo một cách gắt-gông, thì chỉ dùng một tiếng động-tự :

Im. Nín. Thôi.

b) Khi người ta truyền-báo một cách hơi nhẹ hơn, thì dùng thêm tiếng trạng-tự **đi**, đứng sau tiếng động-tự, có chủ-từ hay không :

Chạy đi. Làm đi.

Mày hát đi. Anh nói đi.

c) Khi người ta truyền-báo ai một điều gì mà có ý nói đề cho hiểu rằng muốn cái gì hay làm thế nào, rồi sẽ được, thì dùng tiếng trạng-tự **hãy** đặt trước tiếng động-tự, có chủ-từ hay không. Có khi người ta lại đặt thêm tiếng trạng-tự **đã** ở cuối câu :

Hãy ngồi đấy.

Hãy ăn đi đã.

Nó hãy chờ đấy.

Hãy xin đừng lại đề lời trao lời. (Lục Vân-Tiên)

ĐỘNG-TỰ CÓ TỨC-TỪ

218. — Tiếng động-tự có thể có nhiều tức-từ: Sự-vật tức-từ, phát-phó tức-từ, trường-hợp tức-từ, tụ-khởi tức-từ, tương-hỗ tức-từ.

Lời chú. — Về sự-vật tức-từ, phát-phó tức-từ và trường-hợp tức-từ, thì xem chương II, § 25.

TỰ-KHỞI TỨC-TỪ

219 — Khi cái dụng biểu-diễn ra ở tiếng động-tự mà lại chuyển về chủ-từ, thì tiếng danh-tự hay đại-danh-tự đứng làm túc-từ cũng là một với người hay vật đứng làm chủ-từ. Tiếng đứng làm túc-từ ấy gọi là tự-khởi túc-từ.

Khi có tự-khởi túc-từ, thì phải :

1. Lấy tiếng danh-tự hay đại-danh-tự đã dùng làm chủ-từ mà đặt sau tiếng động-tự để làm túc-từ :

Mình khen mình.

Nó làm hại nó.

Thân hỏi thân, thân sao lặn-dặn. (Cầu-hát)

Lời chú. — Người ta có thể đặt thêm tiếng đại-danh-tự tự ở trước tiếng động-tự cho rõ và mạnh nghĩa hơn :

Nó tự cười nó.

Thân tự hại thân.

2. Dùng tiếng đại-danh-tự tự, đặt trước tiếng động-tự để làm túc-từ :

Nó định tự tử.

Anh ấy tự thị lắm.

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng tự, đại-danh-tự với tiếng tự, giới-tự, dùng đứng trước tiếng danh-tự hay đại-danh-tự :

Tự ông ấy sinh sự ra.

Tự tôi nghĩ ra việc ấy.

TƯƠNG-HỒ TỨC-TỪ

220.— Muốn biểu-diễn một cái dụng do hai bên đối-dãi lẫn nhau, thì người ta dùng tiếng đại-danh-

tự nhau đặt sau tiếng động-tự. Tiếng chủ-từ nói rõ ra hay để hiểu ngầm tất-nhiên là tiếng chỉ số nhiều :

Chúng nó đánh nhau.

Họ tranh nhau lấy của.

Yêu nhau sống chết cũng liều.

Lời chú. — I. Khi tiếng động-tự là một tiếng chữ nhỏ, thì người ta đặt thêm tiếng đại-danh-tự tương trước tiếng động-tự và lại có tiếng nhau đứng sau nữa :

Hai người tương phản nhau.

Chúng nó tương tự nhau.

II. Có mấy tiếng động-tự biểu-diễn cái việc làm hỗn-tạp, không hay, người ta thường hay thêm tiếng trạng-tự lẫn hay lộn đứng chen vào giữa tiếng động-tự ấy và tiếng nhau.

Mấy người đánh lộn nhau.

Chúng nó cướp lẫn nhau.

III. Tiếng động-tự dùng với tiếng đại-danh-tự tương đứng trước hay tiếng đại-danh-tự nhau đứng sau, có thể thành ra một thứ động-tự ghép. Tiếng động-tự ghép ấy thường dùng không có túc-từ hay với một tiếng gián-tiếp túc-từ :

Anh ấy cãi-nhau với tôi.

Nó tương-tự mà mắc bệnh.

ĐỘNG-TỰ KHÔNG CÓ TÚC-TỪ

221. — Tiếng động-tự không có túc-từ, là :

1. Khi tiếng động-tự biểu-diễn một cái thể hay một sự biến-hiện thay-đổi :

Nó ngủ

Cành cây gãy.

Ilòn núi lở.

2. Khi tiếng động-tự biểu-diễn một cái dụng không cần có tiếng túc-tự :

Tôi viết.

Nó nói.

TIẾNG ĐỘNG-TỰ BIỂU-DIỄN MỘT SỰ THỤ- ĐỘNG CÓ NGHĨA ĐƯỢC PHẦN LỢI HAY PHẢI PHẦN THIẾT

ĐƯỢC

222. — Tiếng động-tự **được**, đặt trước tiếng động-tự khác, biểu-diễn cái ý có cái lợi hay cái kết-quả tốt. (Xem chương X, § 259) :

Người ấy được khen.

Tôi được đi xem hát.

BỊ, MẮC, PHẢI

223. — Những tiếng động-tự : **bị**, **mắc**, **phải**, đặt trước tiếng động-tự khác, biểu-diễn cái ý chịu sự thiệt-hại. (Về tiếng động-tự **phải**, xem chương X, § 261) :

Người kia bị đánh.

Nó phải phạt.

Anh ấy mắc lừa.

CÁCH LÀM NHẸ BỚT CÁI NGHĨA TIẾNG ĐỘNG-TỰ

224 — Muốn làm nhẹ bớt cái nghĩa tiếng

động-tự, thì người ta đặt tiếng **trạng-tự** **hơi** trước tiếng **động-tự**:

Nó học đã hơi biết.

Tôi hơi hiểu cái thuyết ấy.

225. — Nếu không dùng tiếng **trạng-tự** **hơi**, thì người ta nói lặp lại tiếng **động-tự**. Ví như tiếng **quen** mà nói lặp lại là **quen quen**, nghĩa là **hơi quen** :

Tôi quen quen người ấy.

Vật gì rung rung ở trên cây.

226. — Muốn làm cho nhẹ cái nghĩa tiếng **động-tự** hơn nữa, thì người ta dùng cả tiếng **hơi** và tiếng **động-tự** nói lặp lại :

Cái máy hơi chày-chạy rồi lại đứng,

Nó hơi cười cười một tí.

Lời chú. — Những tiếng **động-tự** nói lặp lại cũng theo cái luật thuận-âm như tiếng **tĩnh-tự** (Xem chương VIII, § 200).

CÁCH BIỂU-DIỄN CÁI NGHĨA NÓI LÀM NHIỀU LẦN

227. — Muốn biểu-diễn cái nghĩa nói một việc gì làm nhiều lần, thì người ta đặt tiếng **đi** ở sau tiếng **động-tự**, rồi nói lại tiếng **động-tự** ấy mà đặt thêm tiếng **lại** đứng sau :

Làm đi làm lại một việc mãi.

Viết đi viết lại một cái thư.

Dặn đi dặn lại mấy điều.

Lời chú. — I. Khi dùng hai tiếng động-tự có nghĩa khác nhau mà đi đôi với nhau, thì người ta nói lặp lại cả hai tiếng :

Đi đi lại lại cả ngày.

Cười cười nói nói hơn-hở.

Phong phong mở mở giải sầu làm khuấy. (Phan-Trần)

II. — Muốn biểu-diễn cái nghĩa nói một việc gì làm nhiều lần vội-vàng, hấp-tấp, để cầu cái lợi riêng hay để đạt tới cái mục-đích gì, thì người ta đặt tiếng lấy ở sau tiếng động-tự, rồi nói lại tiếng động-tự ấy mà đặt thêm tiếng để đứng sau. **Lấy và để** dùng như thế là trạng-tự chỉ thể-cách :

Nó nói lấy nói để một hồi.

Người tham-ăn kia ăn lấy ăn để trong khi người ta nói chuyện.

ĐỘNG-TỰ BIẾN LÀM THỨ TIẾNG KHÁC

228. — Tiếng động-tự có thể biến làm danh-tự, trạng-tự, giới-tự hay là liên-tự.

229. — **Danh-tự.** — Khi một tiếng động-tự mà có tiếng loại-tự, như: **sự, việc, cái, cách** hay **cuộc** đứng trước, thì tiếng động-tự ấy cùng với tiếng loại-tự thành một tiếng danh-tự :

Sự ăn, sự mặc là rất cần cho sự sống.

Cuộc chiến-tranh không yên, thì dân còn khổ.

Việc cai-trị phải cầu lấy yên dân.

230. — **Trạng-tự.** — Những tiếng động-tự như: **có, đi, về, lại, được, mất, phải, qua, lấy**, có thể biến làm trạng-tự. (Xem chương X, §§ 255... 263).

231. — **Giới-tự.** — Những tiếng động-tự,

như: **đề, cho, về, ở, khỏi, đến, tới, lên, xuống, ra, vào, v. v...** có thể biến làm giới-tự. (Xem chương XI, §§ 289... 307).

232. — **Liên-tự.** — Tiếng động-tự là có thể biến làm liên-tự. (Xem chương XII, § 324).

CÁCH BIỂU-DIỄN CÁC « THÌ »

233. — Tiếng động-tự cũng như các tự-loại khác, không đổi hình đổi dạng. Bởi vậy khi dùng một mình, thì chỉ biểu-diễn cái ý nói về cái dụng mà thôi :

Tôi nói.

Nó viết.

Anh ấy làm bài thơ.

Chúng nó đi với bạn.

234. — Muốn nói rõ cái dụng thi-hành ra lúc nào đối với lúc người ta nói, thì người ta đặt thêm một tiếng trạng-tự chỉ thời-gian để làm trường-hợp tức-từ. (Xem chương X, § 267) :

Bây giờ tôi viết.

Hôm qua nó gặp ông ấy.

Mai tôi viết thư cho anh.

Mai sau dù có bao giờ,

Đốt lò hương ấy, xe tơ phím này. (Kiều)

CÁCH BIỂU-DIỄN MẤY CỤC-DIỆN TIẾNG ĐỘNG-TỰ

235. — Khi người ta muốn biểu-diễn một việc

đang làm trong thời hiện - tại, quá - khứ hay tương-lai, thì người ta dùng tiếng trạng-tự : **đang** hay **đương**, đặt trước tiếng động-tự :

Nó đang đi.

Khi nào anh đang làm, thì anh gọi nó đến xem.

236. — Khi người ta muốn biểu-diễn cái ý nói về một việc chưa xong, thì người ta dùng những tiếng trạng-tự : **còn**, **hãy còn** :

Bây giờ nó còn ngủ.

Nó hãy còn nói-chuyện với bạn.

Bấy giờ nó hãy còn bé, chưa biết gì.

Lời chú. — Có khi người ta đã dùng tiếng **đang** lại thêm cả tiếng **còn** :

Nó còn đang làm bài.

237. — Khi người ta muốn biểu-diễn một việc đã làm xong, thì người ta dùng :

a) Tiếng **đã** đặt trước tiếng động-tự :

Tôi đã biết.

b) Tiếng **rồi**, **xong**, đặt sau tiếng động-tự :

Nó ăn rồi.

Tôi nói xong.

c) Tiếng **đã... rồi**, **đã... xong**, **đã... xong rồi** đặt trước và sau tiếng động-tự :

Anh ấy đã lấy rồi.

Nó đã làm xong rồi.

238. — Khi người ta muốn biểu-diễn một việc mới làm, mới có xong, thì người ta dùng những tiếng : **vừa**, **vừa mới**, **vừa... xong** :

Nó **vừa ở đây.**
 Anh ấy **vừa mới đi.**
 Nó **vừa làm xong bài.**

239. — Nếu nói một việc sau mới có, đối với một lúc hiện-tại, quá-khứ hay tương-lai, thì người ta dùng những tiếng: **sắp, rắp, đặt trước** tiếng động-tự:

*Giương cung rắp bắn phượng-hoàng,
 Chẳng may lại gặp một đàn chim ri. (Ca-dao)
 Khi ấy nó sắp đi vào Nam-kỳ.
 Khi nào anh sắp đi, thì anh gọi tôi.*

240. — Nếu nói một việc về sau, thì người ta dùng tiếng **sẽ** đặt trước tiếng động-tự:

*Nó sẽ nói chuyện cho anh biết.
 Anh sẽ đưa cái thư này cho ông ấy.*

Lời chú. — Khi trong một mệnh-đề đã có một tiếng trường-hợp tức-từ chỉ thời-gian định rõ cái thời quá-khứ hay tương-lai, thì người ta thường không dùng tiếng trạng-tự **đã** hay **sẽ** nữa.

241. — Khi người ta muốn nói rõ một việc đến một lúc nào trong thời hiện-tại, quá-khứ hay tương-lai, mới bắt đầu có, chứ không có từ trước, thì người ta dùng tiếng: **mới, bèn, đặt trước** tiếng động-tự:

*Bây giờ tôi mới biết!
 Hôm qua nó mới làm.
 Sang năm nó mới đi thi được.
 Nói xong, nó bèn đứng dậy về.*

Lời chú. — Tiếng trạng-tự **bèn**, nghĩa là *liền ngay lúc ấy*, nhưng chỉ dùng được ở thời quá khứ mà thôi.

CHƯƠNG X

TRẠNG-TỰ

242. — Trạng-tự là tiếng dùng để phụ thêm nghĩa một tiếng động-tự, một tiếng tĩnh-tự, một tiếng trạng-tự khác hay cả một mệnh-đề:

1. Động-tự: *Chạy chậm. Làm khó-nhọc.*
2. Tĩnh-tự: *Đẹp lắm. Giàu quá.*
3. Trạng-tự khác: *Nói mau quá. Đi rất vấp-vấp.*
4. Mệnh-đề: *Bất đắc dĩ tôi phải nói.*

Cái công-dụng tiếng trạng-tự rất quan-trọng trong tiếng Việt-nam.

CÁC THỨ TRẠNG-TỰ

243. — Những tiếng trạng-tự, tùy cái nghĩa của nó, có thể chia ra làm nhiều thứ. Những thứ thường dùng là những thứ này:

Trạng-tự chỉ thể-cách, chỉ lượng-số, chỉ cục-diện của động-tự, chỉ thời-gian, chỉ nơi-chốn, chỉ sự nghi-vấn, chỉ ý-kiến.

Lời chú. — Nhiều tiếng trạng-tự có nhiều nghĩa và có thể thuộc vào thứ này hay thứ kia được: *Cái hoa này đẹp lắm (thể-cách). Mua lắm đẽ-làm gì ? (lượng-số).*

TRẠNG-TỰ CHỈ THỀ-CÁCH

244. — Theo cái nguồn gốc, thì người ta có thể phân-biệt những tiếng trạng-tự chỉ thề-cách sau này :

1. Những tiếng bản-nhiên trạng-tự :

a) Trạng-tự đơn : lắm, quá, rất, cực, thậm, cũng, đều, phứt, phăng, v. v...

b) Tiếng tượng-thanh và tượng-hình (Xem chương I, §§ 10, 11):

Tượng-thanh : ào-ào, âm-âm, thình-thịch, v. v...

Tượng-hình : lồm-đồm, lác-đác, lơ-thơ, v. v...

c) Trạng-tự ghép và quán-ngữ trạng-tự : bất luận, bất quá, lần lượt, khắp lượt, từng... một, bất đắc dĩ, đại khái, đại phàm, chung qui, v. v...

2. Những tiếng linh-tự dùng làm trạng-tự : to, nhỏ, tạm, tươi, thẳng, ngay, cẩn-thận, tử-tế, lịch-sự, dễ-dàng, hẩn-hoi, tự-nhiên, v. v...

Lời chú. — Tiếng tự-nhiên đặt sau tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự là trạng-tự chỉ thề-cách và nghĩa là : tự như vậy :

Đẹp tự-nhiên.

Nói tự-nhiên.

Tiếng tự-nhiên đặt ở đầu câu là trạng-tự chỉ thời-gian và nghĩa là : *bỗng dưng, vô-cố* :

Tự-nhiên anh ấy đánh nó.

Tự-nhiên nó đến gây sự.

3. Những tiếng động-tự dùng làm trạng-tự : **có, đi, lại, mất, được, phải, qua, lấy, v. v...** (xem §§ 255... 263).

245. — Có một thứ trạng-tự chỉ thể-cách chỉ dùng riêng được với mấy tiếng tĩnh-tự để làm tiếng tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp.

Dùng lẻ một mình, thì những tiếng trạng-tự ấy không có nghĩa gì cả :

Buồn tênh. Cũ rích. Lạnh ngắt.

Vắng teo. Trong veo. Đỏ lòm. Xanh rì, v. v...

VI-TRÍ TIẾNG TRẠNG-TỰ CHỈ THỂ-CÁCH

246. — Phần nhiều tiếng trạng-tự chỉ thể-cách đi với tiếng nào thì đặt sau tiếng ấy :

Hay lắm. Nói to. Xem qua. Chặt phăng.

Chết tươi. Mọc lác-đác v. v...

Lời chú. — Trừ khi làm thơ, làm văn, hoặc vì âm-điệu, hoặc vì ý-nghĩa, người ta có thể đảo ngược những tiếng trạng-tự lên trước :

Lơ-thơ lơ liêu buông mành. (Kiều)

Phơ-phơ lóc bạc trên đầu.

247. — Những tiếng trạng-tự : **cực, rất, thậm, hơi, khá, cũng, đều, cực kỳ, bất luận, bất**

quá, bắt tất, bắt đặc dĩ, đi với tiếng nào, thì đặt trước tiếng ấy :

Khá giỏi. Hơi khó. Rất khỏe. Cũng đẹp.

Đều nói. Cực kỳ xa-xỉ. Bất luận phải trái.

Bắt đặc dĩ phải đi.

248. — Những tiếng trạng-tự : **thế, rứa, như thế, như vậy**, v.v... có thể đặt ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu :

Thế, ai làm cũng được.

Tôi không nói thế.

Anh nói thế không ai nghe.

CÁCH DÙNG MẤY TIẾNG TRẠNG-TỰ CHỈ THỂ-CÁCH CÓ NHIỀU NGHĨA

SAO, LÀM SAO, THẾ NÀO

249. — **Sao, làm sao thế nào**, cốt dùng để hỏi về thể-cách (Xem § 273).

Sao anh biết?

Nó nói làm sao?

Anh định thế nào?

250. — Những tiếng : **sao, làm sao**, đặt sau tiếng tình-tự dùng để biểu-diễn cái ý tán-thán :

Đẹp sao!

Xinh làm sao!

Trong sao châu dỏ duyên quỳên!

Ấm sao hạt ngọc Lam-diên mới dồng. (Kiều)

251. — **Làm sao, thế nào**, đứng sau tiếng động-tự hay tiếng tĩnh-tự và đặt ở cuối câu, biểu-diễn cái gì không thể nói rõ ra được :

Tiếng đàn nghe làm sao.

Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào. (Kiều)

252. — Những tiếng : **sao, làm sao, thế nào**, đứng lẻ một mình ở đầu câu có nghĩa là ; *việc ấy dù ra thế nào mặc lòng* :

Sao, anh phải bảo cho tôi biết.

Làm sao, ông đừng quên nó.

Thế nào, rồi ta bàn-định về sau.

CŨNG

253. — **Cũng** có ba nghĩa :

Nghĩa thứ nhất : *như thế* :

Tôi cũng đi.

Chúng nó cũng hát.

Thuyền đua thì lái cũng đua. (Tục-ngữ)

Nghĩa thứ hai : *đều cả*. Tiếng **cũng** theo nghĩa này, thì đặt :

Hoặc sau tiếng phiêm-chỉ đại-danh-tự : **ai, gì**.

Hoặc sau tiếng danh-tự đi với tiếng phiêm-chỉ chi-định-tự : **nào, gì**.

Hoặc sau một tiếng trạng-tự chỉ thể-cách : **sao, làm sao, thế nào**; chỉ lượng-số : **bao nhiêu, mấy**; chỉ thời-gian : **bao giờ, bao lâu**; chỉ nơi-chốn : **đâu, đâu đâu** :

Ai cũng khen nó.
 Người nào cũng được thưởng.
 Ngày nào cũng vui thế.
 Việc gì cũng hỏng.
 Thế nào nó cũng đi.
 Bao nhiêu tôi cũng mua.
 Đâu đâu người ta cũng biết liếng.

Nghĩa thứ ba : gần gần, gần như (ý nói kém bớt, gượng).

Trái kia cũng ngon.
 Hoa ấy cũng thơm.
 Làm như thế cũng được.
 Nó cũng không muốn làm.

NHỮNG

254. — Tiếng trạng-tự **những** có hai nghĩa :

1. Dùng đứng trước tiếng động-tự hay tiếng tĩnh-tự, tiếng **những** nghĩa là : *chỉ, chỉ có một* :

Những nói đã mệt rồi.
Những mừng được chốn an thân. (Kiều)

2. Dùng đứng sau tiếng động-tự và trước một số-mục, tiếng **những** nghĩa là : *đến, cả* :

Nó đánh được **những** mười người.
 Anh ấy ăn **những** tám bát cơm.

Lời chú. — I. Tiếng **những**, trạng-tự, còn dùng với tiếng động-tự là và tiếng trạng-tự như, để lập thành những tiếng quán-ngữ : **những** là, **những** như, nghĩa là : *chỉ là, chỉ như* :

Những như *âu yếm bề ngoài,*
Còn loan mở mặt với người cho qua. (Kiều)

II. Đừng lẫn tiếng **những**, trạng-tự với tiếng **những**, mạo-tự, chỉ số nhiều, đặt trước tiếng danh-tự hay tiếng đại-danh-tự. (Xem chương IV § 85):

Những người ăn xổi ở thì.
Nó lấy mất **những** gì?

MẤY TIẾNG ĐỘNG-TỰ DÙNG LÀM TRẠNG-TỰ CHỈ THỂ-CÁCH

255. — Những tiếng động-tự sau này dùng làm trạng-tự có nhiều nghĩa đặc-biệt.

CÓ

Tiếng **có** động-tự, có hai nghĩa :

1.) *hiện ở chỗ nào :*

Nó có đây.

2.) *chỉ cái sở-hữu của ai :*

Tôi có ba quyển sách.

Tiếng **có** dùng làm trạng-tự nghĩa là : *chỉ thể thôi*, thì bao giờ cũng đặt sau tiếng động-tự :

Tôi lấy có một cái bánh.

Nó làm có hai ngày.

Lời chú. — I. Người ta có thể dùng thêm tiếng thành-ngữ : **chỉ... thôi** vào câu đã có tiếng trạng-tự **có**, để cho mạnh nghĩa hơn :

Nó chỉ làm có một ngày thôi.

II. Đừng lẫn tiếng **có**, động-tự, và tiếng **có**, trạng-tự, chỉ sự

hạn-chế với tiếng **có**, trạng-tự, nói ý xác-định, trái với tiếng **không**, thường dùng đứng trước tiếng động-tự :

Tôi có lấy.

Nó có nói.

Anh ấy có đi không? — Có

ĐI

256. — Tiếng **đi**, động-tự, nghĩa là : *dời bước* :

Nó đi nhanh, tôi đi chậm.

Tiếng **đi** dùng làm trạng-tự, đứng sau tiếng động-tự, có hai nghĩa :

1. Chỉ cái ý mất, hay xa chỗ ở, chỗ gốc :

Thoắt hiện ra, thoắt biến đi.

Tôi đem đi mấy quyển sách.

Hề mất đi thì phải đền.

2. Chỉ ý sai-khiến (Xem chương IX, § 217-5):

Chạy đi.

Nói đi.

VỀ

257. — Tiếng **về**, động-tự, nghĩa là : *trở lại chỗ ở, chỗ gốc* :

Tôi về nhà. Nó về làng.

Tiếng **về** dùng làm trạng-tự đứng sau tiếng động-tự, chỉ cái hướng, cái chiều về chỗ cũ, chỗ gốc :

Mạng về một sợi cam.

Lấy về được ba quyển sách.

LẠI

258.— Tiếng **lại**, động-tự, nghĩa là: *đến, tới*:
Nó lại nhà tôi.

Tiếng **lại** dùng làm trạng-tự có hai cách, tùy cách dùng đứng trước hay dùng đứng sau tiếng động-tự:

1. **Lại** dùng đứng trước tiếng động-tự có ba nghĩa:

a) Một nghĩa chỉ việc gì đã làm một lần rồi, tưởng thôi, mà còn làm thêm lần nữa:

Nó đã thôi rồi, sau nó lại làm.

Anh ấy đi vừa về và sắp-sửa lại đi nữa.

b) Một nghĩa chỉ cái ý nói làm điều gì trái với lẽ phải, với đạo-lý hay với việc vừa nói trước:

Sao anh lại làm thế?

Nó định hại anh, nhưng anh lại tránh khỏi.

c) Một nghĩa chỉ cái ý nói tăng thêm vào việc đã có rồi:

Nó đã không cho tôi làm, nó lại dọa đánh tôi.

Không những là ông ấy đã dạy bảo tôi, ông

lại còn giúp đỡ tôi nhiều việc khác nữa.

2. Tiếng **lại** dùng đứng sau tiếng động-tự có bốn nghĩa:

a) Chỉ việc gì làm hỏng hay chưa xong, mà phải làm lần nữa:

Anh nói lại cho tôi nghe.

Ông nghĩ lại mà xem.

b) Chỉ một sự ngăn-ngừng :

Đang chạy, tự-nhiên nó đứng lại.

Công việc đang làm đình lại cả.

c) Chỉ sự nhóm về, thu về một chỗ :

Đẹp lại một chỗ.

Những người đồng-chí họp lại thành đảng.

d) Chỉ cái việc ngược lại, tức là trả lại, đáp lại :

Anh ấy vay tiền rồi trả lại ngay.

Tôi đáp lại một cách đùng-dẫn.

ĐƯỢC

259. — Tiếng **được**, động-tự, dùng đứng trước tiếng danh-tự hay tiếng động-tự, biểu-diễn cái ý nói có phần thắng, phần lợi :

Được của. Được trận. Được ăn, được nói, được gói đem về. (Tục-ngữ)

Tiếng **được** dùng làm trạng-tự, đặt sau tiếng động-tự, có hai nghĩa :

1. Chỉ cái ý nói : có lợi :

Nó tìm được vàng ở dưới sông.

Anh ấy bắt được một gói bạc giấy.

Nó làm được mỗi tháng ba trăm bạc.

2. Chỉ cái ý nói : có thể, có phép :

Nói được mà không làm được.

Đi được thì nên đi.

MẤT

260. — Tiếng **mất**, động-tự, nghĩa là ; *không còn nữa.*

Nó mất cả quần áo.

Tiếng **mất** dùng làm trạng-tự, đứng sau tiếng động-tự, chỉ cái nghĩa *thiệt-hại, không còn nữa, không có nữa* :

Kẻ trộm lấy mất hai con trâu.

Con chim sò lông bay mất.

Đi mất hai giờ mới đến nơi.

PHẢI

261. — Tiếng **phải**, trạng-tự, do tiếng **phải** (1) động-tự, biểu-diễn cái nghĩa : *bị, mắc* :

Nó phải bắt.

Do cái nghĩa ấy, tiếng trạng-tự **phải**, dùng đứng sau tiếng động-tự, chỉ cái nghĩa : *mắc sự không may* :

Ngồi phải cọc.

Nó gặp phải lúc khó-khăn.

Lời chú. — Còn có tiếng **phải**, tính-tự, nghĩa là : *đúng, đích-thực* :

Nó phải, lời trái.

Không phải việc lời.

(1) Đừng lẫn tiếng động-tự **phải** này với một tiếng động-tự **phải** khác, nghĩa là : *bắt-buộc* : *Anh phải đi ngay. Ta phải giúp kẻ nghèo khó.*

QUA

262. — Tiếng **qua**, động-tự, nghĩa là: ở bên này sang bên kia:

Nó qua sông thăm bạn.

Tiếng **qua** dùng làm trạng-tự đứng sau tiếng động-tự, có hai nghĩa:

1. Chỉ cái ý nói: đã trải, đã từng:

Nó đã học qua trường Đại-học.

Trải qua một cuộc bể dâu. (Kiều)

2. Chỉ cái ý nói: qua-loa, sơ-lược:

Nó nói qua mấy lời.

Tôi xem qua quyển sách cũng hiểu cái đại-ý.

Lời chú. — Tiếng **qua** còn dùng làm giới-tự (Xem chương XI, § 301).

LẤY

263. — Tiếng **lấy**, động-tự, nghĩa là: thu, nhận, chiếm làm của mình:

Nó lấy ba quyển sách.

Tiếng động-tự **lấy** còn đi với tiếng động-tự làm đề lập-thành tiếng động-tự ghép: **lấy làm**, nghĩa là: cho là:

Việc ấy tôi lấy làm khó lắm.

Tiếng **lấy** dùng làm trạng-tự, đứng sau tiếng động-tự, có hai nghĩa:

1. Chỉ rõ là chính chủ-từ phải làm cái việc biểu-diễn ra ở tiếng động-tự:

*Cứ làm lấy bài của mình, đừng nhờ ai giúp.
Ông xướng ra việc ấy, thì ông làm lấy.*

Lời chú. — Khi một tiếng động-tự đã có tiếng trạng-tự **lấy** đứng sau, người ta còn có thể thêm tiếng giới-tự **tự** vào trước tiếng động-tự ấy cho mạnh nghĩa hơn :

Tự tôi làm **lấy**.

2. Chỉ cái ý nói : về phần lợi, phần hơn của mình :

Ở nhà không có lấy một đồng bạc.

Được lấy mấy đồng bạc là đã may rồi.

Anh ấy cãi lấy được mới thôi.

ĐI, LẠI, RA, VÀO, LÊN, XUỐNG

264. — Những tiếng trạng-tự ấy chỉ cái chiều, cái hướng của cái dụng biểu-diễn ra ở tiếng động-tự :

Đem mấy người này đi.

Họp những bạn-hữu lại.

Mở cửa ra.

Can chũng nó ra.

Đóng cửa vào.

Nâng cái bàn lên.

Hạ cái tranh xuống.

Lời chú. — Tiếng sự-vật tức-từ đặt liền sau tiếng động-tự và trước tiếng trạng-tự.

TRẠNG-TỰ CHỈ LƯỢNG-SỐ

265. — Những tiếng trạng-tự hay quán-ngữ trạng-tự chỉ lượng-số có thể chia ra nhiều mục, tùy cái nghĩa của nó biểu-diễn, như sau này :

1. Một lượng-số nhỏ : ít, tí, chút, v. v...

2. Một lượng-số lớn : nhiều, lắm, phần nhiều, số nhiều, v. v...

3. Một lượng-số có hạn-định : bấy (ít dùng), bấy, bấy nhiều, bấy nhiêu, mấy.

Lời chú. — I. Tiếng **mấy**, trạng-tự chỉ lượng-số dùng đứng sau tiếng động-tự thường có tiếng phủ-định đứng trước, và hay đặt ở cuối mệnh-đề :

*Tôi không biết **mấy**.*

*Nó không làm được **mấy**.*

*Người kia hát hay bằng **mấy**.*

II Đừng lẫn tiếng **mấy**, trạng-tự chỉ lượng-số với tiếng **mấy** lượng số chỉ-định-tự, chỉ cái số ước-lượng :

*Nó mua **mấy** mẫu đất để làm vườn.*

4. Một toàn-số : **rất, toàn, cả thảy.**

5. Một lượng-số phỏng chừng : **độ, chừng, độ chừng, ước chừng.**

TRẠNG-TỰ CHỈ CÁC CỤC-DIỆN TIẾNG ĐỘNG-TỰ

266. — Những tiếng trạng-tự hay quán-ngữ trạng-tự chỉ các cục-diện tiếng động-tự thì đã xét ở chương IX, §§ 235... 241.

TRẠNG-TỰ CHỈ THỜI-GIAN

267. — Những tiếng trạng-tự hay quán-ngữ trạng-tự chỉ thời-gian có thể chia ra nhiều mục, tùy cái nghĩa của nó biểu-diễn, như sau này :

1. Thi hiện-tại : **bây** (ít dùng), **giờ**, **chừ**, **ngày**, **rày**, **bây giờ**, **bây chừ**.

2. Thi quá-khứ :

- a) Chỉ lúc : **khi này**, **lúc này**, **hồi này**.
- b) Chỉ ngày : **hôm qua**, **hôm kia**, **hôm kia**, **hôm trước**, **hôm nọ**.
- c) Chỉ tháng : **tháng trước**.
- d) Chỉ năm : **năm ngoái**, **năm kia**, **năm kia**.
- e) Chỉ thì mới qua : **mới rồi**, **vừa rồi**.
- f) Chỉ thì qua đã lâu : **xưa**, **ngày trước**, **độ trước**, **đời trước**, **trước kia**, **ngày xưa**, **thuở xưa**, **đời xưa**, **xưa kia**.

3. Thi tương-lai :

- a) Chỉ lúc : **chốc nữa**, **lát nữa**, **tí nữa**.
- b) Chỉ ngày : **mai**, **mốt**, **ngày mai**, **ngày kia**, **ngày kia**.
- c) Chỉ tháng : **sang tháng**, **tháng sau**.
- d) Chỉ năm : **sang năm**, **năm sau**.
- e) Chỉ trống : **rồi**, **mai sau**, **sau này**, **ngày sau**, **rồi ra**.

Lời chú. — Đứng lẫn tiếng **rồi**, trạng-tự chỉ cục-diện tiếng động-tự với tiếng **rồi**, trạng-tự chỉ thời-gian.

Tiếng **rồi** chỉ cục-diện tiếng động-tự, thì bao giờ cũng đứng sau tiếng động-tự để trở việc đã làm xong :

Tôi nói rồi.

Tiếng **rồi**, trạng-tự, chỉ thời-gian về sau, thì dùng đặt trước tiếng động-tự hay ở đầu mệnh-dề :

Đề rồi làm.

Rồi mỗi người đi một nẻo.

4. Chỉ một thời-gian nhất-định : **bấy giờ, khi bấy giờ, lúc bấy giờ** v. v...

5. Chỉ từ trước đến nay : **bấy nay, bấy chầy, bấy lâu, xưa nay, bấy lâu nay**, v. v...

6. Chỉ từ bây giờ đến sau : **từ rày trở đi, từ nay về sau**.

7. Chỉ sự cấp-bách hay trì-hoãn : **kíp, kíp, chóng, chậm, chầy, lâu, sớm, muộn, trưa, khuya, ngay, lập tức, tức khắc, tức thì**.

8. Chỉ việc tuần-tự mà tiến lên : **dần dần hay lần lần, dần-dà, từ từ, một ngày một...**, càng ngày càng...

9. Chỉ việc hay có, thường có, mà không nhất-định : **nặng, hay, hăng, thường, thường thường, thời thường, có khi, có lúc, ít khi, nhiều khi, lắm lúc, một đôi khi, đôi phen, đôi khi, thỉnh-thoảng**.

10. Chỉ sự không đưng mà có : **bỗng, chợt, sực, vụt, thoát, bỗng dưng, thành-linh, bất-thành-linh, bỗng chốc, tình-cờ, ngẫu-nhiên, thốt-nhiên, đột-nhiên, tự-nhiên, bất-kỳ**.

Lời chú. — I. Ngày kia, hôm kia hay bữa kia dùng làm trạng-tự chỉ thời gian, có nhiều nghĩa:

1. Ngày kia nghĩa là : *ngày sau ngày mai* :

Ngày kia nó sẽ làm xong.

Hôm kia hay bữa kia nghĩa là : *ngày trước ngày vừa qua* :

Hôm kia nó đã đi vào Huế rồi.

2. Ngày trước nghĩa là : *dời xưa* :

Ngày trước người ta không ưa trạng-súc.

Hôm trước hay bữa trước nghĩa là : ngày vừa qua :

Hôm trước tôi đã gặp ông ấy.

3. Ngày nay nghĩa là : thời bây giờ :

Ngày nay sự giao-thông rất tiện-lợi.

Hôm nay hay bữa nay nghĩa là : ngày hiện-tại bây giờ :

Hôm nay tôi chưa ăn cơm.

II. Những tiếng chỉ-thị chỉ-định-tự như : **ấy, nay, này,** hay tiếng phẩm-chỉ chỉ-định-tự nào, đặt sau một tiếng danh-tự khi, lúc, buổi, độ, phen, thuở, v v..., có thể cho là một thứ quán-ngữ trạng-tự chỉ thời-gian :

Khi ấy nó đi vắng.

Phen này ta quyết ra tay.

VI-TRÍ TIẾNG TRẠNG-TỰ CHỈ THỜI-GIAN

268. — Cái vị-trí tiếng trạng-tự chỉ thời-gian không phải là cái vị-trí nhất-định. Người ta tùy cái ý nói hay cái âm-điệu ở trong câu mà đặt :

Hôm qua nó đến nhà anh.

hay là :

Nó đến nhà anh hôm qua.

269. — Song những tiếng sau này có vị-trí nhất-định :

1. Đặt ở đầu mệnh-đề : **chốc nữa, lát nữa, tí nữa, mai, một, sang tháng, sang năm.** Có khi, có lúc, ít khi, lắm khi, nhiều khi, bất kỳ, xưa nay. **Bỗng, chợt, bỗng chốc, bỗng dưng, tự-nhiên, thời thường, từ rày trở đi, từ nay về sau :**

Chốc nữa anh đến lấy.

Mai nó về quê.

Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều. (Kiều)

2. Đặt trước tiếng động-tự hay tiếng tĩnh-tự : **hay, năng, thường chợt sực, thoát, càng ngày càng..., một ngày một..., v.v... :**

Nó hay đánh đàn.

Anh ấy năng đi lại đấy.

Tôi chợt nghe tiếng người kêu.

Một ngày một vắng tin.

3. Đặt sau tiếng động-tự hay tiếng tĩnh-tự : **mãi, hoài, luôn, luôn luôn :**

Nó đi chơi hoài.

Anh ấy đi vắng luôn.

Nó đẹp mãi.

Lời chú.— Khi tiếng động-tự có tiếng trực-tiếp túc-từ, thì những tiếng trạng-tự : **mãi, hoài, luôn**, phải đứng sau tiếng túc-từ ấy :

Nó uống rượu hoài.

Anh ấy đánh nó mãi.

TRẠNG-TỰ CHỈ NƠI-CHỖN

270.— Những tiếng trạng-tự hay quán-ngữ trạng-tự chỉ nơi-chỗn có thể chia ra nhiều mục, tùy cái nghĩa của nó biểu-diễn như sau này :

1. Chỉ nơi mình ở : **đây :**

Lại đây.

Ờ đây.

2. Chỉ nơi mình trông thấy hay trở vào : **đó, đây, tê, kia, kìa :**

Đứng đây,

Ngồi đó.

3. Chỉ các nơi khác : **gần, kề, cạnh, chung-quanh. Xa, xa xa. Trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, giữa. Khắp, đâu đâu, khắp mọi nơi, v.v...**

Lời chú.— Những tiếng chỉ-thị chỉ-định-tự : **ấy, kia, này, nọ**, đặt sau những tiếng danh-tự : **chỗ, nơi, chốn, v.v...** có thể cho là một thứ quán-ngữ trạng-tự chỉ nơi-chốn :

Nó ở chốn này.

Ông ngồi chỗ kia.

271.— Những tiếng trạng-tự chỉ nơi-chốn : **đây, đấy, đó, đằng này, đằng ấy, bên này, bên, ấy**, có khi dùng để chỉ người :

Đó với đây không đây mà buộc. (Ca-đao)

Đằng ấy đã nói thế thì đây cứ nhận

272.— Những tiếng : **trước, sau, trên, dưới, gần, xa, trong, ngoài, giữa**, đều là tiếng giới-tự, có thể dùng làm trạng-tự chỉ nơi-chốn.

Rồi dùng rộng ra, những tiếng : **trước, sau**, có thể dùng làm trạng-tự chỉ thời-gian :

Nó đến trước, tôi đến sau.

TRẠNG-TỰ CHỈ SỰ NGHI-VẤN

273.— Người ta có thể phân-biệt nhiều thứ trạng-tự chỉ sự nghi-vấn, tùy cách hỏi về thể-cách, về duyên-cớ, về lượng-số, về thời-gian, về nơi-chốn, v.v...

1. **Thê-cách** : sao, làm sao, thế nào, đặt sau tiếng động-tự hay tiếng tĩnh-tự và ở cuối câu :

Người ấy nói sao ?

Nó đau làm sao ?

Người kia đẹp thế nào ?

2. **Duyên-cớ** : sao, làm sao, tại làm sao, đặt ở đầu câu :

Sao nó không nói ?

Làm sao nó ăn ít thế ?

Tại làm sao nó bỏ đi ?

Lời chú.— Có khi tiếng sao không đứng ở đầu câu mà lại đứng sau một tiếng khác, nhất là dùng để làm văn thơ :

Người sao hiểu nghĩa đủ đường,

Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thôi ? (Kiều)

3. **Lượng-số** : mấy, bao nhiêu.

a) Tiếng **mấy** dùng để hỏi về cái lượng-số người ta ước chừng là ít :

Cậu lên mấy ?

Anh ngồi lớp mấy ?

b) Tiếng **bao nhiêu** dùng để hỏi về cái lượng-số người ta ước chừng là nhiều :

Anh cần bao nhiêu tiền ?

Tất cả có bao nhiêu ?

4. **Thời-gian** : bao giờ, bao lâu :

Bao giờ nó về ?

Ông ở đấy bao lâu ?

5. Nơi-chốn : **đâu, bao xa**. Những tiếng trạng-tự và quán-ngữ trạng-tự ấy đều đặt ở cuối mệnh-đề :

Anh ở đâu ?

Từ đây về đây mất bao xa ?

MẤY TIẾNG NGHI-VẤN TRẠNG-TỰ

274.— Những tiếng trạng-tự chỉ lượng-số, chỉ thời-gian, chỉ nơi-chốn, đặt ở đầu mệnh-đề và có tiếng trạng-tự **cũng** theo sau, thì chỉ cả toàn-số. (Xem § 253-2) :

Đâu cũng nô-nức đi xem.

Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi. (Kiều)

275.— Tiếng trạng-tự **đâu**, nguyên trước dùng để hỏi về nơi-chốn không biết rõ. Do nghĩa ấy mà biến ra cái nghĩa :

a) Hoài-nghi :

Ngờ đâu nó bạc như thế.

Biết đâu cuộc đời này không phải là một giấc mộng.

b) Phũ-định :

Giàu đâu đến chúng nó.

Của đâu cho chúng nó mãi.

Ai lấy quyền sách của tôi để đây ? — Tôi biết đâu.

TRẠNG-TỰ. CHỈ Ý-KIỆN

276.— Những tiếng trạng-tự hay quán-ngữ trạng-tự chỉ ý-kiến, gồm có ba thứ : trạng-tự chỉ sự xác-định, trạng-tự chỉ sự hoài-nghi và trạng-tự chỉ sự phủ-định.

TRẠNG-TỰ CHỈ SỰ XÁC-ĐỊNH

277.— Người ta gồm cả vào tiếng trạng-tự chỉ sự xác-định, những tiếng chỉ :

1. Sự có mặt, đề đáp lại lời gọi.
2. Sự ưng-thuận.
3. Sự quyết-chắc.

278.— **Trạng-tự chỉ sự có mặt.** — Đáp lại lời gọi đề tỏ là mình có mặt ở đây, thì có những tiếng này :

- a) Đáp lại người trên gọi : **ạ**.
- b) Đáp lại người dưới gọi : **ơ**.

279.— **Trạng-tự chỉ sự ưng-thuận.** — Tô ý ưng-thuận, đồng ý, thì dùng những tiếng này :

a) Những tiếng **ạ**, **vâng**, đứng một mình, và những tiếng : **phải**, **được**, **có**, **đã** đặt sau tiếng **bẩm** hay tiếng **thưa**, dùng để đáp lại lời người trên nói hay sai bảo điều gì :

Mày phải làm việc ấy chớ xong. — Dạ

Anh có xem quyển sách ấy không ? — Bẩm có.

b) Những tiếng : **phải, được, có, đã**, không có tiếng **bấm** đặt trước, dùng để đáp lại lời người ngang hàng nói hay bảo điều gì :

Mai anh có đi không ? — Có.

Anh đi xem hát đấy à ? — Phải.

Tôi muốn mượn anh quyển sách này. — Được.

c) Tiếng **ừ** dùng để đáp lại lời người dưới nói hay thưa điều gì :

Tôi xin lấy quyển sách. — Ừ.

280. — Những tiếng dùng để tỏ ý nói **quyết-chắc** — Những tiếng dùng để tỏ ý nói **quyết chắc** là :

a) **Ắt, tất, ắt là, tất là, ắt hẳn**, dùng đặt trước tiếng động-tự hay tĩnh-tự.

b) **Chắc, hẳn, quyết**, dùng đặt sau tiếng động-tự.

c) **Tất-nhiên, quyết-nhiên, quả-nhiên, quả-thực**, dùng đặt ở đầu câu.

TRẠNG-TỰ CHỈ SỰ HOÀI-NGHI

281. — Những tiếng trạng-tự hay quán-ngữ trạng-tự chỉ sự hoài-nghi, tỏ ý nói không chắc, dùng đặt ở đầu câu : **có lẽ, dễ thường, vị tất, hoặc .. chẳng, hay đâu, ngờ đâu, biết đâu, chắc gì, ầu hẳn, ầu cũng, không biết chừng, v. v..**

Lời chú. — Những tiếng trạng-tự chỉ sự quyết-chắc như: **chắc**, **hẳn**, dùng đặt ở đầu câu hay ở cuối câu, để biểu-diễn cái ý ngò, không thật chắc:

Hẳn mai nó không đi.
Nó sắp đến **chắc**.

TRẠNG-TỰ CHỈ SỰ PHỦ ĐỊNH

282. — Tiếng trạng-tự chỉ sự phủ-định thường là: **không**.

Nó không biết.

Lời chú. — Đáp lại lời người trên nói, thì thêm tiếng **bấm** hay **thưa**:

Bấm không.
Thưa không.

283. — Những tiếng trạng-tự chỉ sự phủ-định khác là:

1. Tô ý nói sự phủ-định mạnh hơn: **không... cả, không... suốt (sốt) cả**:

Không ai đến cả.
Không có đồng nào suốt cả.

2. Tô ý nói việc chưa làm: **chưa**, đặt trước tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự:

Học chưa thuộc.
Quả này chưa chín.

3. Tô ý nói không phải là thế, không như thế: **hả**:

Hả dám quên ơn.

4. Tô ý can ngẫu một việc gì: **chớ, đừng**, đặt trước tiếng động-tự:

Chớ làm bậy.

5. Tô ý không muốn, không thể làm được :
chẳng, chả, nọ, chẳng hề :

Chẳng nói.

Nọ đi đâu.

Chẳng hề ngó đến.

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng nọ, phủ-định trạng-tự với tiếng nọ, chỉ-lị chỉ-định-tự. (Xem chương VI, § 109).

6. Tô ý không cần, vô ích : **mựa, lọ, lọ là :**

Lọ điềm trang.

Mựa phải kêu nài.

CHƯƠNG XI

GIỚI-TỰ

284.— Giới-tự là tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với tiếng túc-từ của nó.

285.— Trong những tiếng giới-tự, người ta theo cái gốc của nó mà phân-biệt như sau này :

1. Tiếng bản-nhiên giới-tự : **bằng, bởi, của, nhân, từ, tự, với, v.v...**

2. Tiếng tĩnh-tự dùng làm giới-tự : **gần, xa, giữa, ngang, ngay, v.v...**

3. Tiếng động-tự dùng làm giới-tự : **cho, để, đến, đối, lại, khỏi, ở, lên, xuống, ra, vào, qua, tại, tới, sang, theo, về, trừ, v.v...**

4. Tiếng quán-ngữ giới-tự : **còn về, đối với, v.v...**

286.— Ngoài những tiếng giới-tự ấy, còn có những tiếng khi thì dùng làm trạng-tự, khi thì dùng làm giới-tự, như : **còn, bên, trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, v.v..** ; hoặc những tiếng khi thì dùng làm liên-tự, khi thì dùng làm giới-tự, như : **bởi, vì, cùng, để, v.v...**

287.— Tiếng giới-tự có thể theo cái quan-hệ của nó lập ra, mà chia làm giới-tự chỉ nơi-chỗ, chỉ thời-gian, chỉ duyên-cớ, chỉ mục-đích, v.v...

GỚI-TỰ CHỈ NƠI-CHỖ

288.— Những tiếng giới-tự chỉ nơi-chỗ là : **ở, tại, trên, dưới, trong, ngoài, giữa, bên, trước, sau, gần, xa, ngang, ngay, đối với, v.v...**

Nó làm nhà gần núi.

Anh ấy đứng ngoài vườn.

Ở

289.— Tiếng **ở**, động-tự, nghĩa là : *cư-trú* :

Tôi ở Hà-nội.

Tiếng **ở** dùng làm giới-tự có hai nghĩa :

a) Chỉ nơi trú-sở, nơi đặt :

Quyển sách để ở bàn.

Đứng ở bờ đường.

b) Chỉ căn-nguyên. Tiếng **ở** dùng theo nghĩa ấy, thì bao giờ cũng đi với một tiếng động-tự chỉ sự cử-động và có một tiếng trạng-tự chỉ cái chiều, cái phía, như : **ra, vào, lên xuống, v.v...** đứng ở cuối mệnh-đề (Xem chương X, § 264) :

Lấy ở đâu ra ?

Tiền ở tay mình làm ra.

Vàng lấy ở mỏ lên.
Đem ở trên núi xuống.

CHỈ SỰ ĐỔI NƠI-CHỖN

290.— Có mấy tiếng động-tự dùng làm giới-tự để chỉ sự đổi nơi-chỗn là : **Ra, vào, về, khỏi, theo, lên, xuống.**

RA

291.— Tiếng **ra**, động-tự, nghĩa là : ở trong đi tới ngoài : Nó ra vườn.

Tiếng **ra** dùng làm giới-tự, chỉ sự đi từ chỗ trong đến chỗ ngoài, hoặc sự chia rẽ :

Nó đi ra đồng.
Chia ra làm ba phần.

VÀO

292.— Tiếng **vào**, động-tự, nghĩa là : ở ngoài đi tới trong : Thuyền vào sông.

Tiếng ấy dùng làm giới-tự, chỉ sự đi từ chỗ ngoài đến chỗ trong :

Xông vào nhà người ta.
Bỏ vào phần mình.

VỀ

293.— Tiếng **về**, động-tự, nghĩa là : trở lại chỗ ở : Nó về nhà,

Tiếng **về** dùng làm giới-tự có hai nghĩa :

a) Chỉ sự trở lại chỗ cũ, chỗ gốc :

Giặc rút về sào-huyệt.

Chim bay về rừng.

b) Chỉ sự quan-hệ, sự phụ-thuộc :

Nói về chủ-nghĩa hòa-bình.

Tính về đường quyền-lợi.

KHỎI

294.— Tiếng **khỏi**, động-tự, nghĩa là : *thôi, không bị* : *Nó khỏi bệnh.*

Tiếng ấy dùng làm giới-tự, chỉ cái quan-hệ về sự thoát ra ngoài :

Ra khỏi nhà.

Lánh khỏi tai nạn.

THEO

295.— Tiếng **theo**, động-tự, nghĩa là : *tùy tòng* : *Vợ theo chồng.*

Tiếng ấy dùng làm giới-tự, chỉ cái ý cùng với :

Đem theo mấy người nhà.

Nói theo mọi người.

LÊN, XUỐNG

296.— Những tiếng động-tự **lên, xuống**, dùng làm giới-tự, chỉ cái chiều, phía, dưới lên trên và trên xuống dưới :

Đi lên gác.

Bay lên trời.

Bước xuống thuyền.

Lặn xuống nước.

CHỈ CHỖ KHỞI ĐẦU

297. — Tiếng giới-tự chỉ chỗ khởi đầu, về nơi chốn và về thời-gian là : **từ, tự :**

a) Nơi-chốn :

Nó đi từ Nam-kỳ, ra Bắc-kỳ.

Vua Lê Thái-tổ dấy nghiệp tự núi Lam-son.

b) Thời-gian :

Nó dậy từ sáu giờ sáng.

Anh ấy đi làm việc tự tháng trước.

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng tự, giới-tự, với tiếng tự, đại-danh-tự, chỉ dùng đứng trên tiếng động-tự (Xem chương IX, § 219-2).

CHỈ CHỖ TỚI

298. — Tiếng giới-tự chỉ chỗ tới, là : **đến, tới, lại.** Những tiếng ấy đều là tiếng động-tự, nghĩa là : *ở chỗ khác đến chỗ mình ở, hay mình nói: Mai nó lại nhà tôi. Tôi tới đó.*

Dùng làm giới-tự, những tiếng ấy chỉ chỗ tới :

Nó đưa lại nhà tôi ba chục cam.

Sang tới bên kia sông.

Đi đến đâu, phải theo phong-tục ở đấy.

299. — Ngoài cái nghĩa đến ấy ra, tiếng giới-tự : **đến, tới,** còn có nghĩa bóng :

Nó hiểu đến những lễ cao-xa.

Tôi biết tới gốc-tích nhà nó.

CHỈ BÊN NÀY VƯỢT TỚI BÊN KIA

300. — Tiếng giới-tự chỉ bên này vượt tới bên kia, là : **qua, sang.**

QUA

301. — Tiếng **qua**, động-tự, nghĩa là : ở bên này đi tới bên kia : **Qua sông.**

Tiếng **qua** dùng làm giới-tự, chỉ sự vượt đi lên trên, vượt đi bên cạnh hay lên trước, đi suốt bên này sang bên kia :

a) Vượt đi lên trên :

Bước qua cái bàn.

Nhảy qua cái rãnh.

b) Vượt đi bên cạnh hay lên trước :

Đi qua bên cạnh nhà ông.

Đi qua làng kia.

c) Đi suốt bên này sang bên kia :

Ném qua cửa sổ.

Chui qua hàng rào.

Viên đạn xuyên qua vách.

SANG

302. — Tiếng **sang**, động-tự nghĩa là : đi qua cái giới-hạn, như : tường, vách, đường, núi, sông, biển : **Nó sang Tây.**

Tiếng ấy dùng làm giới-tự biểu-diễn cái quan-hệ về sự vượt bên này qua bên kia :

Ném sang đây.

Đi sang bên nhà láng giềng.

Trèo sang bên kia núi.

CHỈ KỶ-HẠN

303. — Những tiếng giới-tự chỉ kỷ-hạn là : **nội, trong :**

Nội ngày mai phải làm xong.

Trong ba ngày thì nó nộp đủ.

CHỈ DUYÊN-CỜ

304. — Những tiếng giới-tự chỉ duyên-cờ, là : **bởi, tại, vì, nhân :**

Bởi ai mà có chuyện này.

Tại anh thành ra hai người giận nhau.

Nhân chuyện ấy mà tôi đến đây.

Vì ai ngăn đón gió đông. (Kiều)

Lời chú — Những tiếng giới-tự : **nhân**, thường dùng đặt ở đầu câu.

CHỈ NGUYÊN-LIỆU, KHÍ-CỤ

305. — Tiếng giới-tự chỉ nguyên-liệu, khí-cụ, là : **bằng :**

Bàn làm bằng gỗ.

Trông bằng mắt.

CHỈ MỤC-ĐÍCH

306. — Tiếng giới-tự để dùng để chỉ mục-đích :

Làm nhà để ở.

Đóng vở để viết.

Lời chú. - I. Đừng lẫn tiếng **để**, giới-tự, với tiếng **để** liên-tự. Tiếng **để**, giới-tự, liên-lạc hai tiếng với nhau : *Lấy để Xem.* Tiếng **để**, liên-tự, nối hai mệnh-**để** với nhau : *Anh cứ làm để tôi giúp.*

II. Đừng lẫn tiếng **để**, giới-tự và tiếng **để**, liên-tự, với tiếng **để** động-tự. **Để**, động-tự có hai nghĩa :

a) Đặt ở chỗ nào :

Cái ảnh để trên bàn.

b) Bỏ lại, đừng lo đến :

Để tôi viết giúp anh.

CHO

307. — Tiếng **cho**, động-tự, nghĩa là : *biếu, tặng* : *Tôi cho nó cái quạt.* Tiếng động-tự ấy còn đi với tiếng động-tự **là** và **làm** để lập-thành những tiếng động-tự ghép : **cho là, cho làm**, nghĩa là : *coi như* : **Cho là hay. Cho làm đẹp.**

Dùng làm giới-tự, tiếng **cho** có những nghĩa sau này :

a) Phát-phó :

Trả liền cho người ta.

Cấp cho nó mấy mẫu ruộng.

b) Mục-đích :

Quét cho sạch.

Xét cho kỹ.

c) Giúp-đỡ (Nói với người ngang hàng hay kẻ dưới) :

Để tôi làm cho anh.

Dùng theo nghĩa thứ ba ấy, thì tiếng túc-từ có thể đề hiệu ngầm :

Đưa áo đây, tao mặc cho.

Lựa lời, sinh mới bảo cho. (Trình-thử)

CỬA

303. — Tiếng giới-tự của chỉ sự hệ-thuộc :

Áo của tôi.

Tiền của nó.

Lời chú. — Người ta chỉ dùng tiếng giới-tự của khi nào cần phải nói rõ sự hệ-thuộc mà thôi, còn thì người ta nói : **Áo tôi. Tiền nó.** (Xem chương II, § 22, lời chú I).

CHƯƠNG XII

LIÊN-TỰ

309.— Liên-tự là một tiếng dùng để liên-hợp mấy tiếng cùng một loại, hoặc mấy mệnh-đề, hoặc mấy câu với nhau :

Ăn và mặc là sự nhu-yếu của người ta.

Ai cũng biết rằng người khôn hơn các loài vật.

Xưa nay không có cái gì là thật thường-định.

Vậy nên ta cứ phải tìm cách theo thời mà sửa-đổi sự sinh-hoạt của ta.

TẬP-HỢP LIÊN-TỰ

310.— Có hai thứ liên-tự : Tập-hợp liên-tự và phụ-thuộc liên-tự.

311.— Những tiếng tập-hợp liên-tự hay quán-ngữ tập-hợp liên-tự biểu-diễn những cái quan-hệ sau này :

1. Sự cộng lại, góp thêm : và, với, cùng, cùng với, v.v...

2. Sự luân-lưu : hoặc, hay, hay là, v.v...

3. Sự kết-liệu : thế, vậy, nên, cho nên, nên chi, vậy nên, thành thử, bởi rứa, bởi thế, bởi vậy, vì thế, vì vậy, v.v...

Lời chú.— I. Đừng lẫn tiếng **nên**, do tiếng **cho nên** nói tắt, với tiếng **động-tự nên**, như : *Ta nên lập thể-thao*.

II. Phải phân-biệt ba tiếng **Vậy** :

a) **Vậy**, liên-tự, chỉ sự kết-liếu, thường đặt ở đầu câu :

Vậy dân lại vào đẫy

b) **Vậy**, trạng-tự, nghĩa là : *như thế* :

Tôi biết vậy, thì tôi không đi.

c) **Vậy**, trợ-ngữ-tự. (Xem chương XIV, § 327-12) :

Nhân nghĩa là cái đức tốt của người ta vậy.

4. Sự tỏ ý nói thêm lẽ khác và chỉ sự tăng-tiến trong câu biện-luận : **vả, vả lại, vả chăng, huống, huống chi, huống hồ, phương chi, v.v...**

5. Sự trái lại hay sự hạn-chế lại : **nhưng, nhưng mà, song, song le, tuy nhiên, thế mà, chứ, v.v...**

Lời chú.— Tiếng **chứ** còn dùng đặt ở cuối câu để hiểu ngầm sự kết-quả của một cái **đang** hay một cái **thê** đã nói ở mệnh đề trên :

Ngủ vừa chứ...

Anh này mới gùn chứ...

6. Sự chuyển-tiếp : **còn như, đến như, chí như, v.v...**

7. Mục-đích :

a) Mục-đích để đặt tới : **họa, họa chăng, ngộ hầu, v. v...**

b) Mục-đích để tránh khỏi : **kéo, kéo lại, kéo mà, kéo nữa.**

8. Báo trước một mệnh-đề khác mà người ta mới hiểu ra được : **hèn nào, hèn chi, thảo nào, v. v...**

PHỤ-THUỘC LIÊN-TỰ

312. — Phụ-thuộc liên-tự dùng để liên-hợp những mệnh-đề phụ với những mệnh-đề chính.

313. — Những tiếng phụ-thuộc liên-tự hay quán-ngữ phụ-thuộc liên-tự biểu-diễn những cái quan-hệ sau này :

1. Duyên-cớ : **vì, bởi, bởi vì, vì chung, v. v...**

2. Mục-đích : **để, để cho, v. v...**

3. Sự kết-liệu : **cho đến, đến khi, đến nỗi, đến nước, v. v...**

4. Thời-gian : **khi, lúc, đang khi, đang lúc, trong khi, trong lúc, bao giờ, v. v...**

5. Sự nhượng-bộ : **dù, dẫu, dẫu, tuy, tuy rằng, v. v...**

6. Sự so-sánh : **ví như, cầm như, cầm bằng, cũng như, dường như, thế nào... thế ấy, v. v...**

7. Sự giả-thiết : **giả, phỏng, giả sử, giả như, giá thể, phỏng như, v. v...**

8. Điều-kiện : **hễ, nếu, ví, ví bằng, ví chăng, ví dù, ví thử, nhượng bằng, v. v...**

RẰNG

314. — Tiếng phụ-thuộc liên-tự **rằng** nghĩa là : *như thể này*, dùng để đem một mệnh-đề bổ-túc vào trong câu. Tiếng liên-tự ấy thường hay đặt sau những tiếng động-tự : **nói, biết, hay, v. v...** và nhất là để thuật lại những lời của một người khác nói :

Không-tử nói rằng những người xảo ngôn lĩnh sắc là ít có nhân.

Lời chú. Khi cái nghĩa đã rõ, thì người ta bỏ tiếng **rằng** đi, để cho nhẹ câu nói.

315. — Tiếng **rằng** thường đứng với một tiếng liên tự khác để lập-thành những tiếng quán-ngữ, như : **dấu rằng, tuy rằng, vì rằng, v. v...**

Dấu thể nào, tiếng **rằng** không phải là tiếng cần lắm. Cái nghĩa của nó thường như là hai chấm (:) mà thôi.

MÀ

316.— **Mà** dùng để :

1. Chỉ hai việc hay hai ý đi giống đôi nhau, hoặc trái nhau :

Bài văn ngắn mà hay.

Cái nhà dài mà hẹp.

Nó nghèo mà chăm học.

Tiệc thay nước đã đánh phèn,

Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần ! (Kiều)

2. Liên-hợp hai việc hay hai thể với nhau ; cái sau là kết-liệu của cái trước, hoặc cái trước là cố ý đề làm cho có cái sau :

Vua đòi vào cung mà phán rằng...

Anh tìm việc mà làm.

Nó sợ mà chạy trốn.

3. Đặt ở sau tiếng đứng đầu một mệnh-đề chỉ điều-kiện :

Anh mà không giúp nó, thì việc ấy hỏng.

Mày mà đi, tao đánh chết.

Làm mà không xong, thì tôi xấu-hổ lắm.

Người mà đến thế thì thôi,

Đời phồn-hoa cũng là đời bỏ đi. (Kiều)

4. Đem cái mệnh-đề chỉ-định của tiếng đứng trước vào trong câu :

Người mà các anh gặp hôm nọ, là người có thể-lực ở xứ này.

Tôi đã tìm thấy quyển sách mà anh nói hôm nọ.

Lời chú — I. Xem như vậy, thì tiếng mà không phải là một tiếng « tiếp-lục đại-danh-tự » như người ta thường hiểu lắm.

II. Tiếng mà còn dùng ở cuối câu hỏi, lửng đề hiệu ngầm cái kết-liệu của một cái dụng hay một cái thể đã nói ra :

Đừng hôn mà...

Những như thân ấy đã bao già, mà... (Thơ)

III. Dùng vào trường-hợp nào, tiếng mà cũng không phải là tiếng cần phải có.

317.— Tiếng mà còn dùng với những tiếng liên-tự khác để lập-thành những tiếng quán-ngữ liên-tự sau này :

a) Quán-ngữ tập-hợp liên-tự chỉ ý nói trái lại hay hạn-chế lại : **nhưng mà, song mà, chứ mà, rứa mà, thế mà, vậy mà.**

b) Quán-ngữ phụ-thuộc liên-tự, chỉ :

1/ Mục-đích : **để mà.**

2/ Sự giả-thiết : **giả mà, phỏng mà.**

3/ Sự nhượng-bộ : **dẫu mà, dù mà.**

THÌ

318. — Tiếng **thì** hay **thời** là một tiếng đặt vào giữa hai tiếng hay hai vế câu. Vậy tiếng **thì** không bao giờ đặt đầu câu hay cuối câu.

I. — Tiếng hay những tiếng đứng trước tiếng **thì** là một cái trường-hợp của tiếng hay những tiếng đứng sau. Tiếng hay những tiếng đứng sau là một cái kết-quả tự-nhiên của tiếng hay những tiếng đứng trước

a) Khi cần phải có tiếng **thì** :

Ăn thì no, không ăn thì đói,

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. (Tục-ngữ)

Biết thì thừa-thốt, không biết thì dựa cột mà nghe. (Tục-ngữ)

Trong những câu ấy, nếu không có tiếng **thì**, những tiếng **no, đói, đen, rạng, thừa-thốt, dựa cột mà nghe**, thành ra liền với những tiếng **ăn, không ăn, mực, đèn, biết, không biết**, và cái nghĩa là : **ăn no, không ăn đói, gần**

mực đen, gấn đèn rạng, biết thừa-thốt, không biết dựa cột mà nghe.

Nếu có tiếng thì, những tiếng **no**, **đối**, **đen**, **rạng**, v. v... đi với tiếng chủ-từ hiểu ngầm.

Một đôi khi nếu bỏ tiếng **thì** đi, cả mấy tiếng đi với nhau không thành nghĩa :

Tham thì thâm.

Thân này đã đến thế này thì thôi. (Kiều)

Dù ai buôn đâu, bán đâu,

Mông mười tháng tám chọi trâu thì về. (Ca-đao)

Trong những câu ấy, nếu không có tiếng **thì**, không thành ra nghĩa gì cả.

b) Khi tiếng **thì** không cần cho cái nghĩa, nhưng cần cho âm điệu :

Nếu ông giúp nó, thì việc ấy xong ngay.

Muốn ăn quả, thì phải trồng cây.

Cầm lược thì nhớ đến gương,

Nằm chăn nhớ chiếu, đi đường nhớ nhau.

(Ca-đao)

Trong câu thí-dụ cuối cùng ấy, người ta chỉ dùng có một tiếng **thì**. Người ta có thể bỏ đi, hoặc thêm vào hai tiếng **thì** nữa, cũng không hại gì cho cái nghĩa cả câu. Nhưng đó là theo âm-điệu và phép làm văn làm thơ mà định.

II. Tiếng **thì** làm cho người ta chú ý vào tiếng hay mấy tiếng đứng trước nó :

Mua thì mua đi cho xong.

Nói thì ai nói cũng được.

Lời chú. — Cách dùng tiếng thì như thế, rất hay có trong những câu giống nhau, đối nhau :

Mày thì gầy, nó thì béo.

319. — Tiếng thì còn dùng với những tiếng liên-tự khác, như : **khi, lúc, rứa, thế, vậy,** v.v... để lập-thành những tiếng quán-ngữ tập-hợp liên-tự, chỉ :

1. Sự luân-lưu : **khi thì... khi thì, lúc thì... lúc thì.**

2. Sự kết-liệu : **rứa thì, thế thì, vậy thì.**

MỚI

320. — Tiếng mới dùng để liên-hợp hai mệnh-đề với nhau, mà mệnh-đề đứng trước là cái điều-kiện cần phải có của mệnh-đề đứng sau :

Có học mới có hay.

Có tiền mới đi chơi được.

Làm cái nhà này mất hai năm mới xong.

Lời chú. — Đừng lẫn tiếng mới. liên-tự, với tiếng mới, cục-diện trạng-tự (Xem chương IX, § 244).

LÀ

321. — Tiếng là, động-tự, nghĩa là : *thế này* :

Người là một vật trong vạn vật.

Những đồ để làm rượu là : cày, bừa, cuốc, cào, v.v...

Lời chú. — Tiếng động-tự là có khi đặt ở cuối câu để cái ý bổ lửng :

Chẳng tu thì cũng như tu mới là... (Kiều)

Ở đây hoặc có giai àm chẳng là... (id)

Tiếng là còn dùng đặt sau tiếng tĩnh-tự nói lặp lại để làm cho mạnh thêm cái ý tán-thán :

Đẹp đẹp là !

Giỏi giỏi là !

Tiếng là có khi dùng làm liên-tự đề :

a) Thay tiếng **rằng** đặt sau những tiếng động-tự, như : **biết, ngờ, nghĩ, tưởng, v.v...** :

Tôi biết là việc ấy thế nào cũng hỏng.

Ngờ là phu qui phụ vinh. (Kiều)

b) Thay tiếng **thì** đề người ta chú ý vào một tiếng nào :

Nó là nó thềm vào.

Đi là đi, không nói lói-thối.

Bên này là núi, bên kia là sông.

322.— Tiếng là dùng với những tiếng : **cùng, cũng, hay, hoặc, vậy, rứa, thế, nữa**, để lập-thành những tiếng quán-ngữ liên-tự sau này :

a) Quán-ngữ tập-hợp liên-tự, chỉ :

1/ Sự cộng lại, góp thêm : **cùng là.**

2/ Sự luân-lưu : **hay là, hoặc là.**

3/ Sự kết-liều : **vậy là, thế là, rứa là.**

4/ Sự lẳng-thêm lẽ khác : **nữa là, hướng là.**

b) Quán-ngữ phụ-thuộc liên-tự, chỉ :

- 1/ Duyên-cớ : vì là, bởi là, bởi vì là, vì chưng là.
- 2/ Sự so-sánh : cũng là, như là.
- 3/ Sự nhượng-bộ : dầu là, miễn là, tuy là.
- 4/ Sự không cần : lọ là, mựa là.
- 5/ Mục-đích : họa là.

CHƯƠNG XIII

TÁN-THÁN-TỰ

323. — Tán-thán-tự là tiếng dùng để biểu-diễn một cái cảm-tình, một sự xúc-động rất mạnh đột-nhiên mà phát ra.

324. — Tán-thán-tự thường là tiếng kêu, biểu-diễn :

Sự vui mừng : **A ! Ô ! Ơ !**

Sự ngạc-nhiên : **À ! Ừa !**

Sự đau-đớn : **Ấy ! Ầi ! Ầi chà !**

Sự kinh-hãi hay lo sợ : **Cha ôi ! Ôi cha
ô ! Trời ôi ! Ôi trời ôi !**

Sự ngờ hỏi : **Hé !**

Sự tức-giận : **Hừ ! Chà ! Cha chá !**

Sự than-vãn : **Ô hô ! Hỡi ôi ! Than ôi !
Thay ! Vậy thay !**

Sự nhắc nhớ lại : **À ! Ờ !**

325. — Những tiếng khác có thể dùng làm tán-thán-tự :

Kia ! chỉ-thị đại-danh-tự, dùng để trở người hay vật nào khi bất-thình-linh mà trông thấy.

Chết! Chết nổi, động-tự, dùng để nói khi có sự kinh-hãi hay lo-sợ.

Lạ! Lạ đời! tĩnh-tự, dùng để tỏ ý ngạc-nhiên.

Cực chưa! Khốn-khổ! Khốn-nạn! Thương-hại! tĩnh-tự, dùng để than-vãn về sự đau khổ.

Tội-nghiệp! Tội nghiệp chưa! danh-tự, dùng để tỏ lòng thương xót.

Ngoài những tiếng ấy còn có tiếng trạng-tự sao dùng đứng sau tiếng tĩnh-tự (xem chương X, § 250).

Bấy, biết bao, xiết bao, dường nào, biểu-diễn sự than-vãn hay khen-ngợi về cái phẩm hay cái lượng khác thường:

Phận sao bạc bấy, Kiêu nhi! (Kiêu)

Xiết bao những nỗi thăm sâu! (id)

VỊ-TRÍ TIẾNG TÁN-THÁN-TỰ

326. — Tán-thán-tự là tiếng đứng lẻ một mình, về đường văn-phạm thì không quan-hệ gì với tiếng khác. Bởi thế cái vị-trí của nó không nhất định.

Song có những tiếng như: **Ái! Ay! Chết! Ô hô! Hỡi ơi! Trời ôi! Cha ôi! Chà! Hừ!** v. v... thường đặt ở đầu câu:

Ái! đau quá!

Chết! Ai bảo nó đi?

Trời ôi! Thế này có khổ không?

Hỡi ôi! Chỉ vì tham ăn mà bỏ mạng!

Tiếng **thay** bao giờ cũng đặt sau một tiếng tĩnh-tự hay một tiếng động-tự:

Thương thay! cái gái quạt mờ,

Hại thay! cái gái cầm vồ đập sừng. (Ca-dao)

Tiếng **vậy** **thay** bao giờ cũng đi với một tiếng tĩnh-tự hay một tiếng động-tự và đặt ở cuối câu:

Kính vậy thay!

Đáng tiếc vậy thay!

CHƯƠNG XIV

TRỢ-NGŨ-TỰ

327. — Trợ-ngũ-tự là tiếng đặt ở cuối một câu, để làm cho câu ấy có vẻ hoạt-động và mạnh-mẽ.

Những tiếng dùng làm trợ-ngũ-tự là:

1. Đề hỏi :

A, à, ư, nhi, tá, hử (Xem chương II, § 56).

2. Đề dặn hay nhắc lại điều gì :

Nhé : *Anh đừng nghe nó mà dại, nhé.*

3. Đề rủ làm việc gì :

Nào : *Thử nói để ta nghe, nào.*

4. Đề rủ cùng làm chung một việc gì :

Hè : *Ta đi chơi, hè.*

5. Đề khoe cái gì mình có là nhiều, là tốt, là đẹp, v. v... :

Kia : *Tôi có mười cái nhà, kia.*

Rồi tôi bảo chò anh biết một điều hay lắm, kia.

6. Đề tỏ ý kính-trọng khi đáp lại người* trên nói :

A : *Thưa ông, chẳng có gì lạ cả, ạ.*

Ông đã đưa liền cho chúng tôi rồi, ạ.

7. Đề tỏ ý hoài-nghi :

Ru : *Lượng xuân dù quyết hẹp-hòi,
 Công đeo-đuôi chẳng thiết-thời lắm ru!*
 (Kiều)

8. Đề tỏ ý quyết-chắc :

Vay : *Bụi nào cho đục được mình ấy Vay.*
 (Kiều)

9. Đề làm cho tròn câu :

Vậy : *Người ta ai cũng biết nhân nghĩa là
 qui vậy.*

Lời chú. — Những liếng trợ-ngữ-tự: **a, tá, ru, vay, vậy,** thuộc về lối làm văn, chứ không bao giờ dùng để nói chuyện.

CHƯƠNG XY

TIẾNG ĐỆM

328. — Tiếng đệm là những tiếng tự nó không có nghĩa gì cả, nhưng đặt trước hay đặt sau một tiếng chính, thì nó làm cho cái nghĩa tiếng chính ấy biến khác đi.

Có ba thứ tiếng đệm :

1. TIẾNG ĐỆM ĐẶT TRƯỚC TIẾNG CHÍNH

329. — Tiếng đệm dùng đặt trước tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự, lập-thành do hai cách :

a) Lấy thứ tiếng thuận-âm ghép với tiếng chính đứng sau, để biểu-diễn cái thề hay cái dụng không chính, không rõ :

Lảm-nhảm, kè-nhè, lúng-lúng.

Dùng-dằng, bặng nặng, thóc-mách.

b) Lấy chữ phụ-âm của tiếng chính mà lập với vần **âp** thành một tiếng đệm, rồi đặt tiếng đệm ấy ở trước tiếng chính. Cả hai tiếng dùng để biểu-diễn cái thề hay cái dụng không nhất-định, lúc có, lúc không, lúc thế này, lúc thế khác.

Thứ tiếng đệm có vần **âp** chỉ có hai dấu giọng là dấu giọng sắc và dấu giọng nặng :

Khấp-khênh, Lấp-ló, nhấp-nhoáng,
ngấp-ngó, mấp-mò, phấp-phồng.

Lời chú. — Những tiếng (a và b) lập-thành như thế, thường là tinh-tự cả.

2. TIẾNG ĐỆM ĐẶT SAU TIẾNG CHÍNH

330. — Tiếng đệm dùng đặt sau tiếng danh-tự, tinh-tự hay động-tự, để biểu-diễn cái nghĩa rộng hơn cái nghĩa tiếng chính. Những tiếng đệm ấy lập-thành do hai cách :

a) Một cách lấy chữ phụ-âm tiếng chính đứng trước, ghép với một vần thuận-âm với tiếng chính ấy :

Danh-tự :

Đất-đại, nước-nôi, nết-na.

Tinh-tự :

Rõ-ràng, sáng-sủa, thẳng-thắn.

Động-tự :

Làm-lụng, mở-mang, sửa-sang.

b) Một cách lấy chữ phụ-âm của tiếng chính đứng trước ghép với vần **iêc**, Thứ tiếng đệm có vần **iêc** chỉ có hai dấu giọng là dấu giọng sắc và dấu giọng nặng :

Đen-điểc, chén-chiểc, vở-viểc, mũ-miểc.

Đèn-điệc, nụ-niệc.

Lời chú.— Những tiếng đệm có vần iêc dùng đứng sau tiếng nào cũng được, nhưng thông-thường chỉ dùng để nói, chứ không dùng để viết.

3. TIẾNG ĐỆM ĐẶT THÊM VÀO TIẾNG TRẠNG-TỰ GHÉP

331. — Tiếng đệm đặt thêm vào tiếng trạng-tự ghép để làm cho mạnh thêm cái nghĩa tiếng trạng-tự ấy. Thứ tiếng đệm ấy chỉ có hai vần *a* hay *à*, ghép với chữ phụ-âm của tiếng thứ hai trong tiếng trạng-tự ghép. Người ta đem tiếng đệm ấy đặt sau tiếng thứ nhất của tiếng trạng-tự ghép, rồi nói lại cả tiếng ghép mà lập-thành một tiếng trạng-tự ghép có bốn tiếng đi với nhau.

a) Khi tiếng thứ hai của tiếng trạng-tự ghép không có dấu giọng hay có dấu giọng sắc, dấu giọng hỏi, thì tiếng đệm thêm vào tiếng thứ nhất không có dấu giọng :

Bấp-bông thành ra **bấp-ba-bấp-bông**.

Ấp-úng thành ra **ấp-a-ấp-úng**.

Róc-rách thành ra **róc-ra-róc-rách**.

Lủng-củng thành ra **lủng-ca-lủng-củng**.

b) Khi tiếng thứ hai của tiếng trạng-tự ghép có dấu giọng huyền, dấu giọng ngã, hay dấu giọng nặng, thì tiếng đệm thêm vào tiếng thứ nhất phải có dấu giọng huyền :

Ì-âm thành ra **ì-à-ì-âm**.

Lủng-bùng thành ra **lủng-bà-lủng-bùng**.

Lững-thững thành ra **lững-thà-lững-thững**.

Oc-ach thành ra *oc-à-oc-ach*.

Lọng-thọng thành ra *lọng-thà-lọng-thọng*.

PHẠM-LỆ SỰ LẬP-THÀNH CÁC TIẾNG ĐỆM

332. — Những tiếng đệm đặt trước hay đặt sau một tiếng chính đều phải theo cái luật thuận-âm như sau này: (Dấu *o* là dấu không có dấu giọng).

a) Tiếng đệm đặt trước tiếng chính :

- o* → *o* : *Lãng-bãng, lãng-nhãng.*
- ↘* → *↘* : *Dùng-dãng, kè-nhè, xuềnh-xoàng.*
- ↗* → *↗* : *Lúng-lúng, rắc-rối, thóc-mách.*
- ι* → *ι* : *Lảm-nhảm, lũng-chông.*
- ↖* → *↖* : *Lững-thững, bỡ-ngỡ, lôm-bôm.*
- → *•* : *Bặng-nhặng, lụng-thụng.*

Lời chú. — Trong những tiếng đệm đặt trước, không bao giờ tiếng có dấu giọng huyền đứng trước tiếng có dấu giọng sắc hay hỏi, và không bao giờ tiếng không có dấu giọng đứng trước tiếng có dấu giọng ngã hay nặng.

b) Tiếng đệm đặt sau tiếng chính :

- o* → *o* : *Hay-ho, thom-tho, xa-xôi, xanh-xao.*
- ↘* → *↘* : *Dằm-dề, dằm-đĩa, duềnh-đoàng.*
- ↗* → *↗* : *Chắc-chắn, méo-mó, quấy-quả.*
- ι* → *ι* : *Lỏng-lẻo, mỏng-mẻo.*
- → *•* : *Bận-bịu, bậy-bạ, mập-mạp.*
- o* ⇌ *o* : *Ngay-ngắn, ngo-ngác, xinh-xắn.*
- o* ⇌ *o* : *Khò-khẩn, hiếm-hoi, lều-lo.*
- o* ⇌ *ι* : *Dai-dẳng, mé-mẩn.*
- o* ⇌ *ι* : *Phẳng-phiu, bảnh-bao.*

- ◀ ← • { Dày-dặn, đầy-đặn.
 { Lạ-lùng, mẫn-mã, thực-thà.
 ↔ • { Sắc-sảo, sáng-sủa.
 ↔ • { Rẻ-rúng, thẳng-thắn.
 ↔ • { Bẽ-bàng, dễ-dàng, rõ-ràng.
 ↔ • { Thừa-thãi, rầu-rĩ.
 ↔ • { Đẹp-đẽ, sạch-sẽ.
 • ↔ • { Chững-chạc, đông-dặc.

Lời chú — Trong những tiếng đèm đặt sau, không bao giờ tiếng bằng không có dấu giọng đi với tiếng trắc có dấu giọng ngã hay nặng; và tiếng trắc có dấu giọng ngã hay nặng không đi với tiếng bằng không có dấu giọng. Tiếng bằng có dấu giọng huyền không bao giờ đi với tiếng trắc có dấu giọng sắc hay hỏi, và tiếng trắc có dấu giọng sắc hay hỏi cũng không đi với tiếng bằng có dấu giọng huyền.

CHƯƠNG XVI

TỰ-LOẠI PHÂN-TÍCH

333. — Tự-loại phân-tích là cách phân-tích những tiếng ở trong một mệnh-đề để chỉ-định tiếng nào thuộc về loại nào và sự quan-hệ tiếng nọ với tiếng kia là thế nào.

Vi như phân-tích những tiếng ở trong câu này:

1. Cờ-bạc làm cho người ta phải nhiều sự thiệt-hại, và mất cả phẩm-giá.

Cờ-bạc. Danh-tự ghép, chủ-từ của động-tự : *làm.*

Làm. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *cờ-bạc.*

Cho. Giới-tự.

Người ta. Danh-tự chung, chủ-từ của động-tự : *phải và mất.*

Phải. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *người ta.*

Nhiều. Lượng-số chỉ-định-tự, chỉ-định tiếng túc-từ : *sự thiệt-hại.*

Sự. Danh-tự chung, biến làm loại-tự đứng trước tiếng danh-tự ghép : *thiệt-hại.*

Thiệt-hại. Danh-tự ghép, sự-vật túc-từ của động-tự : *phải.*

Và. Tập-hợp liên-tự.

Mất. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *người ta.*

Cả. Trạng-tự, phụ thêm nghĩa tiếng *mất.*

Phẩm-giá. Danh-tự ghép, sự-vật túc-từ của động-tự : *mất.*

II. Đức Không-tử dạy người ta những điều nhân nghĩa và cách ăn-ở cho hợp đạo thường của trời-đất.

Đức. Loại-tự chỉ bậc tôn-quí.

Không-tử. Danh-tự riêng, chủ-từ của động-tự : *dạy.*

Dạy. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *Không-tử.*

Người ta. Danh-tự chung, sự-vật túc-từ của động-tự : *dạy.*

Những. Mạo-tự, chỉ-định điều nhân-nghĩa.

Điều. Danh-tự chung, biến làm loại-tự, đứng trước tiếng danh-tự ghép : *nhân-nghĩa.*

Nhân-nghĩa : Danh-tự ghép, sự-vật túc-từ của động-tự : *dạy.*

Và. Tập-hợp liên-tự.

Cách. Danh-tự chung, biến làm loại-tự, đứng trước tiếng danh-tự ghép : *ăn-ở.*

Ăn-ở. Danh-tự ghép, sự-vật túc-từ của động-tự : *dạy.*

Cho. Giới-tự.

Hợp. Động-tự, chỉ cái dụng của *cách ăn-ở.*

Đạo. Danh-tự chung, sự-vật túc-từ của động-tự : *hợp.*

Thường. Tính-tự, dùng làm hình-dung-tự, chỉ cái thể của *đạo.*

Của. Giới-tự.

Trời-đất. Danh-tự ghép, gián-tiếp túc-từ của tiếng *đạo.*

III. Ta đây, núi Lam-sơn đầy nghĩa, chốn hương-dã nương mình, ngắm non sông cảm nỗi thế-thù, thế sống chết cùng quân nghịch-lặc. (Bình Ngô đại cáo).

Ta. Nhân-vật đại-danh-tự, ngôi thứ nhất, chủ-từ

- của động-tự : *dấy, nương, ngắm, cãm, thề*.
Đáy. Trang-tự chỉ nơi-chốn.
- Núi*. Danh-tự chung, biến làm loại-tự, đứng trước
Lam-son.
- Lam-son*. Danh-tự riêng, trường-hợp túc-từ chỉ
 nơi-chốn của động-tự : *dấy*.
- Dấy*. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *ta*.
- Nghĩa*. Danh-tự chung, sự-vật túc-từ của động-tự :
dấy.
- Chốn*. Danh-tự chung, biến làm loại-tự, đứng
 trước danh-tự ghép : *huong-dã*.
- Huong-dã*. Danh-tự ghép, trường-hợp túc-từ của
 động-tự : *nương*.
- Nương*. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *ta*.
- Minh*. Nhân-vật đại-danh-tự, thay tiếng chủ-từ : *ta*.
- Ngắm*. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *ta*.
- Non-sông*. Danh-tự ghép, sự-vật túc-từ của động-
 tự : *ngắm*.
- Cãm*. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *ta*.
- Nôi*. Danh-tự chung, biến làm loại-tự, đứng trước
 danh-tự ghép : *thề-thù*.
- Thề-thù*. Danh-tự ghép, sự-vật túc-từ của động-
 tự : *cãm*.
- Thề*. Động-tự, chỉ cái dụng của chủ-từ : *ta*.
- Sống*. Động-tự, trực-tiếp túc-từ của động-tự :
thề.
- Chết*. Động-tự, trực-tiếp túc-từ của động-tự : *thề*.
- Cùng*. Giới-tự.
- Quân*. Danh-tự chung, biến làm loại-tự, đứng trước
 danh-tự ghép : *nghịch-lặc*.
- Nghịch-lặc*. Danh-tự ghép, trường-hợp túc-từ của,
 động-tự : *sống và chết*.

MỆNH-ĐỀ PHÂN-TÍCH

334.— Mệnh-đề phân-tích là cách phân-tích những mệnh-đề ở trong một câu đề định rõ tính-cách và công-dụng của những mệnh-đề ấy.

Ví như phân-tích những mệnh-đề trong những câu này :

I. Trong một gia-tộc, dẫu có chi nọ chi kia, nhưng cùng một ông tổ, cùng một khí-huyết với nhau, khác nào một cây to có nhiều cành mà vẫn là một gốc.

Câu ấy có năm mệnh-đề :

1. *Trong một gia-tộc, dẫu có chi nọ chi kia, mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp của mệnh-đề chính, biểu-diễn ý nhượng-bộ.*
2. *Nhưng cùng một ông tổ, mệnh-đề chính.*
3. *Cùng một khí-huyết, mệnh-đề chính tập-hợp với mệnh-đề chính đứng trước.*
4. *Khác nào một cây to có nhiều cành, mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp của hai mệnh-đề chính, biểu-diễn sự so-sánh.*
5. *Mà vẫn là một gốc, mệnh-đề phụ tập-hợp với mệnh-đề phụ đứng trước.*

II. Đời có kẻ xem chồng như người ăn người ở, thậm-chi điều may tổ chi khinh, chẳng biết rằng ngu-si cũng thế chồng ta, dẫu rằng khôn-khéo cũng ra chồng người. (Lê Quý-Đôn).

Câu ấy có bảy mệnh-đề :

1. *Đời có kẻ xem chồng như người ăn người ở, mệnh-đề chính.*
2. *Thấm-chỉ điều may tổ chi khinh, mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp của mệnh-đề chính.*
3. *Chẳng biết, mệnh-đề chính.*
4. [*Dấu*] *rằng ngu-si, mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, biểu-diễn sự nhượng-bộ.*
5. *Cũng thể chồng ta, mệnh-đề phụ bổ-túc của mệnh-đề chính : Chẳng-biết.*
6. *Dấu rằng khôn-khéo, mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, biểu-diễn sự nhượng-bộ.*
7. *Cũng ra chồng người, mệnh-đề phụ bổ-túc của mệnh-đề chính : chẳng biết.*

III. *Vẫn biết rằng anh-hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, thì cái tử cũng không ; nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô-tình, nghìn năm một hội tao-phùng, phận thủy có, sao phận chung chẳng có. (Văn-tế trận - vong tướng-sĩ).*

Câu ấy có mười mệnh-đề :

1. *Vẫn biết, mệnh-đề chính.*
2. *Rằng anh-hùng thì chẳng quản, mệnh-đề phụ bổ-túc của mệnh-đề chính.*
3. *Trăm trận một trường oanh-liệt, mệnh-đề độc-lập.*
4. *Cái sinh không, mệnh-đề độc-lập.*

5. *Thì cái tử cũng không*, mệnh-đề tập-hợp với mệnh-đề đứng trước.
6. *Nhưng tiếc cho*, mệnh-đề chính.
7. *Tạo-hóa khéo vô-tình*, mệnh-đề phụ bổ túc của mệnh-đề chính.
8. *Nghìn năm một hội tao-phùng*, mệnh-đề độc-lập.
9. *Phận thủy có*, mệnh-đề độc-lập.
10. *Sao phận chung chẳng có*, mệnh-đề tập-hợp với mệnh-đề đứng trước, biểu-diễn một sự nghi-vấn.

CHƯƠNG XVII

MỸ-TỪ-PHÁP

335. — Ngoài những tiếng dùng để nói và viết cho đúng văn-phạm, người ta còn dùng những tiếng bóng-bẩy để làm cho tiếng nói và câu văn được thêm vẻ hoa-mỹ. Cách dùng những tiếng bóng-bẩy ấy gọi là mỹ-từ-pháp.

Trong văn-chương Việt-nam có nhiều cách đặt tiếng và đặt câu văn thuộc về mỹ-từ-pháp, nhưng xưa nay người ta chỉ dùng quen mà thôi, chứ không phân-biệt ra từng loại. Vậy nay theo phương-pháp mới mà định rõ từng cách để học cho dễ.

336. — **Cách dụng-điền.** — Cách dụng-điền là cách mượn điền-tích của một người hay một việc đã có từ xưa, đem vào làm câu văn để người ta nghĩ đến người nào hay việc gì mà không nói rõ ra :

Một giấc Nam-kha.

Thỏ lặn ác tà.

Trương huỳnh hắt-hiu.

Bát cơm Xiếu-mẫu.

Một nền Đồng-tước khóa xuân hai Kiều.

Một giấc Nam-kha là lấy điền một người xưa nằm ngủ mê, làm quan ở quận Nam-kha, phú qui

trong mấy mươi năm ; đến khi thức dậy, thấy mình là một người hàn-sĩ nằm ở quán khách. Người ta dùng điển ấy để nói sự mộng-ảo ở đời. — *Thỏ lặn ác tà* là lấy điển ngọc-thỏ và kim-ô. Đời xưa cho là trong mặt trăng có con thỏ bằng ngọc và ở trong mặt trời có con ác, con quạ, bằng vàng. Người ta dùng điển ấy để nói mặt trăng và mặt trời và dùng rộng ra để nói ngày và đêm. — *Trương huynh hất-hiu* là lấy điển người Trác Dẫn đời xưa, nhà nghèo, không có đèn, phải dùng con đom-đóm thả vào màn mà học. Người ta dùng điển ấy để nói cái buổi học. — *Bát cơm Xiếu-mâu* là lấy điển một bà thợ-giặt ở đời nhà Hán cho Hàn Tín lúc hàn-vi một bát cơm, sau Hàn Tín báo-đáp lại hàng nghìn vàng. Người ta dùng điển ấy để nói lòng biết ơn. — *Một nền Đông-tước khóa xuân hai Kiều* là lấy điển ở câu thơ của Đỗ Mục-Chi nói : Gia-cát Lượng đặt chuyện ra rằng Tào Tháo làm cái đèn Đông-tước để bắt hai người con gái đẹp họ Kiều ở đất Đông Ngô đem về ở đấy, để khi Chu Du. Người ta dùng điển ấy để nói một nhà có hai người con gái đẹp.

337. — Cách tỉ-lệ. — Cách tỉ-lệ là cách đem người hay vật có một cái đặc-tính mà ví với người hay vật khác để làm cho rõ cái ý nói trong câu văn :

Trong như tiếng hạc bay qua. (Kiều)

Con không cha như nhà không nóc. (Tục-ngữ)

Buồng vẫn hơi giá như đồng. (Kiều)

338. — Cách ám-tỉ. — Cách ám-tỉ là cách tỉ-lệ ngấm, dùng nghĩa bóng của một hay mấy tiếng mà thay cho một hay mấy tiếng khác:

Bề khỗ móng-ménh.

Miệng Phật tâm xà.

Rừng nho bề thánh.

Nhị hoa chưa mím miệng cười. (Cung-oán)

Máy huyền-vi mở đóng khôn lường. (Cung-oán)

Bề khỗ móng-ménh là nói cái khỗ ở đời móng-ménh như bề. — *Miệng Phật tâm xà* là nói miệng nói những điều từ-ái như Phật, mà bụng nghĩ làm những điều độc-ác như con rắn. — *Rừng nho bề thánh* là nói sách-vở của Nho-giáo như rừng rậm và đạo-lý của thánh-hiền rộng như bề. — *Nhị hoa chưa mím miệng cười* là ví người con gái lớn lên như cái hoa sắp nở. — *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* là ví sự xoay-vần của tạo-hóa như cái máy mở đóng không sao biết được.

339. — Cách hoán-du. Cách hoán-du là cách lấy một phần mà nói cả toàn-thê hay lấy cái đưng ở ngoài mà nói cái chứa ở trong, v. v... :

Tay lão-luyện.

Mặt tài-tinh.

Một nhà sum-hạp.

Lũ đầu đen nheo-nhóc áo com. (Thơ)

Tay lão-luyện là lấy tiếng *tay* mà nói người sành-sỏi lịch-duyet. — *Mặt tài-tinh* là lấy tiếng *mặt* mà nói người có tài có tinh. — *Một nhà sum-hạp* là

lấy tiếng *nhà* mà nói những người ở với nhau như: cha mẹ, vợ chồng, anh em, sum-họp vui-vẻ. — *Lũ đầu đen nheo-nhóc áo com* là lấy tiếng *đầu đen* mà nói người dân khờ-sở về áo com.

340. — **Cách tá-âm.** Cách tá-âm là cách mượn tiếng đồng-âm mà khác nghĩa, để làm cho câu văn có màu, hoặc đổi nhau cho cân :

Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,

Gọi nhà mỗi miệng cái gia-gia. (Thơ)

Xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc. (Thơ)

Phận sao phận bạc như vôi. (Kiều)

Con quốc-quốc và *cái gia-gia* là hai con chim do tiếng kêu mà thành tên. Người ta mượn hai tên ấy nói tiếng *quốc* là nước và *gia* là nhà. — *Vàng* là sắc củ nghệ, nhân đó mà thành tên một loài kim quý có sắc vàng, thường dùng để nói nghĩa bóng là bền-vững không biến-đổi. *Bạc* là sắc trắng, có khi người ta mượn tiếng *bạc* ấy mà nói thay tiếng *bạc* là mỏng. *Gan vàng mà mệnh bạc* là một cách tá-âm, nghĩa là nói: lòng bền-vững mà số-mệnh mỏng-mảnh. — *Phận sao phận bạc như vôi* là nói cái phận mỏng-mảnh, nhưng vì có tiếng *bạc* là trắng, cho nên người ta lại dùng tiếng *vôi* là một chất trắng để làm cho mạnh thêm cái nghĩa tiếng *bạc*.

341. — **Cách hợp-loại.** Cách hợp-loại là cách dùng những tiếng riêng của từng loại để

làm cho lời văn được sát-hợp, không ngang, không trái :

*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương.* (Thơ)

Cối xuân tuổi hạc càng cao,

Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành. (Kiều)

Người ta thường nói : *gan đá* và *mặt nước*. Vậy nên khi đã dùng tiếng *gan đá*, thì phải dùng tiếng *tro*, và đã dùng tiếng *mặt nước*, thì phải dùng tiếng *cau* cho cùng hợp một loại. Đã dùng tiếng *cối xuân*, thì phải dùng tiếng *cây* và tiếng *cành* cho cùng một loại.

342. — Cách hội-ý. Cách hội-ý là cách dùng những tiếng chỉ những vật không có liên-lạc gì với nhau, nhưng lấy ý mà hiểu, cho là sự có thực :

Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung. (Kiều)

Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh. (Kiều)

Sự *ở chung* với *non xa* và *trăng gần* là một sự tương-tượng, phải lấy ý mà hiểu, chứ sự thực thì không có. — Nói *đĩa dầu voi* và *nước mắt đầy* là phải lấy ý mà hiểu rằng : nói canh khuya chỉ có một ngọn đèn và khóc, nước mắt chứa-chứa dần-dụa.

343. — Cách miêu-tả. Cách miêu-tả là cách mượn vật có hình mà tả cái nghĩa bóng-bẩy của vật khác :

Làn thu thủy, nét xuân sơn. (Kiều)

Làn thu thủy là mượn cái dáng làn nước trong ở mùa thu mà tả cái thần con mắt; *nét xuân sơn* là mượn cái màu xanh phơn-phớt của cây mùa xuân ở trên núi mà tả cái vẻ thanh-tú của đôi lông mày.

344. — Cách ngoa-ngữ. Cách ngoa-ngữ là cách đem việc tuyệt-nhiên không bao giờ có, mà nói để biểu-diễn một cách rất mạnh cái ý nói không có, không được :

Bao giờ rau diếp làm đình,

Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta. (Ca-dao)

Rau diếp là thứ rau dùng để ăn ghém, mà *gỗ lim* là thứ gỗ tốt dùng để làm nhà, làm đình. Nhưng đây lại nói trái đi để tỏ ý không bao giờ được.

345. — Cách thậm-xung. Cách thậm-xung là cách dùng tiếng nói quá hẳn sự thực, để làm cho tôn cái ý người ta định nói về một vật gì :

Chim đáy nước cá lừ-đừ lặn,

Lừng da trời nhạn ngân-ngơ sa. (Cung-oán)

Ý khen cái đẹp đến nỗi cá trông thấy cũng không bơi được nữa, phải lừ-đừ lặn xuống đáy sông; chim trông thấy cũng không bay được nữa, phải ngân-ngơ sa xuống đất.

346. — Cách tiêu-đối. Cách tiêu-đối là cách đặt tiếng đối nhau trong một câu :

Tốt danh hơn lành áo.

Khi rượu sớm, lúc trà trưa. (Kiều)

Bâng-khuâng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa.
(Kiều)

Tiếng *tốt danh* đối với tiếng *lành áo*. Tiếng *rượu sớm* đối với tiếng *trà trưa*. Tiếng *duyên mới* đối với *tình xưa*.

347. — Cách đảo - ngữ. Cách đảo-ngữ là cách đặt đảo ngược cái vị-trí tiếng đứng dưới lên trên :

Gác mái, ngư ông về viễn phố,

Gõ sừng, mục-tử lại cô thôn. (Thơ)

Văng trắng ai sẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường. (Kiều)

Gác mái, ngư ông... tức là : ngư ông gác mái chèo ; *gõ sừng, mục-tử...* tức là : mục-tử gõ sừng bò. — *Văng trắng ai sẻ làm đôi*, tức là : ai sẻ văng trắng là đôi.

348. — Cách ngụ-ngữ. Cách ngụ-ngữ là cách dùng một vật hay một việc gì để biểu-diễn cái ý khác ngụ ở trong câu nói :

Giương cung rắp bắn phượng-hoàng,

Chẳng may lại gặp một đàn chim ri. (Ca-đao)

Dun đầu lại dám vắt qua mình rồng. (Hoàng-Tú)

Hai câu trên ý nói : ra sức muốn làm việc to lớn, nhưng không may lại thành ra chỉ làm được việc nhỏ mọn. Câu dưới ý nói : kẻ hèn-hạ

sao dám đòi lấy người sang-quí.

349. — Cách điệp-ngữ. Cách điệp-ngữ là cách nói đi nói lại một hay mấy tiếng nhiều lần để làm cho nổi những tiếng ấy ở trong câu văn :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa ?

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man-mác biết là về đâu ?

Buồn trông nội cỏ dầu-dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,

Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi. (Kiều)

Trong tám câu thơ ấy, có bốn tiếng: *buồn*, *trông*, nói lặp lại, làm cho người ta phải để ý vào cái cảnh buồn.

CHƯƠNG XVIII

CÁC THỨ VĂN

350 — Văn có ba thứ: văn xuôi hay là tản-văn, văn vần và văn đối nhau mà không có vần.

351. — Văn xuôi là thứ văn cứ tự-nhiên theo đúng văn-phạm mà đem cái tư-tưởng, cái tình-cảm, biểu-diễn ra thành câu cho gọn-gàng, sáng-sủa. Những bài giảng-diễn hay truyện-ký, những bài luận, bài tựa, hay thư-từ v. v. . . đều là văn xuôi.

352. — Văn vần là thứ văn có qui-tắc nhất-định, phân-biệt tiếng **bằng** tiếng **trắc** và có **vần**, có **đối** nhau, như: **thơ**, **phú** và **từ-khúc** v. v. . .

353. — Văn đối nhau mà không có vần là thứ văn có qui-tắc nhất-định, gọi là **biền-ngẫu**, như: **chiêu**, **cáo**, **biểu**, **trướng**, v. v. . .

QUI-TẮC CỦA VĂN VẦN

354. — Văn vần phải chú-trọng ở **bằng** **trắc**, **vần**, **đối** và **niêm**.

BẰNG TRẮC

355. — Cái lệ tiếng đản âm mà muốn cho khỏi khô-độc, thì phải chú ý ở tiếng **bằng** và tiếng **trắc**.

Bằng là những tiếng có thanh cao mà ngắn, như những tiếng đoản-bình-thanh (tiếng không có dấu giọng) hay là có thanh thấp mà dài, như những tiếng tràng-bình-thanh (tiếng có dấu giọng huyền).

Trắc là những tiếng có thanh thấp mà ngắn, như những tiếng thượng-thanh (có dấu giọng sắc), hồi-thanh (có dấu giọng hỏi), khứ-thanh (có dấu giọng ngã) hạ-thanh (có dấu giọng nặng).

356. — Những tiếng **bằng**, thì có thể biến đủ sáu thanh, tức là hai thanh **bằng** và bốn thanh **trắc**. Ví như tiếng **bang** có thể có cả sáu thanh:

Bang , đoản-bình-thanh (không có dấu giọng)	}	bằng
Bàng , tràng-bình-thanh (dấu giọng huyền)		
Báng , thượng-thanh (dấu giọng sắc)	}	trắc
Bâng , khứ-thanh (dấu giọng ngã)		
Bảng , hồi-thanh (dấu giọng hỏi)		
Bạng , hạ-thanh (dấu giọng nặng)		

Những tiếng **trắc**, tức là những tiếng mà ở cuối cùng có chữ **e**, **ch**, **p**, **t**, thì chỉ có hai thanh. Ví như tiếng **cốt**, chỉ có hai thanh mà thôi, không biến hơn được :

Cốt , thượng-thanh (dấu giọng sắc)	}	trắc
Cột , hạ-thanh (dấu giọng nặng)		

VĂN

357. — **Văn** là những tiếng cùng có một âm và một thanh giống nhau, hay là khác âm

khác thanh, song đọc lên cũng hơi giống nhau. Cốt là phải tiếng **bằng** đi với tiếng **bằng**, tiếng **trắc** đi với tiếng **trắc**.

Vần có **vần chính** và **vần thông**.

1. **Vần chính**. Vần chính là những tiếng cùng một âm đọc theo một thanh (một giọng) như :

Ba, ca, là một vần	}	vần bằng
Bì, lì, là một vần		
Bể, kể, là một vần	}	vần trắc
Lũ, cũ, là một vần		
Bỏ, cỏ, là một vần		
Lệ, mẹ, là một vần		

Lệ cứ hai tiếng cùng một âm và đọc theo một thanh, tức là có một dấu giọng, là thành một **vần chính**.

2. **Vần thông**. Vần thông là những tiếng cùng thanh **bằng** hay thanh **trắc** mà khác dấu và khác âm, nhưng đọc hơi tương-tự cũng có thể nhập vào làm một vần, như :

Co, to (vần chính) thông với **cô, tô, cồ, tồ** (vần thông)

Lành, mãnh (vần chính) thông với **linh, minh, linh, minh** (vần thông)

Lục, cục (vần chính) thông với **lực, cực, lức, cức**, (vần thông)

Lã, cã (vần chính) thông với **lờ, cờ, lớ, cớ** (vần thông)

LỐI DEO VĂN

358. — Văn vần của Việt-văn cũng như văn vần của Hán-văn phát-nguyên tự những ca-dao, là những bài hát có vần. Nhưng lối deo vần trong ca-dao của Hán-văn bao giờ cũng dễ tiếng có vần xuống cuối câu, như :

Anh anh điều minh (tiếng chim kêu anh-ảnh),

Cầu kỳ hữu thanh (tim bạn cùng kêu).

Minh với **thanh** là vần thông.

Triển chuyển phản trắc (trần-trọc không yên),

Câu chi bất đắc (tim mà không được).

Trắc và **đắc** là vần chính.

Việt-văn có lối deo vần khác Hán-văn : câu trên vần ở tiếng cuối cùng, câu dưới thì vần lại không ở tiếng cuối cùng. Lối deo vần trong ca-dao của Việt-văn có những lối sau này :

1. Vần ở tiếng thứ nhất câu dưới :

Khôn cho người ta dãi.

Dại cho người ta thương.

2. Vần ở tiếng thứ nhì câu dưới :

Cơn đặng đòng,

Vừa trông vừa chạy.

Cơn đặng nam,

Vừa làm vừa chơi.

3. Vần ở tiếng thứ ba câu dưới :

Đãi cút sáo lấy hạt đa,

Đãi cút gà lấy tấm mản.

4. Văn ở tiếng thứ tư câu dưới :
*Nhất sĩ nhì nông,
 Hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.*
5. Văn ở tiếng thứ năm câu dưới :
*Gái không chồng như nhà không nóc,
 Trai không vợ như cọp lay chân.*
6. Văn ở tiếng thứ sáu câu dưới :
*Mồng tám tháng tám không mưa,
 Chị em bán cả cây bừa mà ăn.*

Lỗi deo văn ở tiếng thứ năm, sau biến thành lỗi **song-thất**; lỗi deo văn ở tiếng thứ sáu, sau biến thành lỗi **lục-bất**.

Vì lỗi riêng của Việt-văn không deo văn vào tiếng cuối cùng câu dưới, cho nên lỗi văn **song-thất** và **lục-bất** chỉ có ba văn là cùng. Khi nào người ta muốn làm bài văn có nhiều văn, thì lại phải bắt-chước lỗi Hán-văn.

Theo cách deo văn mà xét các lỗi văn, ta có thể phân-biệt được lỗi nào là riêng của Việt-văn và lỗi nào bắt-chước của Hán-văn.

ĐỐI

359. — Đối là lỗi đặt tiếng cho giống đôi và tương xứng với nhau. Lỗi ấy cốt ở hai điều : đối âm và đối tiếng.

1. Đối âm là âm **bằng** đối với âm **trắc**, hay âm **trắc** đối với âm **bằng** :

Trời (bằng) đối với đất (trắc). Béo (trắc) đối với gầy (bằng).

Ăn (bằng) đối với **nói** (trắc) v. v...

2. Đối tiếng là lấy tiếng danh-tự đối với danh-tự, tiếng tĩnh-tự đối với tĩnh-tự v. v., để cho hai tiếng ngang nhau :

Sông (danh-tự) đối với **núi** (danh-tự)

To (tĩnh-tự) đối với **nhỏ** (tĩnh-tự)

Làm (động-tự) đối với **ngủ** (động-tự)

Rầm-rầm (trạng-tự) đối với **phăng-phắc** (trạng-tự).

Cả âm cả tiếng đều đối được ngang nhau, thì gọi là đối cân, trái lại là đối lệch. Âm cân mà tiếng không cân, không được ; tiếng cân mà âm không cân cũng không được. Phải âm cân mà tiếng cũng cân mới được.

Trời cao đối với **đất thấp**.

Hiu-hiu gió thổi đối với **vàng-vạc** trăng soi.

Lúc mới học làm văn, phải học đối từng tiếng một, đối hai tiếng, ba bốn tiếng rồi dần dần đối từng câu, từng đoạn. Học đối mãi cho thật tinh, thì mới làm được văn.

Lời chú. — Theo lối học thuở xưa, người ta chia tiếng ra làm bốn loại : Tiếng thực (tiếng nặng), tiếng bán-thực (tiếng hơi nặng), tiếng hư (tiếng nhẹ), tiếng bán-hư (tiếng hơi nhẹ).

Tiếng thực tức là những tiếng ta gọi là danh-tự, như : **trời, đất, cây, cỏ, núi, sông, Đỉnh, Lê, Lý, Trần**, v. v.

Tiếng bán-thực tức là những tiếng ta gọi là động-tự, như : **ăn, uống, nằm, ngồi**, v. v. ; tĩnh-tự như : **to, nhỏ, giàu, nghèo, xấu, tốt**, v. v.

Tiếng hư tức là những tiếng ta gọi là trạng-tự, như : **đá, chưa, rồi, sắp**, v. v. ; giới-tự, như : **đề, cho, bởi, với**, v. v. ; liên-tự, như : **và, nhưng, song**, v. v.

Tiếng bán-hư tức là những tiếng trợ-ngữ, như : *vậy, ru, a, ư, thay, v. v.* (xem chương XIV) đặt ở cuối câu.

Nay tham-dụng lối mới, theo tự-loại mà đổi, thì dễ hơn lối phân tiếng thực tiếng hư, v. v. như đời trước.

360. — Trong phép đối cổ hai cách : **tiểu đối và bình đối.**

1. **Tiểu đối** nghĩa là những tiếng trong một câu đối với nhau :

Khi gió mát, lúc trăng thanh,

Bàn vậy điểm nước, đường tơ họa vân. (Kiều)

Câu thứ nhất ba tiếng trước đối với ba tiếng sau.
Câu thứ hai bốn tiếng trước đối với bốn tiếng sau.

2. **Bình đối** nghĩa là câu trên đối với câu dưới :

Đã mang tiếng đứng trong trời đất,

đối với :

Phải có danh gì với núi sông. (Nguyễn Công-Trứ)

NIÊM

361. — **Niêm** nghĩa là dính với nhau, dán với nhau, tức là cái lệ định tiếng **bằng** niêm với tiếng **bằng**, tiếng **trắc** niêm với tiếng **trắc**.

Cái lệ niêm chỉ dùng ở lối thơ luật và lối văn *tứ-lục*, tức là lối văn *biền-ngẫu cận-thể* (Xem §§ 387 và 409).

CÁC LỐI VĂN VĂN VÀ VĂN ĐỐI NHAU

362. — Văn văn và văn đối nhau gồm có ba lối : Văn đặc-biệt của Việt-văn, văn bắt-chước Hán-văn và văn Hán-Việt hợp-dụng.

I. VĂN ĐẶC-BIỆT CỦA VIỆT-VĂN

363. — Văn đặc-biệt của Việt-văn có ba thể : thể lục-bát, thể song-thất lục-bát và biến-thể của hai thể ấy.

A. THỂ LỤC-BÁT

364. — Lục-bát là thể văn có vần mà không đối nhau. Thể văn này phát-nguyên tự các *ca-dao*, *phương-ngôn*, *ngạn-ngữ* đời cò. Kỳ thủy mỗi câu hoặc bốn năm tiếng, hoặc sáu, bảy, tám, chín tiếng không nhất-định, dần dần lựa êm tai, đọc thuận miệng, thành ra một thứ âm-điệu cứ trên sáu tiếng, tiếp luôn câu dưới tám tiếng, cho nên gọi là lục-bát.

CÁCH DEO VẦN TRONG THỂ LỤC-BÁT

365. — Văn lục-bát bao giờ cũng khởi đầu dùng vần **bằng**. Tiếng thứ sáu ở cuối câu lục và tiếng thứ sáu câu bát theo một vần ; tiếng thứ tám câu bát nối vần với tiếng thứ sáu câu lục nối sau ; tiếng thứ sáu câu bát, lại nối vần với tiếng thứ sáu câu lục ở trên :

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng. (Kiều)

CÁCH ĐẶT TIẾNG BẰNG TRẮC TRONG THỂ LỤC-BÁT

366. — Vì âm-điệu của tiếng đan-âm, cho nên nhà làm văn phải chú-ý ở tiếng **bằng**, tiếng **trắc**.

Trong câu **lục**, thì tiếng thứ nhì phần nhiều là dùng tiếng **bằng**. Song không phải là luật nhất-định, vì có khi dùng tiếng **trắc** cũng được :

Đau-dớn thay phận đàn-bà. (Kiều)

Hay là :

Lũn-quất chi chốn phồn-hoa. (Câu-hát)

367. — Trong câu **bát**, thì tiếng thứ tư là tiếng **trắc**, tiếng thứ sáu là tiếng **bằng**, tiếng thứ tám là tiếng **bằng**.

Tiếng thứ sáu và tiếng thứ tám tuy là hai thanh **bằng**, song không được cùng đồng một thanh, phải một thanh là đoản-bình (không có dấu giọng), một thanh là tràng-bình (có dấu giọng huyền) :

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau,

Hay là :

Những điều trông thấy mà đau-dớn lòng. (Kiều)

Câu-trên : tiếng **là**, tràng-bình-thanh, tiếng **nhau**, đoản-bình-thanh. Câu dưới : tiếng **đau**, đoản-bình-thanh, tiếng **lòng** tràng-bình-thanh.

368. — Văn **lục-bát** tuy không có luật đối, nhưng có khi người ta dùng lối **tiểu-đối** cũng được :

Sương in mặt, tuyết pha thân. (Kiều)

Hay là :

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng. (Kiều)

Sương in mặt đối với *tuyết pha thân*. *Thành xây khói biếc* đối với *non phơi bóng vàng*.

B. THỀ SONG-THẤT LỤC-BÁT

369. — **Song-thất lục-bát** là lối văn có vần, hai câu **song-thất** không đối nhau hay đối nhau cũng được. Cứ bắt đầu hai câu bảy tiếng, rồi kể đến một câu **lục** và một câu **bát**.

Đặt nguyên lối **song-thất** vẫn thành một thể văn, song đặt đến ngoài hai-mươi câu trở lên, nghe ra chán tai và không được êm-ái như lối **lục-bát**, cho nên mới đặt thành lối **song thất lục-bát** :

Trái vách quế, gió vàng hiu-hắt,

Mảnh vũ y lạnh-ngát như đông.

Oán chi những khách tiêu-phòng,

Mà xui mạnh bạc nằm trong má đào.

} song-thất

} lục-bát

CÁCH ĐẶT TIẾNG BẰNG TIẾNG TRẮC TRONG HAI CÂU SONG-THẤT

370. — Những câu **song-thất** phát-nguyên ra từ những câu phương ngôn ngôn-ngữ, cho nên tuy là hai câu bảy tiếng, song không phải là hai câu thơ, vì không theo đúng luật thơ (Xem § 383).

Câu **thất** trên : tiếng thứ ba là tiếng trắc, tiếng

thứ bảy là tiếng **trắc**. Song tiếng thứ ba có khi dùng tiếng **bằng**, như :

Duyên đã may có sao lại rủ. (Cung oán)

Hay là :

Được hay thua kẻ làm chi vội. (Câu hát)

Câu **thất** dưới : tiếng thứ ba là tiếng **bằng**, tiếng thứ năm là tiếng **trắc**, tiếng thứ bảy là tiếng **bằng**. (Xem thí-dụ § 369).

CÁCH DEO VĂN TRONG LỜI SONG-THẤT LỤC-BÁT

371. — Cách deo văn của lời **song-thất lục-bát** thì phải theo cái luật sau này :

Tiếng thứ bảy câu **thất** trên và tiếng thứ năm câu **thất** dưới cùng một vần :

Trái vách quế, gió vàng hiu-hắt.

Mảnh vũ y lạnh-ngắt như đồng.

Tiếng thứ bảy câu **thất** dưới và tiếng thứ sáu câu **lục** cùng theo một vần :

Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

Oán chi những khách tiêu-phòng.

372. — Khi nào câu **thất** đứng sau câu **bát**, thì tiếng thứ năm câu **thất** ấy phải nối vần với tiếng thứ tám ở cuối câu **bát** :

Mà xui mệnh bạc nằm trong má đào.

Duyên đã may có sao lại rủ.

CÁCH DÙNG BÌNH-ĐỐI TRONG LỐI SONG-THẤT LỤC-BÁT

373. — Hai câu **thất**, mỗi câu bảy tiếng; số tiếng đã đều nhau, thì có thể **bình-đối** với nhau được:

Cầu thê-thủy ngời chơ cờ-độ,

Quán thu phong đứng rừ tà-đương. (Cung-oán)

Hay là :

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể.

Dàn chó xanh lẻ-lẻ chân trời. (Cao bá Nhã)

Song cách đối nhau như thế, không phải là một luật bó-buộc. Vậy đối nhau hay không cũng được.

C. BIẾN-THỂ CỦA LỤC-BÁT VÀ SONG-THẤT LỤC-BÁT

HÁT-XÂM

374. — **Hát-xâm** là lối văn biến-thể của **lục-bát**. Cách đặt câu không nhất-định là câu trên sáu tiếng, câu dưới tám tiếng, song cách gieo vần cũng theo như lối **lục-bát** và bao giờ cũng kết bằng một câu lục :

1. Sông kia nước chảy đôi **giòng**.

2. Đèn khêu hai ngọn anh **trông** ngọn nào ?

3. Muốn tắm mát lên ngọn **sông** **Đào**,

4. Muốn ăn sim chín thì **vào** rừng **xanh**.

5. Đôi tay vịn cả đôi **cành**,

6. Quả chín thì hái, quả **xanh** thì **đừng**.

7. Ba bốn năm nay anh **ăn-ở** trong **rừng**,

8. Chim kêu **vượn** hót anh nửa **mừng** nửa **lo**.
9. Sa chân lữ bước xuống **đò**,
10. Deo mình xuống sạp còn **lo** nổi gì?
11. Gặp nhau thiên tử nhất **thì**.

Câu trên bao nhiêu tiếng mặc lòng, vẫn bao giờ cũng deo ở cuối câu. Câu dưới, vẫn không nhất-định ở tiếng thứ sáu, vì có khi làm đến chín, mười tiếng. Song xem bài thí-dụ trên kia, thì câu đầu vẫn **giòng**, câu thứ hai vẫn **trông** và **nào**, câu thứ ba vẫn **Đào**, câu thứ tư vẫn **vào** và **xanh**, v. v...

Những vần: **trông** và **nào**, **vào** và **xanh**, **xanh** và **đùng**, **mừng** và **lo**, **lo** và **gì** ở câu 2, 4, 6, 8, 10, không đi cùng một thanh, nghĩa là không được dùng hai tiếng đoản-bình hay tràng-bình đi luôn với nhau. Xem thế thì biết lối **hát xâm** cùng với lối **lục-bát** là một.

HÁT-NÓI

375. — **Hát-nói** là biến-thề của **song-thất**, mà bao giờ cũng kết bằng một câu **lục**. Câu thứ năm, thứ sáu có khi dùng hẳn hai câu thơ, song không phải là một luật nhất-định. Cách deo vần cũng y như lối **song-thất** :

1. Ba vạn sáu ngàn ngày là **mấy**,
2. Cảnh phù-du trông thấy cũng **nực cười**.
3. Thôi công đầu chuốc lấy sự **đời**.
4. Tiêu khèn một vài chung **lếu-láo**.
5. Đoạn tống nhất sinh duy hữu **tửu**,

6. *Trầm tư bách kế bất như nhàn.*
7. *Dưới dậu thừa thấp-thoảng bóng Nam-san,*
8. *Ngoảnh mặt lại cứu hoàn coi cũng nhỏ.*
9. *Khoảng trời đất cỏ kim, kim cỏ,*
10. *Mảnh hình hài không có, có không.*
11. *Lạ là thiên tử vạn chung.* (Cao bá Quát)

Tiếng cuối cùng câu thứ nhất, nhất-định là tiếng **trắc**; tiếng cuối cùng câu thứ nhì, tiếng **bằng**; tiếng cuối cùng câu thứ ba, tiếng **bằng**; tiếng cuối cùng câu thứ tư, tiếng **trắc**; tiếng cuối cùng câu thứ năm, tiếng **trắc**. Rồi cứ thế mà đặt luôn đến hết bài và kết bằng một câu **lục**. Tiếng cuối cùng ở câu đứng trên câu **lục**, bao giờ cũng phải là tiếng **bằng**, vì bao giờ câu **lục** ấy cũng phải có tiếng **bằng** ở cuối câu.

376. — Những tiếng **bằng** **trắc** và **vần** ở cuối câu trong bài **hất-nói** phải theo đúng như cái biểu sau này:

- | | |
|----------|-------|
| 1. Trắc | |
| 2. Bằng | } Vần |
| 3. Bằng | |
| 4. Trắc | } Vần |
| 5. Trắc | |
| 6. Bằng | } Vần |
| 7. Bằng | |
| 8. Trắc | } Vần |
| 9. Trắc | |
| 10. Bằng | } Vần |
| 11. Bằng | |

Phần nhiều bài **hát-nói** làm mười câu không kể câu **lục** ở dưới cùng, nhưng làm nhiều hơn nữa cũng được. Chỉ nên nhớ rằng nếu thêm, thì thêm bốn câu một, hay tám câu một, chứ không thêm hai câu hay sáu câu bao giờ. Vì theo cái biểu ở trên, thì tiếng cuối cùng câu thứ mười là tiếng **bằng** để nối vần với câu thứ mười-một, tức là câu **lục** ở sau cùng là tiếng **bằng**. Nếu thêm bốn câu hay tám câu nữa, thì cái luật vẫn đúng, chứ thêm hai câu hay sáu câu, thì thành ra câu **lục** nối theo sau cùng lạc mất vần.

MIẾU

377.— **Miếu** là hai câu hay bốn câu **lục-bất** đặt trên bài **hát-nói** để gọi cái ý nói trong bài hát ấy. Hát mấy câu **miếu** xong rồi, mới hát theo bài **hát-nói** như sau này :

BÀI HÁT ÔNG PHỒNG ĐÁ

MIẾU :

Quê đâu tên họ là gì ?

Khéo thay chích-chích chi-chi nực cười.

Vải tay gánh mặt lên trời,

Hay còn lo tình sự đời chi đây.

NÓI :

Thấy phồng đá lạ-lùng muốn hỏi,

Cớ làm sao len-lỏi đến chi đây.

Hay là vui hoa cỏ nước non này,
 Chỉ cũng rắp gian tay vào hội lạc.
 Thanh sơn tự tiểu đầu trương hạc,
 Thương hải thùy tri ngã diệp âu.
 Thối thời đừng nghĩ chuyện đầu đầu,
 Túi vũ-trụ để đàn sau gánh vác.
 Duyên kỳ ngộ là duyên tuổi tác,
 Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác, cuộc
 tỉnh say, say tỉnh một vài câu.
 Nên chăng đá cũng gặt đầu.

(Yên-đồ Nguyễn văn Khuyển)

II. — VĂN BẮT-CHƯỚC LỐI HÁN-VĂN

378. — Văn bắt-chước lối Hán-văn thì có: thơ, phú và văn tứ-lục hay biến-ngẫu.

A. THƠ

379. — Tiếng thơ bởi chữ thi mà ra. Từ đời nhà Chu (1122-250 trước Tây-lịch) về trước, người ta đem các ca-dao chép vào một bộ sách, chia làm: *phong, nhã, tụng*, gọi là **Kinh Thi**. Chữ thi lúc bấy giờ dùng để gọi chung các thứ văn vần. Đến đời Chiến-quốc (thế-kỷ thứ ba trước Tây-lịch) có lối văn của Khuất Nguyên, gọi là **Sở-từ** hay là **Lý-tao**, song cũng là biến-thê của **cổ-thi**.

Văn **Kinh Thi** đặt bốn năm chữ một câu, văn **Sở-từ** đặt đến bảy tám chữ một câu, khác nhau chỉ ở số chữ ít hay nhiều mà thôi. Cũng

vì bởi **Kinh Thi** mà sau thành ra lối thơ **ngũ ngôn** (năm tiếng), bởi **Sở-từ** mà sau thành ra lối thơ **thất ngôn** (bảy tiếng).

Thơ chia làm hai thể : **Cổ-phong** và **Đường-luật**.

1. THƠ CỔ-PHONG

380. — Thơ **cổ-phong** là lối thơ có vần mà không đối nhau. Nếu có đối nhau là tùy ý nhà làm thơ, chứ không phải là luật nhất-định.

Thơ **cổ-phong** không có **niêm, luật**, không hạn câu, tự bốn câu cho đến bao nhiêu câu cũng được.

Có hai thứ thơ **cổ-phong**: Một thứ **độc-vần** và một thứ **liên-vần**.

381. — **Độc-vần** là cả bài thơ chỉ dùng có một vần :

NGŨ NGÔN ĐỘC-VẦN

QUI TIÊU

*Rừng lau gió lác-đác,
Chim hòm bay xao-xác.
Gánh củi lững-thững về,
Đường quen không sợ lạc.*

(Bùi Ưu-thiên)

THẤT NGÔN ĐỘC-VẠN
TUU-HỮU

Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
Hôm nay có rượu, bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tít.
Khi say quên cả ai là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.

(Bùi Ưu-thiên)

382. — **Liên-vạn** là trong một bài thơ dùng nhiều vãn khác nhau :

NGŨ NGÔN LIÊN-VẠN
ĐIỀN GIA LẠC

Năm ngoài ruộng được mùa, Nhà ba bốn có thóc . Ăn tiêu hãy còn thừa, Bán cho con đi học .	}	một vãn
--	---	---------

Năm nay trời hạn-hán, Mười phần thu được ba . Ăn tiêu đang lo thiếu, May ra được mùa cà .	}	một vãn
--	---	---------

Con học không có tiền, Bố phải đi vay nợ . Nhà nghèo con học được, Còn hơn tiền chôn lỗ .	}	một vãn
---	---	---------

(Bùi Ưu-thiên)

THẤT NGÔN LIÊN-VẬN

CẢNH TẠO-HÓA

Đá xanh như nhuộm nước như lọc, }
Cổ cây hoa lá dẹt như vóc. } một vần

Trời quang mây tạnh gió hiu-hiu. }
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu. } một vần

Mới biết hóa-công tay khéo vẽ, }
Không mực không thuốc mà đủ vẽ. } một vần

Tay người diêm xuyết ra nước non. }
Bể-cạn non-bộ nhỏ con con. } một vần

Sao bằng tiêu-dao cùng tạo-hóa, }
Bốn mùa phong-cảnh thật không đả. } một vần

(Bùi Ưu-thiên)

2. THƠ ĐƯỜNG-LUẬT

383. — Thơ Đường-luật là lối thơ làm theo qui-tắc mới đặt ra từ đời nhà Đường. Thơ Đường-luật cũng gọi là thơ luật.

Thơ luật là lối thơ có vần, có đối nhau, và hạn-định tiếng bằng tiếng trắc trong câu thơ. Tiếng nào bằng, tiếng nào trắc, phải theo đúng, sai thì gọi là thất luật.

Thơ luật chỉ dùng vần bằng và bao giờ cũng dùng lối độc-vần.

KHỞI LUẬT

384. — Khởi luật tự tiếng thứ nhì câu đầu: Tiếng thứ nhì là tiếng **bằng**, thì là **luật bằng**, tiếng thứ nhì là tiếng **trắc**, thì là **luật trắc**.

Luật bằng và **luật trắc** phải theo như những mẫu sau này: (b = bằng, tr = trắc).

NGŨ NGÔN TÁM CÂU NĂM VĂN

LUẬT BẰNG

b	b	tr	tr	b	(vần)		
tr	tr	tr	b	b	(vần)		
tr	tr	b	b	tr		}	đối nhau
b	b	tr	tr	b	(vần)		
b	b	b	tr	tr		}	đối nhau
tr	tr	tr	b	b	(vần)		
tr	tr	b	b	tr			
b	b	tr	tr	b	(vần)		

LUẬT TRẮC

tr	tr	tr	b	b	(vần)		
b	b	tr	tr	b	(vần)		
b	b	b	tr	tr		}	đối nhau
tr	tr	tr	b	b	(vần)		
tr	tr	b	b	tr		}	đối nhau
b	b	tr	tr	b	(vần)		
b	b	b	tr	tr			
tr	tr	tr	b	b	(vần)		

NGŨ NGÔN MƯỜI-SÁU CÂU TẮM VĂN

LUẬT BẢNG

b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(văn)		
tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(văn)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(văn)		
tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(văn)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(văn)		
tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(văn)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(văn)		
tr	tr	b	b	tr		}	
b	b	tr	tr	b	(văn)		

LUẬT TRẮC

tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(văn)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(văn)		
tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(văn)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(văn)		

tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(vần)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(vần)		
tr	tr	b	b	tr		}	đổi nhau
b	b	tr	tr	b	(vần)		
b	b	b	tr	tr		}	đổi nhau
tr	tr	tr	b	b	(vần)		

THẤT NGÔN TÁM CÂU NĂM VẦN

LUẬT BẢNG

b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	b	b	b	tr	tr		}
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	b	tr		}
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	b	b	b	tr	tr		}
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	

LUẬT TRẮC

tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	b	tr		}
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	
tr	tr	b	b	b	tr	tr		}
b	b	tr	tr	tr	b	b	(vần)	
b	b	tr	tr	b	b	tr		}
tr	tr	b	b	tr	tr	b	(vần)	

BẤT LUẬN

385. — Theo đúng luật, thì trong thơ, tiếng nào **bằng**, tiếng nào **trắc**, là nhất-định, không được thay đổi. Song các nhà làm thơ cho thế là bó-buộc, cho nên mới đặt ra lệ **bất-luận**.

Bất-luận nghĩa là: không kê, không theo **bằng trắc** y như trong luật mà không kê là thất luật. Những tiếng **bất-luận** trong thơ luật là những tiếng này:

1. NHẤT TAM BẤT-LUẬN (Thơ ngũ-ngôn):

Theo luật	Theo lệ bất-luận
b b tr tr b	tr b b tr b
tr tr tr b b	b tr b b b
tr tr b b tr	b tr tr b tr
b b tr tr b	tr b b tr b

2. NHẤT TAM NGŨ BẤT-LUẬN (Thơ thất ngôn):

Theo luật	Theo lệ bất-luận
b b tr tr tr b b	tr b b tr b tr b
tr tr b b tr tr b	b tr tr b b tr b
tr tr b b b tr tr	b tr tr b tr tr tr
b b tr tr tr b b	tr b b tr b b b

KHỔ-ĐỘC

386. — Nếu cứ theo **luật**, thì không bao giờ có **khổ-độc**. Song vì có lệ **bất-luận**, cho nên

trong câu thơ thường hay có **khở-độc**. **Khở-độc** là tiếng đọc lên nghe ra trúc-trắc, không kêu, không êm tai.

Những tiếng **khở-độc** hay không **khở-độc** trong lệ **bất-luận** :

1. Nhất bất-luận :

tr (nguyên là bằng) b tr tr b } Không **khở-độc**.
b (nguyên là trắc) tr tr b b }

b (nguyên là trắc) tr b b tr } Tiếng **trắc** đổi ra tiếng **bằng** không **khở-độc**.

tr (nguyên là bằng) b tr tr b } Tiếng **bằng** đổi ra tiếng **trắc** hơi **khở-độc**.

Lời chú. — Nên nhận rằng thơ **ngũ ngôn** hai tiếng đầu câu là **tr tr**, bất cứ câu trên hay câu dưới đổi làm **b tr** được cả. Nhưng hai tiếng là **b b** thì chỉ có câu trên đổi ra **tr b** được mà thôi, câu dưới mà đổi làm **tr b**, thì tiếng **tr** ấy **khở-độc**. Còn thơ **thất-ngôn**, thì tiếng thứ nhất không **khở-độc**.

2. Tam bất-luận :

tr tr tr (nguyên là bằng) b b tr tr } Không **khở-độc**.
b b b (nguyên là trắc) tr tr b b }

b b b (nguyên là trắc) tr b b tr } Tiếng **bằng** không **khở-độc**.

tr. tr **tr** (nguyên là bằng) b tr tr b { Tiếng **trắc**
khở-dộc.

Lời chú. — Lệ tam bất-luận, nhà làm thơ ngũ ngôn vẫn được dùng, song thường phải tránh, trừ khi nào bắt buộc dĩ mới phải dùng, vì tiếng **trắc** đứng thứ ba đôi làm tiếng **bằng** thì dễ nghe, mà tiếng **bằng** đôi làm tiếng **trắc**, thì chường tai. Chỉ có thơ **thất ngôn** hay dùng lệ này, song vẫn phải cần-thận.

Nên nhận rằng câu trên ba tiếng tr tr tr đi luôn với nhau không **khở-dộc**, ở câu dưới thì **khở-dộc**.

3. Ngũ bất-luận :

tr tr b b **tr** (nguyên là bằng) tr tr : { Tiếng **trắc**
này **khở-dộc.**

b b tr tr **tr** (nguyên là bằng) b tr : { Tiếng **trắc**
này không
khở-dộc.

Lời chú. — Lệ ngũ bất-luận dùng trong thơ **thất-ngôn**, chỉ hay **khở-dộc** ở câu trên, nhất là khi nào tiếng **bằng** đôi ra tiếng **trắc**.

Nên nhận rằng câu trên có tiếng **trắc** thì **khở-dộc**, vì tiếng thứ sáu, thứ bảy đều là tiếng **trắc**, thành ra ba tiếng **trắc** đi luôn; câu dưới có tiếng **trắc** thì không **khở-dộc**, vì có tiếng **bằng** đi theo.

NIÊM

387. — **Niêm** của thơ **luật**, tính từ tiếng thứ nhì. Có câu lập-thành dễ dễ nhớ, là : « **Nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất** », nghĩa là :

Tiếng thứ nhì câu thứ nhất **niêm** với tiếng thứ nhì câu thứ tám.

Tiếng thứ nhì câu thứ nhì **niêm** với tiếng thứ nhì câu thứ ba.

Tiếng thứ nhì câu thứ tư niêm với tiếng thứ nhì câu thứ năm.

Tiếng thứ nhì câu thứ sáu niêm với tiếng thứ nhì câu thứ bảy.

Hễ thấy câu thứ nhất với câu thứ tám, **bằng** **trắc**, giống hệt như nhau là **hợp-niêm**, không thì là **thất-niêm**.

CÁCH DEO VĂN

388. — Deo văn có hai cách: **hạn-vận** và **phóng-vận**.

Hạn-vận là hạn phải theo vần gì, người làm thơ phải theo vần ấy mà deo, không được làm vần khác.

Phóng-vận là đề tùy ý người làm thơ muốn làm vần gì thì làm.

CÁCH ĐẶT CÂU

389. — Cách đặt câu trong bài thơ, phải theo như sau này:

Câu đầu gọi là **phá**, nghĩa là mở ra, nói **đả-động** đến đề-mục.

Câu thứ nhì gọi là **thừa** nghĩa là theo ý câu phá mà nói vào bài.

Hai câu thứ ba và thứ tư gọi là **thực** hay là **lĩnh**, nghĩa là giải nghĩa đầu bài.

Hai câu thứ năm và thứ sáu gọi là **luận** hay là **cảnh**, nghĩa là bày tỏ ý-kiến hay cảm-tình của người làm thơ.

Hai câu thứ bảy và thứ tám gọi là **kết**, nghĩa là đóng lại.

CÁC LỐI THƠ

390. — Người học làm thơ phải biết rõ những qui-tắc đã nói trên và phải luyện-tập cho thật quen, thì mới làm được thơ. Còn thơ, thì có những lối như sau này :

NGŨ NGÔN TÁM CÂU NĂM VĂN

MẶT TRẮNG

(Hạ vận : dùng vần *lên*)

*Văng-vặc bóng thuyền-quyện,
Mây quang gió bốn bên.
Nê cho trời đất trắng,
Quét sạch núi sông đen.
Có khuyết-nhưng tròn mãi,
Tuy già vẫn trẻ lên.
Mảnh gương chung thế-giới,
Soi rõ mặt hay hèn.*

(Bùi Ưu-thiên)

Bài thơ này hạ vận, dùng vần **lên**, thì tiếng **lên** là vần cái, nhà làm thơ không những phải theo vần **lên** mà làm, lại phải nhớ deo tiếng **lên** làm vần ở trong một câu thơ, nếu bỏ sót, gọi là **lạc vần cái**.

THẤT NGÔN TÁM CÂU NĂM VĂN

HOÀI CỒ

(Phóng-vận)

Tạo-hóa gây chi cuộc hi-trường,
 Đến nay đã trải mấy tình-sương.
 Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
 Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương.
 Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
 Nước còn cau mặt với tang thương.
 Nghìn thu gương cũ soi kim cổ,
 Cảnh ấy người đây lũng đoạn-trường.

(Bà Thanh-quan)

NGŨ NGÔN MƯỜI-SÁU CÂU TÁM VĂN

391. — Ngũ-ngôn mười-sáu câu tám văn, tức là hai bài ngũ-ngôn chập lại. Chỉ khác một điều là hai câu đầu đối nhau, cho nên mới thành ra tám văn.

Ngoài lối này, còn một lối nữa, là tám câu bốn văn : Sáu câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối nhau, cũng gọi là **thơ luật**.

THƠ TÁM CÂU BỐN VĂN

392. — Hai câu đầu gọi là **song-phong**, nghĩa là hai ngọn núi đối nhau. Câu thứ ba, thứ tư, cũng gọi là **thừa** ; câu thứ năm, thứ sáu, là **luận** ; câu thứ bảy, thứ tám, là **kết**, như những lối đã nói trên :

NGŨ NGÔN TÁM CÂU BỐN VẦN

NĂM MỚI

Tuổi mới non sông cũ,
 Người xưa vận hội nay.
 Trái bao cơn nóng rét,
 Đeo mãi cái râu mày.
 Tháng tháng mòn con mắt,
 Năm năm bầm đốt tay.
 Trẻ thơ khôn lớn mãi,
 Tuổi tác vẫn còn đây.

(Bùi Ưu-thiên)

THẤT NGÔN TÁM CÂU BỐN VẦN

TỰ THÁN

Lo-đò mắt trắng đời không bạn,
 Lăn-quần đầu xanh tuổi đã già.
 Sống nổi không chìm nên mển nước,
 Người tan muốn hợp phải lo nhà.
 Rạp tuồng vân-cầu còn đông khách,
 Góc túi càn-khôn đủ chứa ta.
 Hơn kém cõi đời vinh với nhục,
 Nhục vinh rồi cũng hóa ra ma.

(Bùi Ưu-thiên)

CÁC LỐI THƠ KHÁC

393. — Ngoài những lối thơ ấy, còn có những lối khác, như: **tứ-tuyệt**, **liên-hoàn**, (xem § 397. v. v.. hoặc theo lối **cổ-phong**, hoặc theo lối **Đường-luật**, đều tùy ý nhà làm thơ.

THƠ TỨ-TUYỆT

394. — Tứ-tuyệt là lối thơ bốn câu, hoặc hai vắn, hoặc ba vắn, hoặc cả bốn câu đối nhau, hoặc hai câu trên đối nhau, hoặc hai câu dưới đối nhau, hoặc cả bốn câu không đối nhau.

a) BA VẦN, KHÔNG ĐỐI NHAU

CẢNH MẶT NƯỚC

(ngũ ngôn)

*Bốn mùa cảnh vắng teo,
 Một vùng nước trong veo.
 Phấp-phới thuyền ai đó?
 Xa-xa một mái chèo.*

(Yên-đồ Nguyễn Khuyến)

CÁI PHÁO

(thất ngôn)

*Xác không vốn những cây tay người,
 Khôn khéo làm sao buộc cũng rời.
 Kêu lắm lại càng xơ-xác lắm,
 Cũng mang một tiếng ở trên đời.*

(Nguyễn Hữu-Chính)

b) HAI VẦN, HAI CÂU TRÊN ĐỐI NHAU

ĐỜI NGƯỜI

(ngũ ngôn)

*Người hết danh không hết,
 Đời còn việc vẫn còn.*

*Tôi gì lo tinh quân,
Lập những cuộc con con.*

(Bùi Ưu-thiên)

c) **BA VẦN, HAI CÂU DƯỚI ĐỐI NHAU**

VIỀNG BẠN

(thất ngôn)

*Ta cùng bác quen nhau đã lâu,
Khi thơ lưng túi, rượu lưng bầu.
Trời đất yêu ta, ta ở lại,
Non sông nhớ bác, bác đi đâu ?*

(Bùi Ưu-thiên)

d) **HAI VẦN, BỐN CÂU ĐỐI NHAU**

TỰ THÁN

(ngũ ngôn)

*Mé quá nên quên đại,
Tỉnh dậy mới biết say.
Gần đèn cũng sáng mắt,
Xa dao không đút tay.*

(Bùi Ưu-thiên)

THƠ TRÀNG-THIÊN

395.— **Tràng-thiên** là thơ làm nhiều câu, phần nhiều theo lối **cổ-phong**, nhưng theo **luật** cũng được. Khi nào gặp cái đề-mục bao-la, phải nói nhiều mới hết ý, thì dùng lối này :

PHONG-CẢNH KIẾP-BẠC

Trời Nam riêng một cõi doanh-bồng,
 Sơn-thủy thiên-nhiên cảnh lạ-lùng.
 Bắc-đầu Nam-tào chia tả hữu,
 Huyền-đăng trăm ngọn đá chông-vông.
 Mấy vùng cỏ-thụ bóng sầm-uất,
 Một dãy cao-phong thế trập-trùng.
 Bãi cỏ se-sè hình lưôi kiếm,
 Nước trong leo-lẻo một dòng thông.
 Ráng tỏa chiều hôm chim riu-riú,
 Mây tuôn ban tối khói mịt-mùng.
 Phong-cảnh bốn mặt đẹp như vẽ,
 Một tòa lâu đài cao sát không.
 Rèm ngọc sáng choang mây núi bắc,
 Góc hoa bóng lộn sóng triều đông.
 Đại-vương khi nhàn rê trượng trúc,
 Theo sau một vài đũa tiều-đồng.
 Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
 Thung-dung ngấm vịnh lúc trăng trong.
 Nghĩ mình thú hứng khi ngày sót,
 Ngắm cảnh non sông thỏa tức lòng.
 Tuổi già cảnh thú công danh trọn,
 Than ôi ! Đại-vương thật anh-hùng.

(Phan Kế-Bính)

THƠ THỦ-VỊ NGÂM

396.— Thủ-vị ngâm là thơ làm câu đầu và câu cuối giống nhau.

KHỐC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi!
 Cái nợ công-danh đã trả rồi.
 Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
 Tung kê hồ-thỉ bốn phương trời.
 Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất,
 Miếng túi càn-khôn thất lại thôi.
 Hăm-bảy tháng trời là mấy chốc,
 Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ơi!

(Hồ Xuân-Hương)

THƠ LIÊN-HOÀN

397. — Liên-hoàn là thơ làm hai bài hay nhiều, mà câu cuối cùng bài trên và câu đầu bài dưới giống nhau.

HỦ NHO TỰ THIÁN

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
 Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà!
 Phên này cái hủ xua đi hết,
 Cứ để cười nhau hủ mãi a?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a?
 Cười ta ta cũng biết rằng ta.
 Nay đương buổi học ganh-đua mới,
 Còn giữ lẽ xưa mãi thế a?

(Tú Xương)

THƠ YẾT-HẬU

398. — Yết-hậu là thơ làm câu sau cùng chỉ dùng một tiếng, như tiếng kêu.

ANH NGHIỆN RƯỢU

*Sống ở nhân gian đánh chén nhè,
Thác về âm-phủ giắt kè-kè.
Diêm-vương phán hỏi : mang gì đó?
Be !*

(Chiêu Lý tức là Phạm huy Đồ)

THƠ LỤC NGÔN THỀ

399. — Lục ngôn thề là lối thơ thất ngôn cổ phong có chen vào vài câu sáu tiếng. Lối này đời Đường (620-905) dùng nhiều. Nước ta, Trần (1225-1400), Lê (1428-1527), Mạc (1428-1527), Hậu-Lê (1528-1802) cũng thông-dụng.

THỀ-SỰ

*Chưa dễ ai là Phật Thích-ca,
Mọi niềm nhân nghĩa nhân thì qua!*

*Lòng vô-sự trắng in nước,
Của thẳng-lai, gió thổi hoa.*

} lục-ngôn

*Khi khách xuân xanh thuở trẻ,
Mấy người dầu bạc tuổi già.*

} lục-ngôn

*Thanh nhân ấy ắt là tiên-khách,
Được thú ta, là có thú ta.*

(Nguyễn Bình-Khiêm)

3. CÁC BIẾN-THỂ CỦA THƠ

400. — Những lối văn vần như: **minh, trâm, tán, từ-khúc**, đều là lối văn vần, tuy tên đặt khác nhau, song đều bởi **cổ-thi** mà ra, cho nên gọi là biến-thể của thơ.

MINH

401. — **Minh** là bài văn vần đối nhau hay không đối nhau, khắc vào vật gì hay gắn trên chỗ ngồi, dùng để ghi nhớ công-đức, sự-nghiệp của ai, hoặc những câu cách-ngôn đời **cổ**, hoặc những câu tự mình đặt ra. Làm bao nhiêu tiếng cũng được, cốt nhất là lời đặt cho gọn, rút, cứng, dắn.

Mấy câu văn vần đặt ở cuối bài bia cũng gọi là **minh**.

BÀI MINH TU THÂN

*Người xấu chớ nên nói,
 Minh hay chớ nên khen;
 Làm ơn chớ nên nhớ,
 Chịu ơn chớ nên quên.
 Lời khen không đủ mến,
 Chỉ lấy đức làm nền.*

(Bùi Hữu-thiên)

TRÂM

402. — **Trâm** nghĩa là răn, là bài văn vần làm

đề khuyên-răn mình hay khuyên-răn người. Lời văn này cũng như lời mình.

BÀI TRÂM CAN NGÔN

*Lòng người phát động,
Bởi nói mà ra.
Lòng chó nóng-nảy,
Trước giữ khoan-hòa.
Cái máy đầu lưỡi,
Nên hay nên vạ.
Lành dữ, nhục vinh,
Bởi tự đó cả.*

(Phan Kế-Bính)

TÁN

403. — **Tán** nghĩa là khen, là bài văn văn dùng để khen ngợi phẩm-tháo, sự-nghiệp của người, hay tự mình làm cho mình.

BÀI TÁN TỰ THÂN

*Lấy ngu làm khôn,
Lấy vụng làm khéo.
Vào đâu cũng hợp,
Không tròn không méo.
Biết mình đỡ lo,
Nhường người khỏi hận.
Tị được ganh hơn,
Không bằng yên phận.*

(Bùi - Ưu-thiên)

TỪ - KHÚC

404. — **Từ-khúc** tức là lối văn làm những bài ca. Lối **từ-khúc** của Hán-văn có rất nhiều điệu, song đều là biến-thê của **cổ-thi** cả. Tuy mỗi một **khúc** có đặt một tên riêng, nhưng có thể gọi tóm là **trúc-chi-từ**, đặt câu dài ngắn, nhiều ít không có luật nhất-định, dùng **độc-vận**, hoặc **liên-vận**, hoặc trong khúc có câu lạc vận cũng được, lại có khi dùng cách biến thanh, nghĩa là đang đi văn **bằng** đột-nhiên deo một văn **trắc** cũng không sao.

Người ta theo các điệu **từ-khúc** mà làm những bài **ca-khúc**, như: **cổ-bản**, **hành-vân**, **kim-tiền**, **nam-bình**, **nam-ai** v. v... Những bài **ca-khúc** ấy không theo đúng hẳn nguyên-điều của Hán-văn, thường có thay đổi ít nhiều và không hay dùng văn **trắc**.

B — PHÚ

405. — **Phú** là lối văn cũng phát-nguyên tự **cổ-thi**. Chữ **phú** lấy ở trong chữ: « **phú, tử, húng** ». Song vì cách đặt câu khác hẳn với **thơ**, cho nên thành một lối riêng.

Phú có hai lối: **Phú cổ-thê** và **Đường-phú**.

1. **Phú cổ-thê**, có vần mà không đối nhau,

như bài cả thật dài hay bài văn xuôi có vần mà không đối nhau và không có hành-xích gì.

2. **Đường-phú** có vần mà đối nhau. Vì lối này đến nhà Đường mới đặt ra, cho nên gọi là **Đường-phú**. Cách gieo vần cũng như **thơ**, có cả **độc-vần**, **liên-vần**, **hạn-vần** và **phóng-vần**.

CÁCH ĐẶT CÂU CỦA ĐƯỜNG-PHÚ

406. — Cách đặt câu của **Đường-phú** thì có hai câu bốn tiếng đối nhau; gọi là **bát tự**. Hai câu đối nhau mà mỗi câu ngoài năm tiếng trở lên gọi là **song quan** (hai cái cửa); hai câu làm một vế trên đối với hai câu vế dưới, gọi là **cách cú** (cách một câu mới đối); ba bốn câu làm một vế trên, đối với vế dưới cũng ba bốn câu, gọi là **hạc tất** (đầu gối con hạc):

XUÂN THIÊN PHÚ

(Phóng-vần)

Vườn hoa rắc gấm, Giếng liễu buông màn.	} bát-tự
Phấp-phới bướm bay trước gió, Nỉ-non chim hát đầu cành.	} song-quan.
Giang-sơn mở mặt tươi cười, trời êm mây tạnh ; Tạo-hóa ra tay tô-điểm, nụ thắm mầm xanh.	} cách-cú.

Mới ngày nào thu ủ đông rầu, sương
 sa như bạc, lá rụng như vàng,
 chiều tịch-mịch vừa trêu vừa gợi ;
 Mà nay đã trời tươi đất tỉnh, núi
 về ra mây, hoa cười ra miệng,
 cảnh xuân-thiếu càng ngắm càng
 xinh.

} hạc-tất

(Bùi Ưu-thiên)

Trong một bài phú có thể làm nhiều đoạn, tùy ý nhà làm văn. Theo lối thường, mỗi đoạn bắt đầu đặt câu **bất-tự** hay là câu **song-quan**, rồi mới đến câu **cách-cú** hay câu **hạc-tất**, chứ không bắt đầu bằng câu **cách-cú** bao giờ.

CÁC BIẾN-THỂ CỦA PHÚ

VĂN-TẾ

407. — **Văn-tế** là bài văn viếng người đã thác rồi. Văn-tế có nhiều lối, hoặc viết văn xuôi, như: bài **văn-tế ngạc-ngư** của Hàn Dụ, hoặc viết lối văn vần mà không đối nhau, như: bài **văn-tế cổ chiến-trường** của Lý Hoa, hoặc viết theo lối minh, lối tán, đặt mỗi câu bốn năm tiếng, như: bài **văn-tế công-chúa** của Mạc Đĩnh-Chi, hoặc viết lối **song-thất lục-bát**, như: bài **văn-tế thập-loại chúng-sinh** của Nguyễn Du v.v... Lối làm **văn-tế** không có thể-cách nhất-định, tùy ý nhà làm văn muốn làm lối nào cũng được.

Song xem từ đời Lê (14-8-1802) về sau, phạm những bài **văn-tế** nào có tính-cách đờng-hoàng trân-trọng, đều đặt theo lối **phú**. Chỉ khác có một điều là lối **văn-tế** không giống hết hẳn như bài **phú**, cho nên mới gọi là biến-thể của lối **phú**.

Văn-tế đặt theo lối **phú** cũng đặt câu có đủ cả **song-quan**, **cách-cú**, và deo vần cũng deo như văn **phú**, nhưng phần nhiều dùng **độc-vận**. Vả lại trong bài **phú**, đoạn nào cũng bắt đầu bằng câu **bất-tự**, còn trong bài **văn-tế**, riêng một đoạn đầu, bắt đầu bằng câu **cách-cú**, rồi đến câu **song-quan** là hết một đoạn. Thí-dụ như bài **Nam-hải tế phụng** và bài **Văn-tế trận vong tướng-sĩ** v.v.

C — TỨ-LỤC

408.— **Tứ-lục** là lối văn đối nhau mà không có vần. Lối **tứ-lục** phát-nguyên tự đời Lục-Triều (317-589), đến đời Đường (620-915) đã dùng nhiều, gọi là **biên-văn** hay là **biên-lệ**. Bài **hịch Thảo Vũ-hậu** của Lạc-tân-vương, bài **biểu Cam-lộ** của Liễu Tôn-Nguyên, đều đặt theo lối **biên-lệ** cả. Song lúc bấy giờ lối **biên-lệ** chỉ là một lối **phú** không có vần. Đến đời Tống (960-1278) mới đặt ra **niêm** và dùng để thi học-trò, cho nên lối văn này lại thịnh-hành hơn đời Đường.

Vi lấy cơ rằng: **biên tứ lệ lục**, nghĩa là đặt câu bốn tiếng và câu sáu tiếng chen nhau, cho nên gọi là **tứ-lục** :

Gió động mảnh lương (tứ), văng-vẳng cung đàn dưới nguyệt (lục).

Hoa lồng xóm hạnh (tứ), nhơn-nhờ má phấn trong gương (lục).

Song cứ câu bốn tiếng, câu sáu tiếng chen nhau, đọc mãi nghe chán tai, cho nên nhà làm văn không nệ lắm về lối tứ-lục, cũng có khi đặt cả câu **bát-tự**, **song quan**, **cách-cứ**, và **hạc-tất**. Bởi thế, **tứ-lục** cũng gọi là **biên-ngẫu**, nghĩa là đổi nhau thành từng đôi một.

NIÊM

409. — Cách đặt câu của lối **tứ-lục** hay **biên-ngẫu** cũng giống như lối **phú**, chỉ khác với lối phú là không có vần và cách xếp câu thì thành một lối riêng và theo một lệ **niêm** riêng.

Niêm ở tiếng cuối cùng câu, **bằng** niêm với **bằng**, **trắc** niêm với **trắc**:

Tiếng cuối cùng câu thứ nhất là bằng	} niêm
Tiếng cuối cùng câu thứ nhì là trắc	
Tiếng cuối cùng câu thứ ba là trắc	
Tiếng cuối cùng câu thứ tư là bằng	} niêm
Tiếng cuối cùng câu thứ năm là bằng	
Tiếng cuối cùng câu thứ sáu là trắc	} niêm
Tiếng cuối cùng câu thứ bảy là trắc	

Dùng sai lệ ấy gọi là **thất-niêm**.

410. — Văn **tứ-lục** đọc lên thật kêu, thật mạnh-mẽ, cho nên phạm những lối văn dùng đề tuyên - đọc, như: **chiếu, cáo, biểu, hịch, trưởng**, đều đặt theo lối **tứ-lục**.

Người ta phân lối làm **chiếu, cáo** v. v. ra làm hai thể: **cổ-thể** và **cận-thể**. Nếu bài nào chưa là: *dụng cận-thể*, thì bài ấy phải đặt theo lối **tứ-lục**; mà chưa là: *dụng cổ-thể*, thì bài ấy chỉ là một bài văn xuôi mà thôi.

Chiếu là bài của vua ban - bố hiệu - lệnh cho dân. Lời nói của vua thường phải chững-chạc giả-dặn, ít khi chuộng từ-chương hoa-mỹ, cho nên phần nhiều dùng **cổ-thể**. Cũng có bài **chế** hay bài **sắc**, mỗi bài độ mười câu trở lại, mới hay dùng **cận-thể**.

Cáo là bài của vua tuyên-bá một chủ-nghĩa hay cái kết-quả một công-cuộc gì cho dân trong nước biết rõ đầu đuôi.

Hịch là bài văn của vua, của quan đại-tướng của người linh-tụ một đảng, kẻ tội kẻ thù, cắt-nghĩa mọi lẽ về việc phải dùng binh hay việc gì khẩn-cấp, để khuyến-khích lòng tướng-sĩ và nhân-chúng.

Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, hoặc đề mừng, hoặc đề tạ ơn, hoặc đề bày tỏ một tình-cảnh gì.

Trướng là bài văn chúc-tụng khi có việc mừng, như : thượng thọ, thăng quan, phong tặng, thành hôn, v.v...

III — HÁN-VIỆT HỢP-DỤNG THỀ

411.— Phạm trong một bài văn mà dùng lẫn cả lối Việt-văn và lối Hán-văn thì gọi là lối Hán-Việt hợp-dụng thề.

Hán-Việt hợp-dụng thề là thề văn viết bằng văn vần, như **lục-bát**, **song-thất**, hay viết bằng văn xuôi, mà dùng chêm lối **thơ**, lối **phú**, lối **biên-ngẫu**, lối **từ-khúc**, v.v.

LỤC-BÁT VỚI TỪ-KHÚC

412.— Lối **lục-bát** khác lối **từ-khúc** là vì câu hát deo vần ở tiếng thứ sáu, mà **từ-khúc** thì deo vần ở cuối câu. Song cứ xét nguyên về lối **lục-bát**, thì thấy cứ trong bốn câu **lục-bát**, có hai câu **từ-khúc** :

<i>Khởi tình lăn-lóc cỡ cầm,</i>	
<i>Cõi trần được một tri-âm đã nhiều.</i>	} từ-khúc
<i>Vườn đào gió sớm mưa chiều,</i>	
<i>Biết ai mà giải mọi điều đả can.</i>	} từ-khúc
<i>Tựa kê bên trúc bên lan,</i>	
<i>Bên mai bên cúc bàn-hoàn nổi lây.</i>	} từ-khúc.
<i>Trương cầm lỏng phím chùng dây,</i>	
<i>Con cò thắt túi bàn vây cũng thừa.</i>	

(Bùi Ưu-thiên)

SONG-THẤT VỚI BIÊN-NGÃU

413.— Lối song-thất khác lối biên-ngẫu, là vì câu thất thứ nhì deo vần ở tiếng thứ năm, đề nối vần với tiếng cuối cùng câu thất thứ nhất, tiếng cuối cùng câu thất thứ ba lại nối vần với tiếng cuối cùng câu thất thứ nhì. Biên-ngẫu thì không có vần, song xét ra những câu song-thất chẳng khác gì những câu song-quan ở trong lối biên-ngẫu :

<i>Dưới kim-ô đàn bạch nhật loi-thoi.</i>	}	song-quan
<i>Dòng biệch-lãng tiếng nưư-ca dặng-dối,</i>		
<i>Đầu lâm điều tróc tà-dương ngoai,</i>	}	song-quan
<i>Thừa tịch nhân ca cô-độ đầu.</i>		
<i>Gió trắng chuểnh-choáng rượu lưng</i>	}	song-quan
<i>bầu,</i>		
<i>Non nước bẻ-bai cầm mấy khúc.</i>		

THÉT-NHẠC

414.— Thét-nhạc là lối hát cò. Nguyên là thiết-nhạc, thiết nghĩa là xếp-đặt, xếp-đặt ra cách ca-vũ ở trong nhạc-phủ, cho nên gọi là thiết-nhạc, sau ta đọc là thét nhạc.

Trong bài thét-nhạc cò truyền lại, thì cách đặt câu như sau này :

Hai câu đầu là song-thất.

Hai câu dưới là lục-bát.

Hai câu nối sau là song-thất.

Những câu sau đều theo điệu từ khúc.

CỔ-THƠ

415.— **Cổ-thơ** là lối hát á-đào, khác hẳn lối **gửi-thơ**. Lối **gửi-thơ** đặt lẫn lối **song-thất** lẫn với **lục-bát**; lối **cổ-thơ** thì làm theo lối **biên-ngẫu** mà kết bằng câu **song-thất**.

THIÊN-THAI

416.— **Thiên-thai** là một lối hát, cứ đọc một bài thơ bằng Hán-văn thì lại nói luôn bốn câu **lục-bát**.

Vì dùng năm bài thơ **Thiên-thai** ở trong **Đường-thi**, cho nên gọi là **Thiên-thai**.

TÌ-BÀ

417.— **Tì-bà** là một bài hát á-đào, bắt đầu một bài thơ **luật** tám câu, kể đến bài **song-thất lục-bát**.

Vì bài **song-thất lục-bát** ấy là bài dịch bài *Tì-bà-hành* của Bạch Cư-Dị đời Đường, cho nên gọi là **Tì-bà**.

HÍ-KỊCH

418.— **Hí-kịch** tự xưa chia làm hai thứ : **chèo** và **tuồng**.

Chèo là một lối hát đặt lẫn lối **biên-ngẫu**, **song-thất lục-bát** và **thơ**. Giọng hát có : **vĩ**, **đường-trường**, **sa-lệch**, **ngâm**, **thán**, v.v.

Tuồng phần nhiều đặt theo lối **biền-ngẫu**, thỉnh-thoảng thêm lối **lục-bát**, **song-thất** và **thơ**. Giọng hát có : **xướng**, **bộ**, **than**, **vãn**, **loạn**, **bắc**, **nam**, **tâu-mã**, v.v.

Chèo với **tuồng** khác nhau, không những về giọng hát mà lại còn về cách đặt câu hát nữa. **Chèo** dùng nhiều lối **song-thất** mà câu nói gần giống như câu nói-chuyện thường ; **tuồng** dùng nhiều lối **biền-ngẫu** mà câu nói chững-chạc, dõng-dạc, lời lẽ chuốt gọt có văn-vẻ hơn **chèo**.

BIỂU CHỈ-DẪN CÁC TIẾNG THEO A B C

Những số ở đây là số của các mục

A

A, tán-thán-tự : 324; — trợ-ngữ-tự : 56-2, 327-1.

À, tán-thán-tự : 324; — trợ-ngữ-tự : 56-2, 327-1.

Ả, tán-thán-tự : 324.

Ạ, trợ-ngữ-tự : 327-6.

Ai, nghi-vấn đại-danh-tự : 183, 184, 186; — phiếm-chỉ đại-danh-tự : 189.

Ai ai, ai này, phiếm-chỉ đại-danh-tự : 190.

Ái, ái chà, tán-thán-tự : 324.

Ấy, tán-thán-tự : 324.

Ấy, chỉ-thị chỉ-định-tự : 103, 108; chỉ-định đại-danh-tự : 180 182.

Ăm-tỉ (vấn) : 338.

Ăm : 3.

Ảnh (anh ấy), nhân-vật đại-danh-tự : 155.

Ăp, tiếng đệm : 329-b.

Ăt, ăt hẳn, ăt là, trạng-tự : 280.

Ău cũng, ău hẳn, trạng-tự : 61, 281.

B

Bả (bà ấy), nhân-vật đại-danh-tự : 155.

Bay, nhân-vật đại-danh-tự : 147, 158, 166. lời chú, 167.

Bao giờ, trạng-tự chỉ thời-gian : 59.

Bao nhiêu, bao lâu, bao xa, trạng-tự : 273.

Bát-tự (phủ) : 406.

Băm (ba - mười), số-mục chỉ-định-tự : 116.

Bằng, giới-tự : 60, 285, 305.

Bằng, trắc (vấn) : 355; (thê lục-bát) : 366.

Bảy, bảy nhiều, trạng-tự chỉ lượng-số : 265.

Bảy chừ, bảy giờ, trạng-tự chỉ thời-gian : 267.

Bảy, trạng-tự : 265-3; — tán-thán-tự : 325.

Bảy giờ, bảy chầy, bảy này, bảy lâu, bảy lâu này, trạng-tự chỉ thời-gian : 267-5,

Băm, trạng-tự : 279.

Bất : 198-4.

Bất kỳ, bất luận, bất quá, bất đắc dĩ, trạng-tự : 244-1-c. 247.

Bất-luận (thơ) : 285, 286.

Bậu, nhân-vật đại-danh-tự : 147, 157.

Bệ-hạ, đại-danh-tự : 168.

Bền, trạng-tự: 241.
Bị, động-tự: 223.
Biền-ngẫu (văn): 408, 418.
Bình-dối (thơ): 359; — thể song-thất lục-bát: 373.
Biết bao, tán-thán-tự: 325.
Biểu (văn): 410.
Bồ-túc (mệnh-đề): 37, 38, 39.
Bội, số-mục chỉ-định-tự: 136.
Bội số, số-mục chỉ-định-tự: 133.
Bông, **bống dưng**, **bống chốc**, trạng-tự: 267-10.
Bởi, giới-tự: 283, 304.
Bởi rứa, **bởi thế**, **bởi vì**, **bởi vậy**, liên-tự: 311, 312.

C

Ca-khúc (văn): 404.
Cả, số-mục chỉ-định-tự: 122; — **phiếm-chỉ đại-danh-tự**: 193; — **trạng-tự**: 123. **Lời chú**.
Cả thấy, **phiếm-chỉ đại-danh-tự**: 195; — **trạng-tự chỉ lượng-số**: 265.
Các, mạo-tự: 86.
Cách-cú (phú): 406.
Cái, **tĩnh-tự**: 80; — **mạo-tự**: 84; — **loại-tự**: 93.
Cầm bằng, **cầm như**, liên-tự: 313-6.
Càng ngày càng..., **trạng-tự chỉ thời-gian**: 267.
Cảnh (thơ): 389.
Cận-thề (văn): 410.
Cáo (văn): 410.
Có, **động-tự**: 217; — **trạng-tự**: 53, 54, 230, 244-3, 255.

Con, **loại-tự**: 91, 92.
Cổ-thề (văn): 410.
Cổ-thơ (văn): 415.
Cụ-thể danh-tự: 65.
Của, **giới-tự**: 22-Lời chú, 285-1, 308.
Cũng, **trạng-tự**: 52-2, 244, 247, 253, 274.
Cực-chưa, **tán-thán-tự**: 325.

CH

Cha chá, **tán-thán-tự**: 324.
Chà, **tán-thán-tự**: 324.
Chàng, **đại-danh-tự**: 150, 156, 157.
Chạp (tháng): 132.
Chẳng hay chã, **phủ-định trạng-tự**: 50, 51-b, 283-5.
Chẽ (văn): 510.
Chết, **chết-nổi**, **tán-thán-tự**: 325.
Chi, **nghi-vấn chỉ-định-tự**: 58, 60, 137, 138; — **nghi-vấn đại-danh-tự**: 185.
Chỉ (chị ấy), **nhân-vật đại-danh-tự**: 133.
Chỉ-định (mệnh-đề): 44.
Chiếu (văn): 410.
Cho, **giới-tự**: 231, 285-3, 307.
Choa, **nhân-vật đại-danh-tự**: 146, 158, 166.
Chốc nữa, **trạng-tự**: 267-3. a.
Chớ, **phủ-định trạng-tự**: 50, 51-c, 283-4.
Chư, **mạo-tự**: 87.
Chừ, **trạng-tự**: 267-1.
Chứ, **liên-tự**: 311-5.
Chưa, **phủ-định trạng-tự**: 50, 51-d, 283-2.

D

- Dạ**, trạng-tự: 278, 279-a.
Dã, dã ba. dã bảy, số-mục chỉ-định-tự: 128, 126.
Danh-tự chung: 64.
Danh-tự riêng: 71.
Danh-tự túc-từ: 22, 25.
Dấu: liên-tự: 42, 313-5.
Deo văn (thơ): 358, 368, 371, 388.
Dù, liên-tự: 42, 313-5.
Duyên-cớ: 40, 304, 313-1.
Dụng điển (văn): 336.
Dường nào, tán-thán-tự: 328.

Đ

- Đã**, trạng-tự: 58, 237.
Đại, trạng-tự: 203.
Đại-nhân, nhân-vật đại-danh-tự: 168.
Đảo-ngữ (văn): 347.
Đầy, trạng-tự: 170, 270, 271.
Đàn-ông, đàn-bà: 79.
Đang hay dương, trạng-tự: 238.
Đâu, trạng-tự: 53, 89, 61-b, 273-8, 275.
Để, giới-tự: 231, 283-3, 306.
Để để cho, liên-tự: 40, 313-2.
Đệ, số-mục chỉ-định-tự: 129.
Đến, giới-tự: 299.
Đi, trạng-tự: 217-5, 256, 264.
Đi...lại, trạng-tự: 227.
Điều-kiện, 41, 313-8.
Điện-hạ, đại-danh-tự: 168.
Điệp-ngữ (văn): 349.
Đó, chỉ-thị chỉ-định-tự: 103, 108; — trạng-tự: 271.

- Đòi phen**, đòi khi, trạng-tự: 267-9.
Độ, độ - chừng, trạng - tự chỉ lượng-số: 265-8.
Độ trước, trạng-tự: 267-2. f.
Độc-lập (mệnh-đề): 35.
Độc-vận (thơ): 381.
Đổi (văn): 359.
Đổi, đối với, giới-tự: 285-3-4.
Đồng-âm (tiếng): 13.
Đồng-loại (tiếng): 14.
Động-tự túc-từ: 24.
Đức, loại-tự: 96-1.
Đừng, phủ-định trạng-tự 80, 81-c, 283-4.
Được, động-tự: 222; — trạng-tự: 289.

G

- Gái**, tỉnh-tự: 79.
Gấp, số-mục chỉ-định-tự: 136.
Ghép, (tiếng): 8.
Gi, nghi-vấn chỉ-định-tự: 68, 60, 137, 138, 140: — nghi-vấn đại-danh-tự: 185.
Giá, giả sử, liên-tự: 40, 43, 313-7.
Giả-thiếp: 40, 43, 313-7.
Gián-tiếp túc-từ: 28.

H

- Há**, phủ-định trạng-tự: 51-e, 283-3.
Hạc-tất (phủ): 406.
Hay, trạng-tự: 267-9.
Hay, hay là, liên-tự: 311-2.
Hãy, trạng-tự: 217-5. c.
Hãy còn, trạng-tự: 236.

Hăm (hai-mươi), số-mục chỉ-
định-tự: 116.

Hắn, nhân-vật đại-danh-tự: 148,
157, 171.

Hắn, trạng-tự: 61, 280-b, 281.
Lời chú.

Hạn vận (thơ): 388.

Hằng, trạng-tự: 267-9.

Hề, trợ-ngữ-tự: 327-4.

Hé, tán-thán-tự: 324.

Hèn chi, hèn nào, liên-tự: 311-8.

Hề, liên-tự: 43, 313-8.

Hết, hết cả, hết thấy, số-mục
chỉ-định-tự: 123; — phiếm-
chỉ đại-danh-tự: 195.

Hi-kịch (văn): 418.

Hịch (văn): 410.

Hình-dung-tự: 207.

Họ, nhân-vật đại-danh-tự: 148,
158, 171.

Họa, họa chẳng, liên-tự: 311-
7. a.

Hoặc, hoài - nghi trạng-tự: 61;
— liên-tự: 311-2.

Hoài, trạng-tự: 269-3.

Hoán-dụ (văn): 339.

Hội ý (văn): 342.

Hôm nay, hôm qua, hôm kia,
hôm kia, trạng-tự: 267. Lời
chú.

Hơi, trạng-tự: 224, 225, 226.

Hơi ôi, tán thán-tự: 324.

Hợp loại (văn): 341.

Hợp niêm (thơ): 387.

Hừ, tán-thán-tự: 324.

Hử, trợ-ngữ-tự: 56-4, 327-1.

Y

Y, nhân-vật đại-danh-tự: 148,
157, 171.

Yết-hậu (thơ): 398.

K

Kê...kê, kê...người, phiếm-chỉ-
đại-danh-tự: 194.

Kèo, kéo lại, liên-tự: 311-7.

Kết (thơ): 389.

Kết-liếu: 311-3, 313-3.

Kia, chỉ-thị chỉ-định-tự: 103,
108; — chỉ-thị đại-danh-tự:
180, 181; — trợ-ngữ-tự: 327.

Kia, chỉ-thị đại-danh-tự: 180,
181; — tán-thán-tự: 325.

KH

Khác, phiếm-chỉ chỉ-định-tự:
142.

Khi nấy, trạng-tự: 267-2.

Khí-cụ: 60, 303.

Khô-độc (thơ): 386.

Khởi-luật (thơ): 384.

L

Là, liên-tự: 321.

Lạ, lạ đời, tán-thán-tự: 325.

Lạc vận (thơ): 390.

Lại, trạng-tự: 53-1, 230, 258,
264, 298.

Làm sao, trạng-tự: 59, 249,
250, 251, 273.

- Lát nữa, trạng-tự: 267-3. a.
 Lầm, số-mục chỉ-định-tự: 124;
 — trạng-tự chỉ thể-cách: 243. Lời chú, 244; — trạng-tự chỉ lượng-số: 265.
 Lấy, trạng-tự: 230, 244-3, 263.
 Lấy... để, trạng-tự: 227. Lời chú II.
 Lăn, trạng-tự: 220. Lời chú II.
 Lên, trạng-tự: 230, 264; — giới-tự: 231, 296.
 Liên-hoàn (thơ): 397.
 Liên-vận (thơ): 380.
 Linh (thơ): 389.
 Liệt: mạo-tự: 87.
 Lọ, lọ là, phủ-định trạng-tự: 283-6.
 Lòm, trạng-tự: 245.
 Lộn, trạng-tự: 220. Lời chú II.
 Luân-lưu: 311-2.
 Luận (thơ): 389.
 Luật (thơ): 383.
 Lục-bát (thơ): 364.
 Lục ngôn thể (thơ): 399.
 Luân, trạng-tự: 269-3.

M

- Mà, liên-tự: 44, 47, 316.
 Mai, mai sau, trạng-tự: 267-3.
 Mái, tỉnh-tự: 81.
 Mái, trạng-tự: 269-3.
 Mày, nhân-vật đại-danh-tự: 147, 160, 167. Lời chú.
 Mắc, động-tự: 223.
 Mấy, số-mục chỉ-định-tự: 125, 126; — trạng-tự chỉ lượng-số: 265; — trạng-tự chỉ sự nghi-vấn: 273-3.

- Mắt, trạng-tự: 244-3, 260.
 Mâu-số, 133.
 Mệnh-đề: 17; — mệnh-đề độc-lập: 35; mệnh-đề chính: 36; — mệnh-đề phụ: 37; — mệnh-đề bổ-túc: 38; — mệnh-đề chỉ-trường-hợp: 40; — mệnh-đề chỉ-định: 44.
 Mi, nhân-vật đại-danh-tự: 147.
 Min, nhân-vật đại-danh-tự: 146, 157.
 Minh (văn): 401.
 Minh, nhân-vật đại-danh-tự: 152, 153, 154, 174.
 Miêu-tả (văn): 343.
 Miếu (hát-nói): 377.
 Mọi, số-mục chỉ-định-tự: 123.
 Mô, nghi-vấn chỉ-định-tự: 137; — phiếm-chỉ chỉ-định-tự: 141.
 Mỗi: số-mục chỉ-định-tự: 120.
 Mồng (ngày): 131.
 Mới, trạng-tự: 241; — liên-tự: 320.
 Mụ, nhân-vật đại-danh-tự: 156.
 Mục-dịch: 306, 311-7.
 Mười, số-mục chỉ-định-tự: 115, 125, 126.
 Mưa, phủ-định trạng-tự: 283-6.

N

- Nay, chỉ-thị chỉ-định-tự: 104; trạng-tự: 267-4.
 Này hay nầy, chỉ-thị chỉ-định-tự: 105, 170; — chỉ-thị đại-danh-tự: 180, 181.
 Nầy, chỉ-thị chỉ-định-tự: 106.
 Nam, tỉnh-tự: 79.

Nàng, nhân-vật đại-danh-tự :
150, 156, 157.
Nào, nghi-vấn chỉ-định-tự : 53,
57, 137, 138, 139 ; — phiếm-
chỉ chỉ-định-tự : 141 ; — trợ-
ngữ-tự : 327.
Năng, trạng-tự : 267-9.
Nấy, phiếm-chỉ đại-danh-tự :
191.
Nèn, liên-tự : 314-3.
Nều, liên-tự : 40, 43, 313-8.
Ni, chỉ-thị chỉ-định-tự : 105.
Nó, nhân-vật đại-danh-tự : 148,
160, 172.
Nọ, chỉ-thị chỉ-định-tự : 189.
110 ; — chỉ-thị đại-danh-tự :
180, 181 ; — trạng-tự 283-5
Nội, giới-tự : 303.
Nớ, chỉ-thị chỉ-định-tự : 103.
Nữ, tính-tự : 79.
Nửa, số-mục chỉ-định-tự : 134.

NG

Ngài, nhân-vật đại-danh-tự ;
150, 160, 167.
Ngay, trạng-tự 244-2, 267-7 ;
— giới-tự : 283-2.
Ngày mai, ngày kia, ngày kia,
trạng-tự : 267-3.
Ngắt, trạng-tự : 245.
Ngẫu-nhiên, trạng-tự : 267-10.
Nghi-vấn (câu) : 54.
Nghỉ, nhân-vật đại-danh-tự :
146, 157.
Ngọ-hầu, liên-tự : 314-7.
Ngoa-ngữ (văn) 344.
Ngũ ngôn (thơ) : 379.
Ngũ-ngữ (văn) ; 348.

Nguyên-âm : 3
Nguyên-liệu : 60, 305.
Người, loại-tự : 14 ; — đại-danh-
tự : 14, 147, 160, 165.
Người, loại-tự : 95-1 ; — nhân-
vật đại-danh-tự : 150, 167. —
phiếm-chỉ đại-danh-tự : 192.
Người ta, phiếm-chỉ đại-danh-
tự : 193.

NH

Nhân, giới-tự : 285-1, 304.
Nhau, nhân-vật đại-danh-tự :
178, 220.
Nhé, trợ-ngữ-tự : 327-2.
Nhỉ, trợ-ngữ-tự : 56, 327-1.
Nhiều, số-mục chỉ-định-tự : 124 ;
— trạng-tự chỉ lượng số :
265-2.
Như thế, như vậy, trạng-tự :
248.
Nhưng, liên-tự : 42, 47, 311-5.
Những, mạo-tự : 82, 83, 85, 86 ;
— trạng-tự : 254.
Nhượng-bộ : 41, 42, 313-5.

O

Ô ! Ô hô ! tán-thán-tự 324.
Ôi cha ôi ! Ôi trời ôi ! tán-thán-
tự : 324.
Ơ, tán-thán-tự : 324.
Ở, giới-tự : 230, 289.
Ơi, trạng-tự : 278.

PH

Phá (thơ) : 389.
Phải, động-tự : 223 ; — trạng-tự :

261.

Phát-phó túc-từ: 25-2, 218.

Phân-phối: 119.

Phân-số: 133.

Phi: 198-3.

Phóng-vận (thơ): 388.

Phông, liên-tự: 43, 313-7.

Phủ-dịnh (câu): 50, 51.

Phủ-dịnh trạng-tự: 282, 283.

Phương-chỉ, liên-tự: 311-4.

Phương-tiện: 60.

Q

Qua, nhân-vật đại-danh-tự: 146, 157.

Qua, trạng-tự: 262; giới-tự: 301.

Quán-ngữ trạng-tự: 244-1c; — quán-ngữ liên-tự: 311.

R

Ra, trạng-tự: 264; — giới-tự: 291.

Rày, chỉ-thị chỉ-dịnh-tự: 103, 107; — trạng-tự: 267-1.

Rằm (ngày): 131.

Rằng, liên-tự: 314.

Ráp, trạng-tự: 239.

Rích, trạng-tự: 245.

Rồi, trạng-tự: 237-b; — trạng-tự chỉ-thời-gian: 267-3c, Lời chú.

Ru, trợ-ngữ-tự: 327.

Rũa, trạng-tự: 248.

Rưởi, số-mục chỉ-dịnh-tự: 135.

Rươi, số-mục chỉ-dịnh-tự: 134-b.

S

Sang, giới-tự: 302.

Sao, trạng-tự: 59, 249, 250, 252, 273.

Sắc (văn): 410.

Sắp, trạng-tự: 239.

Sê, trạng-tự: 240.

Song, liên-tự: 42, 47, 311-5.

Song quan (phú): 406.

Sự-vật túc-từ: 25-1, 218.

T

Ta, nhân-vật đại-danh-tự: 146, 159, 160, 162, 165.

Tá, số-mục chỉ-dịnh-tự: 113; — trợ-ngữ-tự: 56-3, 327.

Tá-âm (văn): 340.

Tại, giới-tự: 304.

Tán (văn): 403.

Tập-hợp: 46, 47, 310.

Tất, tất cả, số-mục chỉ-dịnh-tự: 122, 123; — phiếm-chỉ đại-danh-tự: 195.

Tê, chỉ-thị chỉ-dịnh-tự: 103, 108.

Tênh, trạng-tự: 145.

Teo, trạng-tự: 145.

Ti-bà (bài hát): 417.

Tỉ-hiệu đẳng-cấp: 202.

Tỉ-lệ (văn): 337.

Tiêu-đối (văn): 346, 360.

Tiên-sinh, nhân-vật đại-danh-tự: 168.

Tĩnh-lược mệnh-đề: 19.

Tĩnh-tự túc-từ: 23.

Tịnh-trí (mệnh-đề): 46.
 Tội, nhân-vật đại-danh-tự: 146, 162.
 Tội-cao đẳng-cấp: 203.
 Tội-nghiệp, tán-thán-tự: 325.
 Tổng-hợp danh-tự: 69.
 Tờ, nhân-vật đại-danh-tự: 146, 164.
 Tời, giới-tự: 298, 299.
 Túc-hạ, nhân-vật đại-danh-tự: 168.
 Túc-từ: 21, 218, 219, 220, 221.
 Tuy, tuy nhiên, tuy rằng, liên-tự: 42, 313-5.
 Tuyệt-đối tối-cao đẳng-cấp: 203.
 Từ hay tự, giới-tự: 285-1, 297.
 Từ-khúc (văn): 404, 412.
 Từ-tuyệt (thơ): 394.
 Tử-số: 133.
 Tự, đại-danh-tự: 219-2.
 Tự-khởi túc-từ: 218, 219.
 Tự-nhiên, trạng-tự: 244. Lời chú.
 Từng, số-mục chỉ-định-tự: 121.
 Từng...một, trạng-tự: 244-1. c
 Tương, đại-danh-tự: 220. Lời chú.
 Tương-hỗ túc-từ: 218, 220.
 Tướng-công, nhân-vật đại-danh-tự: 168.
 Tượng-hình (tiếng): 10.
 Tượng-thanh (tiếng): 11.

TH

Thay, tán-thán-tự: 324.
 Than ôi, tán-thán-tự: 324.
 Thanh: 3.

Thành-ngữ: 212,
 Thăng, loại-tự: 96-8; — đại-danh-tự: 156.
 Thấy, loại-tự: 96-5; — đại-danh-tự: 151, 156, 160.
 Thâm-xưng (văn): 345.
 Thất luật (thơ): 383.
 Thất niêm (thơ): 387.
 Thất ngôn (thơ): 379.
 Theo, giới-tự: 205.
 Thét nhạc (bài hát): 414.
 Thế, trạng-tự: 248; — liên-tự: 311-3.
 Thế nào, trạng-tự: 59, 240, 251, 273.
 Thế nào...thế ấy, liên-tự: 313-6.
 Thi (thơ): 379.
 Thì, liên-tự: 43, 318.
 Thiên-thai (bài hát): 416.
 Thiếp, nhân-vật đại-danh-tự: 146, 156.
 Thủ-vi-ngâm (thơ): 396.
 Thứ, số-mục chỉ-định-tự: 430.
 Thừa, trạng-tự: 279.a.
 Thừa (thơ): 389.
 Thừa, đại-danh-tự: 22. Lời chú II.
 Thực (thơ): 389.
 Thương hại, tán-thán-tự: 325.

TR

Trai, tỉnh-tự: 79.
 Trâm (văn): 402.
 Trạng-thiên (thơ): 395.
 Trống (đục), tỉnh-tự: 81.
 Trúc-chỉ-từ (văn): 404.
 Trục-tiếp túc-từ: 27, 208.
 Trừu-tượng danh-tự: 66.

Trương (văn) : 410.

Trương-hợp túc-từ : 28-3; —
mệnh-đề : 40, 41, 59.

U

Ủa, lán-thán-tự : 324.

Ủ, trạng-tự : 279-c.

V

Va, nhân-vật đại-danh-tự : 148,
157, 171.

Và, liên-tự : 47, 341-1.

Vả, vả lại, vả chăng, liên-tự :
341-4.

Vài, số-mục chỉ-định-tự : 125,
126.

Vào, trạng-tự : 264; — giới-tự :
292.

Vay, trợ-ngữ-tự : 327-8.

Văn-tế (văn) : 407.

Vậy, trạng-tự : 248; — liên-tự : 47,
311-3; — trợ-ngữ-tự : 327-9.

Vậy thay, lán-thán-tự : 324.

Văn đơn, văn ghép (tiếng) : 4
Văn, văn chính, văn thông
(thơ) : 357.

Vâng, trạng-tự : 279-a.

Veo, trạng-tự : 245.

Về, trạng-tự : 257; — giới-tự :
293, 304.

Vi, liên-tự : 40, 313-1.

Ví, ví dụ, ví chăng, ví bằng
ví thử, liên-tự : 40, 313-8.

Vô, 198-3.

Vừa, vừa mới, vừa xong
trạng-tự : 238.

Vừa rồi, trạng-tự chỉ thời-gian
267-2. e.

X

Xác-định (câu) : 49.

Xiết bao, lán-thán-tự : 325.

Xong, xong, trạng-tự : 237.

Xuống, trạng-tự : 230, 264; —
giới-tự : 231. 296.

Xưa, xưa kia, xưa nay, trạng-
tự chỉ thời-gian : 267-2. f.

MỤC - LỤC

Những số ở trong hai cái ngoặc là số của các mục.

Trang

TỰA I - VII

CHƯƠNG I (từ 1 đến 15) 1 - 10

Chữ viết (2)	Tiếng tượng-hình (10)
Nguyên-âm và phụ-âm (3)	Tiếng tượng-thanh (11)
Vần đơn và vần ghép (4)	Gốc tiếng (12)
Âm và thanh (5-6)	Tiếng đồng-âm (13)
Dấu giọng (7)	Tiếng đồng-loại (14)
Tiếng nói (8)	Các nghĩa của một tiếng
Các loài tiếng (9)	(15)

CHƯƠNG II. PHÉP ĐẶT CÂU (từ 16
đến 62) 11 - 32

Mệnh-đề (17-19)	Mệnh-đề phụ chỉ trường-
Chủ-từ (20)	hợp (40-43)
Túc-từ (21-28)	Mệnh-đề chỉ - định (44-45)
Vị-tri tiếng túc-từ (29-32)	Mệnh-đề tịnh-tri và mệnh-
Câu (33)	đề tập-hợp (46-47)
Các thứ mệnh-đề (34)	Các thứ câu (48)
Mệnh-đề độc-lập (35)	Câu xác-định (49)
Mệnh-đề chính và mệnh-đề	Câu phủ-định (50-53)
phụ (36)	Câu nghi-vấn (54-60)
Các thứ mệnh-đề phụ (37)	Câu hoài-nghi (61)
Mệnh-đề phụ bổ-túc (38-39)	Dấu chấm câu (62)

CHƯƠNG III. DANH-TỰ (từ 63 đến 82) 33-40

Danh-tự chung (64-69)
 Sự lập-thành các tiếng danh-
 tự ghép (70)
 Danh-tự riêng (71)

Cách viết những tiếng danh-
 tự (72-77)
 Giống đực giống cái (78-81)
 Số nhiều số ít (82)

CHƯƠNG IV. MẠO-TỰ (từ 83 đến 88) 41-42

Tiếng mạo-tự : *cái* (84)
 Tiếng mạo-tự : *những* (85)
 Tiếng mạo-tự : *các* (86)

Tiếng mạo-tự : *chư, liệt*
 (87)
 Nghĩa tiếng mạo-tự (88)

CHƯƠNG V. LOẠI-TỰ (từ 89 đến 99) 43-48

Tiếng loại-tự chung : *con*
 (91-92)
 Tiếng loại-tự chung : *cái*
 (93-94)
 Tiếng loại-tự riêng của từng

loài (95-96)
 Vị-trí tiếng loại-tự (97-98)
 Giống đực giống cái, số
 nhiều số ít (99)

CHƯƠNG VI. CHỈ-ĐỊNH-TỰ (từ 100
 đến 142) 49-60

Chỉ-thị chỉ-định-tự (102-
 110)
 Số-mục chỉ-định-tự (111) :
 Lượng-số chỉ-định-tự
 (112-127). — Thứ-tự chỉ-

định-tự (128-136)
 Nghi-vấn chỉ-định-tự (137-
 139)
 Phiếm-chỉ chỉ-định-tự (140-
 142)

CHƯƠNG VII. ĐẠI-DANH-TỰ (từ 143

đến 195) 61-80

Nhân-vật đại-danh-tự (144-155)

Gốc tiếng nhân - vật đại-danh-tự (156)

Số nhiều số ít của tiếng đại-danh-tự (157-160)

Cách dùng (161-172)

Cách dùng riêng (173-178)

Chỉ-định đại-danh-tự (179)

Chỉ-thị đại-danh-tự (180-182)

Nghị-vấn đại-danh-tự (183-186)

Phiếm-chỉ đại-danh-tự (187-195)

CHƯƠNG VIII. TÍNH-TỰ (từ 196 đến

212) 81-92

Tính-tự đơn (197)

Tính-tự ghép (198-200)

Đẳng-cấp cái nghĩa tiếng tính-tự (201-203)

Công-dụng những tiếng tính-tự ở trong mệnh-đề (204-207)

Những tiếng túc-từ của tính-tự (208)

Vị-trí tiếng tính-tự (209)

Tính-tự biến làm thứ tiếng khác (210-211)

Mấy tiếng thành-ngữ tính-tự (212)

CHƯƠNG IX. ĐỘNG-TỰ (từ 213 đến 241) 93-105

Động-tự đơn (214)

Động-tự ghép (215)

Chủ-từ và túc-từ của tiếng động-tự (216-221)

Tiếng động-tự biểu - diễn

một sự thụ - động (222-223)

Cách làm nhẹ bớt cái nghĩa tiếng động-tự (224-226)

Cách biểu - diễn cái nghĩa

nói làm nhiều lần (227)
 Động-tự biến làm thứ tiếng
 khác (228-232)
 Cách biểu-diễn các « thi »

(233-234)
 Cách biểu-diễn mấy cục-
 diện động-tự (235-241)

CHƯƠNG X. TRẠNG-TỰ (từ 242 đến 283). 106-130

Trạng-tự chỉ thể-cách (244-245)

Vị-trí tiếng trạng-tự chỉ thể-cách (246-248)

Cách dùng mấy tiếng trạng-tự chỉ thể-cách có nhiều nghĩa (249-264)

Trạng-tự chỉ lượng-số (265)

Trạng-tự chỉ cục-diện tiếng động-tự (266)

Trạng-tự chỉ thời-gian (267)

Vị-trí tiếng trạng-tự chỉ thời-gian (268-269)

Trạng-tự chỉ nơi-chốn (270-272)

Trạng-tự chỉ sự nghi-vấn (273)

Mấy tiếng nghi-vấn trạng-tự (274-275)

Trạng-tự chỉ ý-kiến (276).—

Trạng-tự chỉ sự xác-định (277-280. — Trạng-tự chỉ

sự hoài-nghi (281). —

Trạng-tự chỉ sự phủ-định (282-283)

CHƯƠNG XI. GIỚI-TỰ (từ 284 đến 308) 131-139

Giới-tự chỉ nơi-chốn (288-289)

Chỉ sự đổi nơi-chốn (290-296)

Chỉ chỗ khởi đầu (297)

Chỉ chỗ tới (298-299)

Chỉ bên này vượt tới bên

kia (300-302)

Chỉ kỳ hạn (303)

Chỉ duyên-cớ (304)

Chỉ nguyên-liệu, khi-cụ (305)

Chỉ mục-đích (306)

Cho (307)

Của (308)

CHƯƠNG XII. LIÊN TỰ (từ 309 đến 322) 140-149

Tập-hợp liên-tự (310-311)	Thi (318-319)
Phụ-thuộc liên-tự (312-313)	Mời (320)
Rằng (314-315)	Là (321-322)
Mà (316-317)	

CHƯƠNG XIII. TẤN-THẦN-TỰ (từ 323
đến 326) 150-152**CHƯƠNG XIV. TRỢ-NGŨ-TỰ** (327). . 153-154**CHƯƠNG XV. TIẾNG ĐỆM** (từ 328
đến 332) 155-159**CHƯƠNG XVI. TỰ-LOẠI PHÂN-
TÍCH** (333) 160-165**MỆNH-ĐỀ PHÂN TÍCH** (334)**CHƯƠNG XVII. MỸ-TỪ-PHÁP** (từ 335
đến 349) 166-173**CHƯƠNG XVIII. CÁC THỨ VĂN** (từ
350 đến 418) 174-219

Qui-tắc của văn vần (354-361)	Văn đặc-biệt của Việt-văn (363): Thể lục-bát (364-368). — Thể song-thất lục bát (369-373)
Các lối văn vần và văn đối nhau (362)	

- | | |
|--|---|
| Biến-thể của lục bát và song-
thất lục - bát: Hát xẩm
(374). — Hát nói (375-
377)
Văn bắt-chước lối Hán-văn :
(378) — Thơ (379)
Thơ cổ-phong (380-382)
Thơ Đường-luật (383-392)
Các lối thơ khác (393-398) | Thơ lục ngôn thể (399)
Các biến-thể của thơ (400-
404)
Phú (405-406)
Các biến-thể của phú (407)
Tứ-lục (408-410)
Hán - Việt hợp - dụng thể
(411-418) |
|--|---|

Biểu chỉ-dẫn các tiếng theo A B C. 220-228

NHỮNG SÁCH CỦA TÁC - GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN

Sơ-học luân-lý (hết)

Sư-phạm yếu lược (hết)

Việt-Nam sử lược 2 quyển (hết)

47 điều giáo hóa đời Lê-Triều

Nho giáo 3 quyển (hết)

Truyện Kiều

Phật-Lục (Lê-Thăng xuất bản)

ĐANG SOẠN

Lão giáo

Thế-giới đại quan